

NĂM THỨ 7 -- NGÀY 1-2-63

BACH

KHOA

số tân niên

TIÊU DẪN *Trung-Hoa đại-lục trang thử thách* •
DOHAMIDE *một vài nhận xét về người Chăm tại*
Việt Nam ngày nay • TRẦN VINH ANH *một dự*
định của vua Quang-Trung : đòi đất Lương-Quảng •
NGUYỄN HIẾN LÊ *Gamal Abdel Nasser* • TRẦN
THÚC LINH *năm mới xã hội mới* • ĐOÀN THÈM
tác giả, độc giả, nhà phê bình • LÝ QUANG *con*
đường Thiên • BÙI HỮU SÙNG *thế giới biến*
chuyển và thế hệ ngày mai • TRƯƠNG ĐÌNH
CỬ *sân khấu cải lương trong ba năm qua* • ÂU
TRƯỜNG THANH *vai trò của khoa học và kỹ thuật*
trong công cuộc kiến quốc • ĐẶNG TRẦN HUÂN
con cá bắt tử • SƠN NAM *một chuyện khó tin* •
NGUYỄN NGU Í *dương-trí-viện duy nhất của toàn*
nước Việt • BĂNG BÁ LÂN *mấy lời phàn trần*
về bài diễm sách của Cô Phương-Thảo • SINH
HOẠT : *vài quan điểm trong*
vấn đề trao đổi văn hóa giữa
Việt-Nam và Nhật-Bản •

146

Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MÚI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MÚI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIÈC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỀ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẨM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THÈ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 68s

BÁCH

KHOA *Số lần niên*

Số 146 ngày 1-2.63

TIÊU-DẪN <i>Trung-Hoa đại-lục trong thử thách</i>	5
DOHAMIDE <i>một vài nhận xét về người Chăm tại Việt-Nam ngày nay</i>	19
TRẦN-VINH-ANH <i>một dự định của vua Quang-Trung: đòi đất Lương-Quảng</i>	25
NGUYỄN-HIẾN-LÊ <i>Gamal Abdel Nasser</i>	31
TRẦN-THÚC-LINH <i>năm mới xã hội mới</i>	45
ĐOÀN-THÊM <i>tác giả, độc giả, nhà phê bình</i>	49
LÝ-QUANG <i>con đường Thiên</i>	57
BÙI-HỮU-SÙNG <i>thế giới biển chuyền và thế hệ ngày mai</i>	67
TRƯƠNG-ĐÌNH-CỬ <i>sân khấu cải lương trong ba năm qua</i>	71
ÀU-TRƯỜNG-THANH <i>vai trò của khoa học và kỹ thuật trong công cuộc kiến quốc</i>	79
ĐẶNG-TRẦN-HUÂN <i>con cá bắt tử (dịch Elizabeth Mann Borgese)</i>	87
SƠN NAM <i>một chuyện khó tin (ruyện ngắn)</i>	99
NGUYỄN-NGU-Í <i>dương-trí-viện duy nhất của toàn cõi nước Việt</i>	109
BÀNG-BÁ-LÂN <i>mấy lời phân trần về bài diêm sách của Cô Phương-Thảo</i>	121
NGUYỄN-NGU-Í <i>một vài quan diêm trong vấn đề trao đổi văn hóa giữa Việt-Nam và Nhật-Bản (thuật buổi nói chuyện Ó. Đoàn-Văn-An)</i>	124

BÁCH-KHOA

trong những số tới

- | | |
|--|-------------------|
| <i>Năm 1963 dưới mắt Kennedy và Kroutchev</i> | TIÊU-DÂN |
| <i>Ai đã thống nhất Việt-Nam ? Nguyễn-Huệ
hay Nguyễn-Anh ?</i> | NGUYỄN-PHƯƠNG |
| <i>Tác giả, độc giả và nhà phê bình (2)</i> | ĐOÀN-THÊM |
| <i>Những bí mật về vụ kênh Suez</i> | NGUYỄN-HIẾN-LÊ |
| <i>Nguồn gốc loài người</i> | THIÊN-GIANG |
| <i>Thiền trong bộ Câu-xá-luận của Thế-thân
Bồ-tát</i> | LÝ QUANG |
| <i>Một vài vấn-đề của cộng-đồng xã-hội Chàm</i> | DOHAMIDE |
| <i>Tiểu thuyết đi về đâu</i> | TRĂNG-THIÊN |
| <i>Con báo (rút ngắn truyện : Le Guépard của
Giuseppe Tomasi Di Lampedusa)</i> | CÔ-LIÊU |
| <i>Quán củ hành (trích dịch trong « Le Tam-
bour » của Günter Grass)</i> | NGUYỄN-MINH HOÀNG |
| <i>Sáng tác đầu năm</i> | VŨ HẠNH |
| <i>Về đâu</i> | VÕ-PHIẾN |
| <i>Ngó mắt (truyện ngắn)</i> | MẠC-LY-CHÂU |

TRUNG-HOÀ ĐẠI LỤC TRONG THỬ-THÁCH

Phóng sự điều tra của ROBERT GUILAIN

TIỂU-DẪN lược dịch

I. — MỘT DÂN - TỘC ĐÓI

TRUNG-Quốc đói. Phong-trào ty-nạn Cộng sản tháng 5 năm 1962 vừa qua — hàng trăm nghìn dân Trung-Hoa vượt biên-giới, chạy qua Hương-Cảng — chỉ là một màn nữa của tàn kịch. Từ lâu rồi toàn thể Viễn Đông say mê, hồi-hộp theo dõi tâm thảm kịch âm-thảm này của cả một khối người vĩ-đại.

Trung quốc đói. Đây không phải là « luận-điệu tuyên-truyền phản-động, xuyên-tạc, của đế-quốc và tay sai » nữa. Đây là sự thật. Chứng-minh cho sự thật này là bao nhiêu tin-tức thoát ra từ nội-địa Trung quốc, được các du-khách từ đại lục về xác-nhận, bao nhiêu tin-tức nằm trong các thư từ tư-nhân, các bản phúc-trình ngoại-

giao từ Trung quốc gửi đi, bao nhiêu tin-tức mà những người ngoại-quốc còn cư-trú ở Bắc-kinh thì-thăm tiết-lộ. Người ta biết rằng việc gửi hàng trăm nghìn kiện thực-phẩm vào đại-lục đã trở thành cả một công-cuộc kinh-doanh ở Hương-Cảng thì sự thật kia cũng còn được bộc-lộ trong những lời người dân đại-lục kêu cứu với thân nhân bên ngoài, xin viện-trợ thực-phẩm.

Hơn thế nữa, những tin-tức về nạn đói đã được xác-nhận qua báo-chí, qua các văn-kiện chính-thức của chính-phủ và trong các quyết-nghị, chỉ-thị của đảng.

Tháng 2 năm 1961, trong một bài đăng ở báo Hồng-Kỳ, cơ quan ngôn-

luận của Trung-ương đảng, viên Bộ trưởng canh-nông đã nói đến nạn đói. Đây là lần đầu tiên một tiếng như vậy — Đói — phát ra từ cửa miệng và ngòi bút của một nhân-vật hữu-trách trong chế-độ.

Nhưng về sau này, người ta thường dùng tiếng « thiếu ăn » hơn...

Nhân-dân Trung-quốc thiếu ăn. Đây là một sự thật đã khá nghiêm-trọng và đây cũng là một đặc-điểm của tình-hình đại-lục : từ khi đại-lục « được giải-phóng ». Chưa bao giờ có một nạn thiếu ăn lan tràn toàn xứ như bây giờ.

Trong thử-thách này, chế-độ đầu sao cũng có làm được một việc : phân bổ đồng đều những nguồn-lợi nghèo nàn của xứ sở.

Những tỉnh xưa nay vốn giàu về lúa và lúa mì cũng chẳng no hơn các tỉnh khác. Đồng ruộng cũng chẳng có ăn hơn thị-thành. Ở đâu có sản-phẩm thặng-dư là nhà đương cuộc lấy đi hết để chia lại cho những nơi khác nghèo hơn...

Xưa kia ở nông-thôn, người dân đói phải ăn vỏ cây và cỏ. Bây giờ họ không đến nỗi ấy nhưng nhà cầm quyền đôn đốc, thúc đẩy họ tìm những thê-phẩm thiên-nhiên để bổ-túc vào miệng ăn quá nghèo-nàn. Đảng đã tổ-chức hẳn những chiến-dịch tìm kiếm trái cây trong rừng, cỏ trên núi, cây ở các đầm lầy để độ khẩu.

Miền Tứ-Xuyên, vốn là một trong những vựa lúa của Trung-quốc nêu lên khẩu hiệu tìm ăn trên núi (Thực sơn). Toàn-dân phải tuân hành đường

lời « Kê-hoạch hóa cái ăn », Cán bộ ra sức tuyên-truyền, vận động để nhân dân ăn ít lại và ăn theo « Kê-hoạch ».

Thiên-tai

và sai-lầm của Đảng

Tình-trạng nguy-ngập ấy càng nổi bật khi người ta nhớ lại những thành-quả diệu-kỳ mà Trung-Hoa đại-lục tuyên-truyền phổ biến rần rộ vào năm 1958. Lúc ấy, chế-độ bảo rằng họ đã tìm thấy trong hệ-thống Công xã nhân dân bí-quyết thành - công nhiệm-mầu và phương sách gia tăng gấp ba sức sản xuất.

Đành rằng những khó khăn về thực phẩm hiện-thời một phần do các thiên tai gây nên. Trong ba năm liền, hạn-hán và lụt lội đã về hùa với nhau để phá-hoại mùa màng. Thiên tai nghiêm-trọng nhất đã giáng xuống đại lục vào năm 1960, phá hoại mất một nửa diện tích canh tác. Những đại công tác của chính - phủ bây - giờ đã đem lại cho nhân dân ít nhiều phương-tiện sinh-sống, giảm nhẹ phần nào đại-họa nhưng nhà đương cuộc vẫn không giữ đúng lời hứa là trong thời kỳ « Nhảy vọt », nhân dân về căn bản sẽ không còn là nạn nhân của các thiên tai.

Tuy nhiên, ta không nên mắc lừa vì những lời lẽ tuyên-truyền rằng Trung quốc đói khổ chỉ bởi ông trời khe khát. Chính chế - độ cũng không dám che giấu hoàn toàn sự thật : trong nội-bộ, nhà hữu trách dùng những luận - điệu đại - khái « những thiên - tai và một

số khuyết - điểm trong hành - động của chúng ta».

Nhưng qua tháng bảy 1961, trong một bài diễn-văn đọc nhân ngày kỷ-niệm Đảng, chủ-tịch chính-phủ Trung quốc Lưu-Thiếu-Kỳ, đã lật ngược thứ tự quan trọng của các tai họa và thứ tự trách-nhiệm gây tai-họa. Ông nói: « Nhiều khuyết-điểm » và « hai năm thiên-tai liên tiếp ».

Khuyết-điểm lớn lao nhất của nhà lãnh đạo là đã quá tin vào những con số thống-kê thành-tích sản-xuất.

Cuối năm 1958, Bắc - kinh đã làm cho toàn thế Châu Á kinh - ngạc với lời tuyên - bố đầy tự - hào rằng những phương pháp tân canh tác áp-dụng trong các công xã nhân dân đã đem lại cho Trung quốc 375 triệu tấn nông phẩm nghĩa là gần gấp đôi số lượng sản xuất năm 1957. Người ta còn kinh ngạc hơn nữa khi nghe Bắc-kinh tuyên bố rằng chế độ đã quyết định phải đạt cho được mục-tiêu là 525 triệu tấn nông phẩm vào năm 1959.

Nhưng bây giờ đây thì người ta được biết rằng Mao-Trạch-Đông và các nhà lãnh-đạo khác của Trung Quốc đã lấy ước mong làm sự thật, đã là nạn-nhân của ảo-tưởng nơi họ, đã bị « cho mang gương » vì những báo-cáo thời phồng thành-tích của các cơ sở hạ-tầng.

Chỉ cần một dẫn-chứng: con số 325 triệu tấn nông-phẩm sản-xuất mà Bắc-Kinh đã công-bò, gây kinh ngạc và khiếp-phục, thật ra không đúng. Thật ra, con số về khối-lượng sản-xuất năm

1958 chỉ là 250 triệu tấn. Nghĩa là có « sai lầm », có sự thời phồng trong báo cáo đến 150 triệu tấn.

Phản-ứng

của nông-dân

Thêm vào các sai-lầm về thông-kê, phải kể những sai lầm về phương pháp canh-tác trong thời « Nhảy vọt ». Mặt đất bị dày vò nhiều quá mà không đem lại được nguồn lợi nhiều hơn như ở thời kỳ chưa có công-xã nhân-dân và phong trào tân canh-tác. Hơn nữa, hàng triệu nông-dân phải rời đồng ruộng quen thuộc gia-nhập đạo binh kỹ-nghệ, nhân công canh tác bị giảm-thiểu, do đây sức sản xuất ở nông-thôn phải yếu đi. Cuối cùng, nên ghi nhận một sai-lầm của cấp lãnh đạo tối-cao: trong ngân-sách quốc-gia, canh-nông nằm ở vị trí khiêm-tôn của một người bà con nghèo; canh-nông đem lại cho quốc-gia phần lớn nhất trong các nguồn lợi nhưng tài-khoản dự-chi cho canh nông không được đến một phần tư ngân sách.

Người ta còn phải kể thêm những khuyết-điểm trong công cuộc canh-tác. Báo chí đã nói nhiều về vấn-đề này. Các bài xã-luận phát-hiện hai loại khó khăn nằm trong hai đối-tượng: nông dân và cán-bộ.

Nhìn về phía nông-dân, người ta thấy khá rõ-ràng một tâm-lý chán-nản, tiêu-cực phổ-biến. Số đó như thể là vì nông dân mệt mỏi, thời chí và có cả sự đòi-kháng một cách thụ-động.

Các chỉ-hị của Đảng thường xuyên nhắc-nhở sự cần thiết thúc đẩy nông dân tích cực hoạt-động, hăm nóng nhiệt-tình cách-mạng và tinh hiếu-tụng của họ. Người ta than phiền nông dân chờ đợi có bảo mới làm, không thiết-tha với công tác sản-xuất và không hoàn thành kế-hoạch đã qui-định. Người ta báo-cáo những trường-hợp phá-hoại.

Mùa thu năm 1961, Đảng tìm mọi cách để nông dân từ bỏ thái độ tích cực, thụ-động. Đảng phân định trách nhiệm, động viên quần chúng, tăng cường công-tác chính-trị ở cấp xã, đưa thêm cán bộ về cơ-sở vân vân.

Trong khi ấy, cán-bộ bị phê bình, chỉ-trích nghiêm-khắc. Đảng lên án gắt gao những tệ-bệnh của cán-bộ : tự mãn, tự cao, quan-liêu, mệnh-lệnh, nặng hình-thức, không chịu sự phê-bình, kiểm soát của nhân dân, thản-

nhien trước những khó khăn của nhân dân...

Một phong trào « sửa sai » cho cán-bộ được phát-động năm 1960, Cán-bộ được thường xuyên nhắc-nhở để cố gắng sửa chữa sai lầm, khuyết điểm và động viên quần-chúng tích cực tăng gia sản-xuất.

Qua bao nhiêu tài-liệu ấy, người ta thấy một sự thật ; chế-độ công-xã nhân-dân đã gây ra phần lớn những khó-khăn và Trung-quốc phải chịu trong địa-hạt canh-nông.

Đây là một sự thật mà Bắc-Kinh không muốn, và cũng không thể công-khai thú-nhận. Nhưng trong thực-tê thì Bắc-Kinh đã gián-tiếp thừa nhận thất bại của chế-độ : từ năm 1960, chế độ đã âm-thầm và tuấn tụy rút lui chính sách cải cách nông-thôn nôn nóng, táo-bạo và thiếu thực-tê, sự rút lui này kết thúc bằng sự tan rã hoàn toàn chế-độ công-xã nhân-dân.

II. — CHẾ-ĐỘ CÔNG-XÃ NHÂN-DÂN TAN RÃ

Đề ý-niệm tầm quan-trọng của sự tan-rã này, cản trở lại tình hình những ngày chế-độ công-xã nhân-dân còn đóng vai trò đầu tàu để đưa Trung-quốc đến đường vinh-quang tuyệt vời của chủ-nghĩa xã-hội.

Bây giờ niềm phân-khởi, lòng tin-tưởng dạt-dào trong các tâm-tư.

Cá-nhân, tài-sản tự hữu trở thành của chung của tập-thể, của Công-xã.

Chế-độ công-xã sẽ thực-hành một cuộc cách-mạng, đổi thay triệt để thể-thức sinh sống, sẽ đem lại âm no, hạnh-phục cho xứ sở Trung-Hoa. Cuộc cách-mạng này phục-vụ lợi-ích một cuộc cách-mạng quan-trọng hơn đối với chế-độ : Cách-mạng kinh-tê nông-thôn.

Khuôn-khò chật hẹp và lỗi-thời của các cơ-câu gia-đình, làng xã, tan vỡ.



(Ảnh của tạp chí Missi)

Nông dân Trung-Hoa đi tới nông trường theo hàng ngũ như binh sĩ, phân thành tiểu đội, trung đội, đại đội..



(Ảnh của tạp chí Missi)

...và làm việc dưới mũi súng của dân quân bán võ trang.

Cuộc sống tập thể của quần chúng bắt đầu. Bây giờ người ta san cơm, xẻ áo, chia vui, sốt buồn với nhau trong một cuộc sống cộng-đồng của hàng vạn, hàng chục vạn người.

Mỗi người vui vẻ giã từ chề-độ tự-hữu. Mỗi người giải-thoát khỏi gánh nặng và lệ-lỗi, phong-thái cũ-kỹ của đời sống gia-đình. Người ta không về nhà ăn cơm nữa mà ăn cơm chung tại những phòng ăn của công-xã. Đàn bà đi làm việc như đàn ông, con cái được các ký-nhi-viện xã-hội trông nom. Các ông già, bà cả thì được chính-phủ bảo-dưỡng.

Tại đồng áng, nông-dân hoạt-động theo tinh-thần và trong phạm-vi «những đạo quân sản-xuất» Họ đi tới công trường, nông trường theo hàng ngũ như binh-sĩ, phân thành tiểu đội, trung-đội, đại-đội, dưới sự kiểm soát của dân-vệ bán vũ trang. Công tác được kê-hoạch hóa và được chỉ huy theo một kỷ-luật vừa có tính-chất quân sự, vừa có tính chất xí-nghiệp. Nông dân trở thành một công-nhân làm ruộng, không lương, do tập đoàn nuôi ăn, lo mặc. Nhân-công được luân-hoán công tác, sẽ có thể làm bất cứ công tác gì, chẳng hạn công tác nàu gang, đúc thép trong các lò đúc cỡ nhỏ cắt ngay trong xã.

Nhưng những điều nói trên toàn là những hình ảnh tươi đẹp ngày mai, mà Trung-Hoa đại lực giới thiệu với mọi người và thế giới, vào hạ bán niên 1958, khi hai mươi sáu nghìn công xã nhân dân ra đời trên đại-lực. Những công xã này sẽ là nền-tảng của một xã

hội mới. Và người ta còn tuyên bố rằng một cuộc cách mạng tương tự sẽ diễn ra ở các thành phố: rồi đây sẽ xuất hiện những công-xã thị-trần.

Một cuộc rút lui dài

Sự thật phũ-phàng ngày nay đã cho thấy những hình ảnh đầy hoa gấm kia chỉ là ảo ảnh. Một không khí yên lặng nặng nề. Không ai nhắc tới nữa.

Sự thật không ở nơi nào nông dân chấp nhận tinh thần công xã. Sáu tháng sau khi chề-độ công-xã nhân-dân ra đời, nhiệt-tình cách-mạng của nông-dân đã bắt đầu nguội lạnh. Từ 1959 đến 1962, một cuộc rút lui dài diễn ra. Chề-độ lần lượt loại bỏ những sáng-kiến tân-kỳ của cách mạng.

Những triệu chứng đầu tiên của cuộc rút lui xuất hiện cuối năm 1958 trên bình diện lý-thuyết, chủ-nghĩa. Một số cán bộ tuyên truyền đã dám tuyên bố rằng Trung-quốc tìm thấy được trong chính-sách công-xã con đường tắt để đi đến chủ-nghĩa Cộng-Sản, rằng chề-độ công xã đã nằm trong khởi điểm của công cuộc xây-dựng xã hội cộng-sản. Quan niệm táo-bạo này đứng về mặt chủ-nghĩa Cộng-Sản mà xét là một quan-niệm tà-ngụy. Mạc-Tư-Khoa khó chịu hết sức và chính Trung ương đảng Cộng-Sản Trung-Quốc cũng phải lên tiếng phủ-nhận lời tuyên-bồ huênh-hoang ấy. Trung ương nhắc nhở cho các phần-tử sốt sắng quá nhớ rằng Trung-Quốc vẫn còn ở giai

đoạn cách mạng xã-hội và giai-đoạn này sẽ còn dài và nhiều khó khăn.

Tám tháng sau, một biên-cờ nữa, lần này trên lãnh vực thực tế : ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc họp ở Luthan thừa nhận rằng những thành-tích sản-xuất diệu-kỳ công-bồ cuối năm 1958 không đúng với sự thật. Trung-ương cũng đồng-thời thừa nhận có những phần-tử chống-đổi đang tìm cách phá hoại và xuyên tạc cuộc cách-mạng ở nông-thôn.

Rối cuộc rút lui diễn-kiến trong các lãnh-vực tổ-chức và phương-pháp.

Lần lượt người ta đóng cửa hầm mỏ, xưởng máy, lò đúc, giải tán những đạo quân sản xuất trả nông dân về đồng ruộng, giải tán dân binh sản xuất bán vũ trang, đình chỉ công cuộc kiến thiết công-xã thị-trần, bỏ những nhà hiệp-tê, những phòng ăn công cộng. Về gia-đình, một đường lối mới được đề ra : những bà mẹ, những đứa con được trở lại sống trong gia-đình.

**Phục-hồi đơn-vị xã,
mảnh đất tư
và một ít tự-do**

Song song với các biện-pháp trên, tháng 11 năm 1961, người ta giải tán những đơn-vị sản-xuất lớn trước kia (có tác dụng xóa bỏ đơn vị xã), trở lại với những đơn vị sản xuất gồm nhiều lắm là năm chục gia-đình. Một

cách âm-thầm, nhà đương cuộc trở về với đơn vị sản xuất thông-thường của xã-hội nông-thôn. Công-xã nhân dân đã rút lui, trả lại chỗ cho xã cổ-truyền vậy.

Bây giờ đây, người dân trong xã gặp lại nhau trong khung-cảnh và không-khí quen-thuộc. Trên những diện-tích đất đai nhỏ hơn, họ cũng sát cánh nhau canh tác. Hiểu đất, quen người, họ làm việc tích cực hơn. Họ tự ý thành lập với nhau những đoàn sản-xuất và phân bổ dễ dàng hơn những hoa lợi cho nhau. Chính-quyền địa-phương cấp cho họ trâu bò, nông cụ và một mảnh đất mà họ có thể giữ vĩnh viễn. Chính quyền chỉ đòi hỏi họ cố-gắng sản xuất với sự bảo đảm rằng họ sẽ hưởng những hoa lợi thặng-dư do công sức của họ tạo ra ngoài mức sản xuất công định.

Nông dân trở lại có đất, dầu là mảnh đất nhỏ. Nhưng khi đất là của họ, họ bỗng thấy một cái gì bảo đảm cho họ khỏi đói kém. Họ sẽ trở lại trồng rau cỏ, cây trái, nuôi heo gà để bồi bổ miệng ăn. Người ta thấy nông dân háng hái, tích cực trở lại, trong việc chăm sóc mảnh đất riêng, thức khuya, dậy sớm để cày cấy, trồng trọt.

Nhưng không phải như vậy có nghĩa là nông dân đại lục đã trở lại là những con người tự do.

Những gì người ta trả về cho họ, Đảng gọi là « những tự-do nhỏ ». Những tự do này bị giới hạn rất nhiều. Nông dân không đòi được quyền tự-hữu trở lại. Chề-độ vẫn luôn luôn

chồng lại với khuynh hướng tư sản vốn rất tự nhiên ở mọi người.

Nông dân chỉ có quyền canh tác và hưởng thụ trên mảnh đất cấp cho mình, không có quyền bán đất ấy như người ta xử dụng của riêng. Nông dân vẫn làm việc cho những tập đoàn sản xuất và được tập-đoàn trả lương. Nông dân phải tuân hành đường lối, chủ-trương của Đảng.

Nhiều hình thức và cơ sở tổ-chức của chính-quyền và Đảng vẫn tồn tại. Nông dân vẫn phải sống trong phạm vi kiểm soát và dưới sự dẫn dắt của những cán bộ thôn xã.

Một khi đã mất lòng người...

Sự giải-tán công xã nhân dân, cuộc rút lui dài của chế-độ, thương tổn nhiều uy-tín của chính quyền và Đảng.

Nếu cuộc rút lui này chỉ là một chiến-thuật, nó vẫn nói lên một thất-bại lớn-lao. Nếu Đảng lùi bước, nhân dân phải hiểu rằng Đảng đã chịu thua, trước những hậu-quả xấu quá hiển-nhiên của chế-độ công-xã nhân-dân.

Và hiểu Đảng cũng đã âm-thầm công-nhận sai lầm trong lý-thuyết và chính-sách cùng khuyết-điểm nơi cán bộ.

Bây giờ, cho dù Đảng có sửa những sai lầm, khuyết-điểm cũ về vắn-đề

đất đai và sản xuất ở nông-thôn, người ta cho rằng Đảng cũng vẫn gặp khó-khăn nhiều trong sự lay lòng nhân-dân nông-thôn trở lại.

Trước đây, với chế-độ công-xã nhân-dân, nhà lãnh-đạo không nắm được nhân-tâm mặc dầu có những đạo quân sản-xuất, những dân-vệ, những sinh-hoạt tập đoàn rộng-rãi. Triệt phá chế-độ kia, họ trở lại hy-vọng nông dân sẽ không còn thụ-động, tiêu-cực trong việc sản-xuất.

Nhưng người dân nông-thôn đã bị dày vò, chà xát quá nhiều vì sức mạnh cưỡng-chè, bị quay cuồng đảo lộn quá nhiều vì những đổi thay chính sách, chủ-trương và những luận điệu tuyên-truyền giải-thích; về một mặt khác, người nông-dân lại hiểu rõ, qua kinh-nghiệm thiệt thòi bản thân, những sai lầm, khuyết-điểm của cán bộ lãnh-đạo, chỉ huy. Cho nên họ đã thêm mệt mỏi, chán-chường, hoài-nghi hơn nữa.

Làm cho họ tích-cực, hăng-hái, tin-tưởng trở lại, lôi họ ra khỏi vũng lầy hoài-nghi mọi giá-trị, yêu-cầu họ tăng gia sản-xuất để không những nuôi thân họ mà còn cung-cấp cho quốc-gia những nguồn lợi cần thiết để phục-vụ kế-hoạch kỹ nghệ, thật là một công-trình thiên-nan, vạn nan.

Thề mà nhà cầm quyền Bắc-Kinh lại cần phải làm cho được.

Nếu thất-bại thì họ khó lòng phục-hưng một nền kỹ-nghệ đã trăm-trệ một cách đáng lo.

III.— KỸ - NGHỆ ĐÌNH - TRỆ

Cuộc khủng hoảng không chỉ diễn ra trong lãnh-vực canh-nông mà còn ở lãnh-vực kỹ-nghệ.

Trong vòng mười tám tháng trở lại đây, trên khắp đại lục, nhiều nhà máy đóng cửa và một số lớn cơ-sở kỹ-nghệ hoạt động trầm-trệ. Tình hình đặc-biệt nghiêm-trọng tại các trung tâm kỹ nghệ mới thiết-lập và trong những vùng mới phát-triển như Tây Bắc.

Tại những trung-tâm kỹ nghệ vững-vàng nhất như Yên-Sơn ở Mãn Châu hay Ô-Hoàn ở miền Trung đại-lục, hoạt-động kỹ nghệ cũng trải qua nhiều nỗi khó-khăn.

Ngay ở Thượng-Hải, là nơi mà nhà đương-cuộc tự-hào có những thợ giỏi, những cán bộ chỉ huy nhiều khả năng, sự suy-sụp cũng khá tàn nhẫn. Nhiều cơ-sở kỹ-nghệ — chẳng hạn nhà máy tơ sợi, nhà máy chế tạo vỏ bánh xe — phải sa-thải một phần lớn thợ-thuyền. Nạn thất-nghiệp xuất hiện ở các thành phố lớn.

Kỹ nghệ nặng cũng chẳng may-mắn hơn. Một phần nhân-viên phục vụ ở các cơ-sở kỹ-nghệ nặng được chuyển-chuyên làm việc trong các cơ sở kỹ-nghệ nhẹ.

Đành rằng trong thời kỳ thi-hành chánh sách « Nhảy vọt » chế-độ có thu-hoạch được một số thắng lợi — đôi khi lớn-lao — ở một vài lãnh vực kỹ nghệ. Nhưng những thất bại ở

các lãnh vực kỹ-nghệ khác nhiều và nghiêm-trọng, đã làm cho các thắng lợi kia không còn tác dụng.

Những thất bại ấy gây ra một sự rã rời trong toàn bộ hệ-thống kỹ-nghệ : một đặc-điểm của cuộc khủng-hoảng.

Ở tất cả lãnh-vực kỹ-nghệ đều có hiện-tượng thiếu-thốn nguyên-liệu, máy móc, thiếu quân-bình trong việc tổ chức, điều hợp, khiến cho sự hoạt động của kỹ nghệ bị tê liệt hay đình đốn.

Cuộc khủng-hoảng còn tác hại trong kỹ nghệ hầm mỏ. Cuối cùng, cuộc khủng-hoảng dường như cũng tràn lan đến cả khu vực đặc biệt của công cuộc xây dựng nền móng cho kỹ nghệ nguyên-tử ngày mai.

Không còn viện trợ của Nga

Thêm vào bao nhiêu khó khăn nội tại, người ta còn phải kể những khó-khăn do việc Nga-Sô rút lui sự viện-trợ gây ra.

Mạc-Tư-Khoa không còn cho hoặc bán chịu. Bắc-Kinh lại quá nghèo. Giữa hai bên lại có cuộc tranh-chấp về ý thức hệ. Cho nên Trung-Quốc thiếu hẳn máy móc rang bị cho kỹ-nghệ và chuyên-viên điều hành kỹ-nghệ. Người ta nói đến trường-hợp

của một nhà máy thủy điện lớn nọ trên bờ Hoàng-Hà do Nga-Sô chịu trách-nhiệm xây cất cho bạn đồng-minh. Một cái đập vĩ đại đã hoàn-thành nhưng trong tám ống « tuyệt-bin », chỉ có một cái đã được đặt xong, Bảy ống kia, Nga-Sô không đưa qua và chín giám-độc, chuyên-viên Nga đã được gọi về nước rồi. Người ta còn nói rằng họ ra đi, mang theo tất cả đồ án.

Sự buôn bán giữa hai nước cũng giảm sút nhiều. Hàng hóa Nga-Sô bán cho Trung - Quốc năm 1961, không bằng 45 phần trăm số hàng hóa bán năm 1960 và 55 phần trăm số hàng hóa năm 1959.

Khởi lượng hàng hóa nhập cảng từ các nước khác của phe xã-hội chủ-nghĩa vào Trung-quốc cũng giảm đi quá phân nửa.

Không còn được Nga-Sô viện trợ nữa, Bắc kinh đã phản ứng bằng cách xác nhận, vào đầu năm 1961, rằng tự hậu Trung-quốc chỉ trông cậy vào thực-lực của mình để xây dựng một nền kinh-tề độc lập.

Nhưng rồi những khó-khăn tới dồn-dập, càng ngày thêm nghiêm trọng. Các nhà lãnh đạo chề-độ bền quyết-định một việc hết sức quan-trọng: đặt kỹ-nghệ nặng trở về hàng thứ yếu, tập trung cố gắng cứu vãn canh nông.

Họ Mao không đi theo lối mòn

Quyết-định ấy quan-trọng đặc biệt vì nó không phù-hợp với nguyên-tắc

lý thuyết Mác-xít chính-thông. Xưa nay người Cộng sản vẫn chủ-trương đặt kỹ-nghệ ở vị-trí ưu-tiên trong công cuộc xây-dựng kinh-tề quốc gia, gởi vào yếu-tố kỹ-nghệ tất cả kỳ-vọng đưa quốc-gia thoát khỏi nạn chậm tiến. Nhưng bây giờ thì Bắc-Kinh ở trong tình-thê phải đưa canh-nông lên hàng đầu. Vì một lẽ giản dị nhưng căn bản: Trung quốc đói. Không để cao canh-nông, không có cái ăn thì càng nguy.

Người ta nhớ lại con đường của Staline đã đi qua: Staline muốn Nga-Sô có kỹ-nghệ nặng, ông quyết định phải xây dựng nó cho được đầu với giá nào, dẫu nông dân có phải chịu đói hay bị diệt trừ: Sự thật là hàng triệu người đã bị hi-sinh và tiêu xương máu của họ để xuất-hiện nền kỹ-nghệ nặng của Nga.

Nhưng họ Mao đã quyết định không đi theo lối mòn. Dường như chề-độ hiểu rằng trong thời-gian ba bốn năm vừa rồi, nông dân cũng như đất đai đã kiệt quệ. Các nhà lãnh-đạo quyết định chấm dứt sự thử thách, ít nhất là dừng bước trước lần ranh cầm-địa: bên kia là kinh-nghiệm đầm máu nông-dân Nga của Staline.

Mao đã dứt-khoát rồi: từ đây nhịp sống nhịp phát-triển của Trung-Quốc bắt nguồn từ nông-dân — mà sinh hoạt chính yếu là canh-nông — chứ không phải xuất-phát từ các nhà máy kỹ-nghệ nặng.

Mao đã đặt lại vấn-đề xây dựng kinh-tề quốc-gia, đặt lại từ nền-tảng và từ chỗ bắt đầu.

Đảng Cộng-Sản Trung-Quốc đã lùi bước vậy.

IV. — BƯỚC LÙI CỦA ĐẢNG

Bước lùi này — trở lại với đường lối ôn-hòa — không phải được quyết định dễ-dàng. Nó là kết quả của một cuộc đấu-tranh gay-gắt và dai-dẳng trong nội-bộ Đảng Cộng-sản Trung-quốc từ năm 1958 đến năm 1962.

Người ta biết rằng có hai khuynh-hướng đối nghịch với nhau trong Đảng về chính-sách « Nhảy vọt ». Và lẽ tất nhiên là có hai phe : quá-khích và ôn-hòa.

Người ta không có tài liệu chính-xác để biết danh sách những lãnh-tụ ở mỗi phe.

Dường như những lãnh-tụ trọng-yếu, Mao-Trạch-Đông, Chu-Ân-Lai không đứng hẳn về phe nào nhưng khi ở phe này, khi ở phe khác.

Nhưng sự thật là cuộc đấu-tranh nội-bộ trải qua nhiều giai-đoạn : ban đầu phe cực đoan thắng-thề, họ Mao cũng đứng về phe họ và những phần-tử ôn-hòa bị chỉ-trích, phê bình hoặc thanh trừng. Trong giai-đoạn này người ta ghi-nhận một điều có nhiều ý-nghĩa đối với chính sách « Nhảy vọt » người ta tán-thành, đề-cao chủ-nghĩa phiêu-lưu.

Về sau, khó khăn càng nhiều đưa tới khủng-hoàng kinh-tế, khủng-hoàng càng trầm-trọng đòi hỏi Đảng duyệt lại chính-sách, thì phe ôn-hòa phục hồi uy thế. Tới phiên một số phần-tử quá khích cực số phận thanh-trừng.

Cuộc thanh-trừng này ăn sâu kuồng cấp tỉnh và dưới nữa, mở đường trở lại với sự ôn-hòa.

**Một không-khí
cởi mở, nhưng...**

Bây giờ đây chề-độ tìm mọi cách xóa bỏ những hậu-quả tai-hại của chính-sách phiêu-lưu, táo-bạo vừa qua.

Đảng ra sức làm cho cán-bộ thâm-nhuần đường-lối ôn-hòa.

Người ta chỉ-trích những sai lầm trong phương-pháp chỉnh-huần, cải-tạo tư-tưởng, trong phương-pháp phê-bình và tự phê-bình.

Người ta đưa ra một phương pháp hội-thảo mới theo đó mỗi người được tự do bày tỏ ý kiến của mình. Trước đây giữa cán bộ Đảng và cán-bộ chuyên môn có một sự tranh chấp kéo dài, về quan-niệm, đường lối công tác. Bây giờ đây Đảng, kết - thúc cuộc tranh chấp, dành phần có lý cho cán - bộ chuyên môn. Tự hậu, cán bộ phải học hỏi cán - bộ chuyên môn, dấu những phần tử chuyên môn này là những nông dân già cả ở ruộng đồng hay những viên kỹ sư ở các nhà máy, xuất thân trong giai cấp tư sản.

« Đoàn kết » là một khẩu hiệu nữa nghĩa là cán - bộ phải tranh - thủ trở

lại những phần tử chống đối hay bất mãn và thắt chặt mối quan - hệ giữa Đảng và nhân dân.

Người ta thấy Đảng cố gắng thân-thiện với các phần tử trí, phú và tư sản cũ, tạo một không khí cởi mở với họ, đảm bảo cho họ một ít quyền lợi vật chất và tinh thần.

Một luồng gió mới thổi trong sinh-hoạt văn - chương. Các văn nghệ - sĩ được tự do hơn. Trong không khí này, văn hào Pa-Chin, (Ba-Kim ?) từ nhiều năm rời gác bút, đã viết một bài đăng trong một tập san ở Thượng-Hải tố cáo chế độ đã gây sự sợ hãi, đã khủng bố tinh thần, khiến cho văn chương Trung quốc không tiến bộ, phong phú được.

Cuối cùng văn hào kêu gọi các nhà văn phải rèn luyện tinh thần can đảm.

Nhưng nỗi niềm sợ hãi của người dân Trung quốc thật khó mà đánh tan một sớm, một chiều. Họ nhớ lại chuyện năm 1957. Họ đã lầm vì không khí cũng cởi mở, cũng tự do lúc ấy.

Đối với bước lùi của Đảng, họ đầy hoài nghi. Họ cho rằng có lẽ đây chỉ là một chiến thuật giai đoạn.

Giới-hạn của tự-do

Mặc dù chế-độ kêu gọi trở lại với sự thân-trọng và ôn-hòa, người ta thấy không-khí cởi mở có giới hạn. Sự đổi thay diễn ra trên thái-độ của Đảng đối với nhân dân, trên lễ-lối làm việc, trong chính sách văn-hóa,

trong lãnh-vực kinh-tề. Nhưng trong một lãnh-vực quan yếu căn-bản — Đảng lãnh-đạo chính trị quân sự — thì không có sự buông lỏng mà trái lại sự tăng-cường được xúc-tiến.

Tháng tư, Trung ương quyết-nghị một điều quan-trọng : thiết-lập trong sáu tỉnh, sáu phân-cục Trung ương đảng. Đây là một biện-pháp tập trung quyền hành vào Đảng và siết chặt hơn nữa sự kiểm-soát của Trung ương đối với các cấp bộ địa phương và sự kiểm soát của Đảng đối với quán chúng đảng-viên.

Sáu viên đại-diện Trung-ương tại các phân-cục thay thế hai mươi tám bí-thư đảng-bộ địa-phương từ trước đến nay vẫn thay mặt Trung-ương lãnh đạo toàn diện sinh hoạt địa phương.

Quân đội và công an được chính phủ đặc biệt lưu ý và được hưởng chính sách ưu đãi. Quân nhân, công an viên được no, ấm, phụ cấp, lương bổng hậu. Họ hoàn toàn trung thành với chế độ. Các chính trị ủy viên được tăng thêm quyền hành từ năm 1959. Sự lãnh đạo của Đảng trong quân đội không gặp khó khăn.

Bây nhiêu sự kiện có một ý nghĩa : chế độ và chính phủ nắm vững bộ máy khiến chế ; quân đội, cảnh sát, công an sẵn sàng can thiệp, không chỉ để chống ngoại xâm mà còn để trừ nội phản.

Tuy nhiên không phải vì thế mà không có những hiện tượng rối loạn, bất an.

Biến động, tệ đoan

Từ tháng hai năm nay, nhiều tin tức thoát ra từ đại lục nói về những biến động xảy ra như nông dân khởi loạn, hành động phá hoại, biểu tình chống Đảng viên.

Ở vùng Hoa Nam những biến cố như thế đều được mọi người biết. Chính phủ đã phải đưa quân-lực từ miền Bắc xuống, thay thế quân lực địa phương và kỷ luật quân-sự đã được tăng-cường.

Điều đáng lo hơn hết đời với chế-độ là các biến động nói trên nằm

trong khuôn-khổ một tình hình phổ biến đã xuất hiện từ hai năm nay : đạo đức xã-hội suy đồi, tinh thần kỷ luật yếu ớt. Nhiều vụ trộm cắp xảy ra khắp nơi, đặc biệt là trộm cắp thực phẩm. Chợ đen xuất hiện. Ở các thành phố lớn, gái điếm, ăn mày lại hiện ra. Các báo nói về một lớp thanh niên lạc hậu có ý thức chống nghịch với chính quyền và chỉ lo chơi bời đọa lạc...

Lần đầu tiên, người ta thấy trở lại một tình hình tương như đã vĩnh viễn lùi về quá khứ : sự lộn xộn.

V. — QUA BƯỚC CHẶNG CUỘC THỬ THÁCH ?

Đây là câu hỏi quan trọng. Ngày 1 tháng giêng năm 1962, nhà cầm quyền Bắc-Kinh thiết tha kêu gọi dân chúng nỗ lực sản-xuất để thâu nhiều hoa lợi. Họ nhấn mạnh rằng sự phát triển kinh tế quốc gia sẽ tùy thuộc vào đó. Nhưng người ta chưa thấy có triệu chứng gì vui lành. Nạn đói kém vẫn tiếp tục.

Những quan-sát viên bi-quan cho rằng chế độ chưa hết bước đường suy sụp, rằng chế-độ còn xuống dốc nữa.

Nhưng một số quan-sát viên dè dặt hơn cho rằng chế-độ có hai yếu-tố có thể trợ giúp mình : bộ máy chính trị hùng mạnh và chế-độ kinh-tế cổ truyền của quảng-đại nhân dân Trung-Hoa.

Bộ ba Quân đội — Đảng — Công an còn đủ mạnh để chế ngự sức phản kháng của dân chúng. Nhưng dữ kiện trọng yếu nhất là Trung-Hoa có thể trở lại một nhịp điệu phát-triển kinh-tế chậm-chạp, khởi phát từ một trình độ thấp hơn, với những yêu-cầu và mục tiêu khiêm tốn hơn.

Dấu sao, sự phục-hưng của Trung-Hoa đòi hỏi một thời-gian khá dài.

Những năm gần đây, thế-giới cứ lo sẽ thấy xuất hiện trên trường quốc-tế một Trung-Hoa Cộng-sản hùng mạnh về kinh-tế và kỹ-nghệ.

Bây giờ người ta mới thấy ngày ấy còn xa. Chế độ còn phải vượt qua nhiều khó khăn để gượng dậy trong thử thách.



(Ảnh của tạp chí Mtsst)

Người nông dân Trung-Hoa, lãnh khẩu phần lương thực mỗi bữa ăn trong cuộc sống cộng đồng dưới chế độ Cộng-Sản.

Hai khó khăn lớn nhất: về chính sách phát triển kinh tế, về lãnh đạo của Đảng.

Khó-khăn về chính sách

Bắc-Kinh đang đi tìm một chính sách phát triển kinh tế, nói riêng một chính sách canh nông. Bây giờ thì nhà lãnh đạo Trung-Quốc đã xác nhận sự thật nghiêm-trọng: nền canh nông của xứ-sở yếu ớt, mong manh quá, còn lâu lắm mới giải đáp đúng mức được nhu cầu của dân chúng và làm động lực thúc đẩy kỹ-nghệ phát triển.

Điều có thể làm cho người ta ngạc nhiên nhưng đúng sự thật: từ mười

hai năm nay, Trung-quốc đi tìm một chính sách canh nông hữu hiệu mà vẫn chưa tìm ra.

Nhớ rằng ở phần trước đã có nói rằng quyết định của Đảng Trung-Quốc đặt lui kỹ-nghệ nặng trở về hàng thứ yếu là không phù hợp với tinh thần lý thuyết Mác-xít chính thống.

Thề thi điều này có làm cho bất cứ chính sách canh nông nào — ở vị trí ưu tiên — của Bắc-Kinh, cũng có thể bị duyệt xét lại, dưới ánh sáng chủ nghĩa?

Nếu chế độ cương quyết đi tới — theo giải pháp kinh tế đặc biệt của Trung-Hoa — thì hai khó khăn lại

hiện ra : thiếu một nền kỹ-nghệ hóa chất và thừa nhân công.

Sự xúc tiến canh-nông đòi hỏi rất nhiều phân bón trong việc canh-tác, Trung-quốc chưa có một nền kỹ-nghệ hóa chất. Làm thế nào ? Mua phân bón của Nhật-Bôn ? Được, nhưng Trung-quốc thiếu ngoại-tệ. Và cơ giới hóa canh-tác thế rồi đây sẽ có hàng triệu người không có việc làm. Lấy gì nuôi sống họ ?

Bắc-Kinh phải nghĩ tới hai biện pháp : giới hạn sự sinh đẻ và kêu gọi viện trợ của nước ngoài.

Chê độ đang cố gắng tuyên truyền, vận động để nhân dân hạn chế sự sinh đẻ. Nhưng về vấn đề viện trợ của nước — ngoài nói ngay ra là viện trợ của Nga — thì trong hiện tình, người ta không nhận có dấu hiệu nào cho thấy Nga-Sô sẽ viện trợ cho Trung-Quốc trở lại.

Một thế-hệ lãnh-đạo đang tàn

Trước đây nhiều vấn đề khó khăn trọng đại, người ta có cảm-tưởng rằng lần đầu tiên Trung-Hoa Cộng-Sản đang hoàn-toàn mất phương hướng.

Người ta cũng thấy luôn rằng, lần đầu tiên, tập đoàn lãnh đạo bị kẹt trong những vấn-đề vượt quá khả-năng giải-quyết của họ.

Trải qua bao nhiêu năm rồi, tập đoàn này vẫn nắm vững vị trí lãnh đạo tối cao, vẫn giữ vững khí thế đoàn kết một khối. Nhưng người ta tự hỏi phải chăng nhân dân Trung - quốc đã phải trả bằng một cái giá khá cao sự đoàn kết ấy ?

Các lãnh tụ Trung-Hoa Cộng-sản đã tỏ ra thiếu những kiến thức khoa-học vững chắc, mặc dầu họ luôn luôn tự nhận là hành động theo tinh thần khoa học Mác-xít. Do đây, họ đã muốn xây dựng một thượng tầng kiến trúc kỹ-nghệ tối tân trên nền tảng một chế-độ kinh-tế nông thôn chậm tiến còn ngự-trị ở chín phần mười xứ sở. Những sự việc xảy ra gây cho ta cảm tưởng rằng Mao-Trạch-Đông, với tinh thần gắn bó với nguồn gốc nông thôn của ông, đã tỏ ra là một kinh tế gia rất xoàng, không hiểu biết gì về những vấn đề kinh-tế, tế-nhị và phức-tạp.

Năm 1958, báo chí Bắc-Kinh đã ca ngợi « chủ-nghĩa lãng mạn cách mạng » của họ Mao.

Bây giờ người ta thấy rằng nơi ông có một cạnh khía không tưởng làm hại cho dân tộc của ông.

Năm 1962, trước ngã rẽ của Đảng trong sự đổi thay chính-sách, người ta không khỏi có cảm tưởng rằng vị lãnh tụ vĩ-đại của cách mạng Trung-quốc và các chiến hữu của ông đã đi tới cuối đường.

Trong Đảng, nhiều cán bộ kỹ-cụ, những người đã làm cuộc Vạn - lý trường chinh và cuộc cách-mạng cướp chính-quyền, chỉ còn với tỷ-lệ hai mươi phần trăm trong tổng số đảng viên. Tám mươi phần trăm gồm những đảng viên mới gia nhập sau ngày giải phóng đại-lục và bảy mươi phần trăm dưới tám tuổi Đảng.

Phải chăng thế-hệ trẻ này sẽ tìm ra con đường mới cho phong trào Cộng-Sản Trung-Hoa ?

ROBERT GUILAIN
TIÊU-DÂN lược dịch

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plaplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM TẠI VIỆT-NAM NGÀY NAY

(xem B.K. từ số 135)

II.— VIỄN ẢNH CUỘC SỐNG XÃ HỘI

Trước đây, một tác giả oó lập thông kê sinh tử trong dân số Chăm miền Trung, kết quả là tử xuất lên cao quá, nên người ta tỏ ý lo ngại một sự diệt chủng trong một ngày rất gần.

Đã mấy mươi năm qua, bây giờ vẫn thiếu phương tiện để kiểm điểm lại tính cách xác thực và chánh đáng của mỗi lo ngại trên.

Có điều chắc chắn là tập thể xã hội người Chăm tại Việt-Nam ngày nay vẫn còn và chỉ những đổi thay trong xã hội đó mới khiến nó mang một bộ mặt khác và đặt ra một số vấn đề khác.

Xét về phương diện địa thế, người ta nhận thấy các thôn ấp Chăm miền Trung đều được rào lại, và mới trông, thì có vẻ biệt lập rõ ràng. Du khách có dịp đạp xe lửa hoặc xe hơi trên những đường băng ngang qua đây, đôi khi có kẻ tự hỏi chắc là cuộc sống trong các vòng rào chắc chắn kia, chắt chứa nhiều huyền bí khó mà khám phá nổi.

Và chẳng những con đường vào các làng ở đây thường là những con đường độc đạo, đi vào đây rồi muốn đến nơi khác người ta thường phải trở lộn lại đường lớn mới được.

MỘT VAI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM...

Việc giao tiếp với bên ngoài, do đó, không có những nguyên động lực nào thúc đẩy tăng tiến thêm mãi.

Mặt khác, đối với những hôn ập chuyên về nghề nông, đa số dân chúng tối ngày lam lũ như vậy, cũng không có yếu tố hấp dẫn nào người ta tìm đến cả.

Trong khi đó, những thôn ập Chăm Châu-Độc không rào, không cửa ngõ nằm kề cận các thôn ập Việt và lại luôn ở bên ven sông hay rạch, những con đường lưu thông tấp nập nhất, người dân được trực tiếp với bên ngoài nhiều hơn. Nhưng ở đây lại khó có sự « hòa lẫn » hơn miền Trung.

Không nói về y phục vì nó chỉ là hình thức bên ngoài, nội dung của tập tục ở đây được đóng khung trong một số quy lệ tôn giáo dần chắc đôi khi đến chỗ khác nghiệt.

Những quy lệ kể trên đã tạo nên một hệ-thống giá-trị xã-hội trong nội vi thôn ập biến thành một thứ thang bậc, xây-dựng nên lý-tưởng mà mỗi người dân từ khi trưởng thành đều mong mỏi cho mình hay ít ra cũng cho con cháu mình đạt được.

Mẫu người lý-tưởng ở đây, như đã có dịp trình-bày, được tìm thấy ở các « Tuôn », đôi khi là những người rất nghèo nàn, nhưng lại là người đã từng đi Mecca, vắn chiếc khăn « Sāl » trên đầu, có thể tạo uy-tín cho lập luận của mình bằng 10 năm, 20 năm nghiên-cứu giáo pháp tại Kelantan, Kota Bharu... và khi có một cuộc họp nào, các vị này luôn luôn được hỏi ý-kiến

hoặc được dành cho vinh dự đọc bài kinh « lakâu du a » để mọi người cùng hòa theo « A-min ».

Muốn đạt được địa vị mà mọi người cho là lý tưởng đó, phương tiện vật chất liệt vào hàng thứ yếu vì có thể do xóm làng cung-cấp được, trái lại cần phải thông-minh, kiên nhẫn qua bao nhiêu thử-thách trong việc học-tập. Nói là « trường » ở đây không thể qua niệm như là một trường có Giáo-sư, có chương-trình rõ-rệt. Đây chỉ là sự tập họp của một số môn-đệ chung quanh một vài vị uyên-thâm giáo lý, đã được hấp thụ ở bên kia trời Trung Đông, với một số phương-pháp áp-dụng ba bốn mươi năm về trước và có lẽ ở nơi đó ngày nay cũng đã cải tiến khác đi nhiều rồi.

Việc thụ huấn khó khăn, cho nên tài học nhận được cũng được mọi người xem là quý báu. Và chính quan niệm đó đã khiến quảng đại quần-chúng thiếu thiện-cảm với việc học ở bên ngoài.

Mọi người đều cảm thấy việc học Việt ngữ không cần-thiết lắm, học đến trình độ « có thể đọc và viết thư » là được rồi! Công việc giao tiếp với bên ngoài dưới hình-thức các cuộc bán buôn đổi chác cũng chỉ cần nói tiếng Việt trôi chảy là xong. Nói khác đi, sự giao tiếp ấy hướng về khía cạnh vật chất thông thường.

Tâm trạng đó đôi khi lại biến thành một thứ thành kiến do một số sự việc đã xảy ra, và điển hình là việc một vài thanh-niên, một hai chục năm về trước, học được trình-độ Thành chung

bền phủ nhận tất cả những gì của xóm làng, và đắm đuối vào những cuộc rượu, chè, đàn điếm... những điều mà xóm làng không bao giờ dung túng.

Do đó mà trên dân số hơn 12.000 hiện hay, chỉ có 2, 3 người đạt đến trình độ trung học.

Nhưng dù sao ngày nay kể ra cũng đã có thể ghi nhận một số tiến bộ về phương-diện này, là vì trong các trường xã Chàm, trẻ em Chàm đã chiếm một số đáng kể. Nhưng qua khỏi trình độ của các trường ở xã đó, hiện vẫn chưa có gì mới mẻ để khích lệ người ta cho con em tiến thêm nữa.

Thực ra, sự tiến bộ của xã-hội người Chàm ngày nay phải dựa vào nền giáo-dục phổ thông, vốn có tác-dụng mở rộng kiến văn con người trên mọi phương-diện. Trong khi đó thì nền giáo-dục theo tập tục được tổ chức trong thôn ấp, chỉ là nền giáo-dục có mục đích tôn-giáo hoàn toàn. Và chính đó là nhược điểm của xã hội Chàm Châu-Độc, xét trong hiện trạng ngày nay: Họ có những ràng buộc chặt chẽ vào những cái gì thuần túy của cộng đồng, nhưng lại khó tiến bộ về mặt khác.

Cùng trong cuộc sống xã hội và trên một phương diện khác, tính cách rắn rỏi của tập tục đôi khi lại kềm hãm cuộc sống hỗn nhiên của dân tộc.

Ở đây xã hội thiếu những câu hát trữ tình trao đổi giữa những đoàn trai gái già gạo dưới trăng miền Trung, thiếu cả những điệu vũ thướt tha của

những nàng thôn nữ trong các cuộc hội hè. Tình cảm con người như bị dồn ép lại, thiếu tự do vùng vẫy trong thiên nhiên và nhất là sự sáng tạo, cần thiết để tiên bộ, để lay chuyển những cái gì quá thời ngày hôm nay, xây dựng nên ngày mai.

Những cuộc hội hè, nếu có, chỉ gồm toàn đàn ông con trai, và việc tôn giáo là việc chính yếu, các cụ thảo luận bên trên kia, giới thanh niên ngồi xếp bằng yên lặng phía dưới này, đợi nghe một tiếng gọi là nhanh nhẹn đi ngay, thi hành...

Cũng do đó mà một số « thi phú » có đặc tính văn chương bình dân nội dung đối đảo ý nghĩa và âm điệu, diễn tả lời người mẹ đối với đứa con gái thời ly loạn như « Mūk kāl palei » hay là nỗi khổ chiến chinh trong « Ông Sguk palei » hoặc « bōh ganur »... ngày nay không còn mấy người biết đến và chỉ lâu lâu, mới thấy có một cụ già dưới ánh đèn dầu, cò nhận ra những giọng chữ trên những tờ giấy cũ, ngâm lên với giọng trầm buồn gọi cảm những bài văn xưa, để cho con cháu ngồi quay quẩn đầu đó, thường thức như mọi câu chuyện ngày xưa, mà kết cuộc thường lại là ly tan, vô vọng.

Chúng tôi thiết tưởng rằng chỉ qua những câu chuyện cũ ấy, người ta mới có thể tìm hiểu được những cái gì hỗn nhiên của người Chàm Châu-Độc, sống trong khung cảnh tập tục ngày nay.

Sự việc lại khác hẳn ở miền Trung, nơi mà tất cả những sinh hoạt thuộc phần « hỗn » đều hoàn toàn phó thác

MỘT VAI NHẬN XÉT VỀ NGƯỜI CHÀM...

cho giới tăng lữ, một giới người được xã hội trọng vọng nhưng dường như đã được xem là một hạng người chuyên môn cứng bái theo sự phân công của xã hội.

Địa vị xã hội của những người đó không có tính cách hấp dẫn hay tạo nên một mẫu mực nào khiến xã hội xem đó là một cái đích mà mọi người cùng đua nhau ước muốn.

Đã có giới tăng lữ chuyên trách các vấn đề liên hệ đến thần linh, người dân yên tâm lo việc mưu sinh của mình không chịu một ràng buộc nào cả và chỉ khi nào có ốm đau, hôn, tang, tề, người ta mới tìm đến các thầy « *Chang* » các ông « *Xeh* » để nhờ một sự giúp đỡ.

Tuy nhiên cũng chính vì lẽ đó mà những nạn mê tín dị đoan mới có cơ hội nảy nở và phát triển mạnh, do sự lạm dụng, bày điệu của giới tăng lữ, nếu không kể thêm điểm tôn giáo ở đây là cả một sự trộn lẫn hỗn tạp giữa Hồi giáo, Phật giáo, Bà-la-môn giáo.

Những hình thức áo, quần ngũ sắc, những thủ tục cúng bái cầu kỳ, trong khung cảnh núi rừng bao la, khiến con người Chăm miền Trung mang nhiều mặc cảm trước các thần linh, tạo nên những dịp thuận tiện cho giới tăng lữ chuyên quyền bắt chẹt.

Người ta nhận thấy có một định luật gọi là « Định luật im lặng » trong hệ thống tăng lữ. Mỗi vị trong bộ y phục của đẳng cấp mình tự do đặt để những điều cần yếu trong lễ tục không

ai phản đối điều gì cả. Những điều đặt đề ra đó có sự phù trợ của lập luận « làm theo ông bà » và cả đến khi cần giải thích một việc gì, họ cũng đưa ra câu « ông bà từ xưa làm như vậy ». Sự trạng đó lần hồi đưa đến chỗ là nhiều khi cũng chính họ lại bị lệ thuộc vào những điều mà trước đó họ đã tham dự vẽ vời ra đó, vì lẽ đó đã thâm nhập vào tập tục, biến thành một cái gì quá huyền bí mà chính họ cũng e sợ.

Nhưng mà dù sao thì việc cúng bái trong xã hội Chăm miền Trung cũng đã trở thành một tệ trạng, có nhiều điều khiến xã hội đi thụt lùi.

Lắm lúc, khách bàng quan có ảo tưởng là những hoạt động trên phương diện này biểu thị một tinh thần quyền uy với cổ tục, với « quốc hồn quốc túy », với lịch sử của giòng giòng.

Nhưng sự thực, một « *Po Romé* » một « *Po Klong Garai* »... ngày nay được sùng bái chỉ với tính cách là một thứ « *Yang* » ngang hàng với những bực đá ngoài bờ ruộng, những bực đá ấy cũng được người ta gán vào với danh từ « *Yang* » cần sự cúng kiếng với những lễ tục phiến toái, đôi khi thoái bộ.

Vết chân người xưa, những công trình văn hóa vĩ đại, thể hiện trong những kỹ thuật xây dựng các đền đài tiêu biểu một trình độ mỹ thuật phát triển huy hoàng ở ngày nào, bây giờ chỉ còn là những bóng mờ của lịch sử.

Dường như có một sự đứt quãng trên con đường dài nối liền với người xưa, khiến con người ngày nay, ngỡ ngàng, mắt chỗ đứng cũ và, giữa một số di tích, cơ sở vật chất còn sót lại sau cơn sụp đổ, con người ngày nay chật vật vụng về trước thiên nhiên, trước hoàn cảnh, nếp sống ngày nay lạc chiều nếp sống ngày xưa.

Tuy nhiên, tập tục xã hội Chăm miền Trung vẫn dành cho con người những khoảng cách tự do; đó là khoảng cách của vận đề mưu sinh, sự giao tiếp với xã hội bên ngoài.

Giới thanh thiếu nữ được khích lệ trao đổi những câu hò tiếng hát, bộc lộ tâm tình.

Âm điệu của bài hát, nhịp trống (*ganur* hoặc *ganăng*) chập chùng, tâm hồn của người Chăm miền Trung được gói ghém vào đây, tạo lối thoát cho những cơn nhọc nhằn, những khắc khổ của cuộc sống thường nhật.

Những thanh thiếu nữ Chăm miền Trung ngày nay không còn tự ràng buộc chặt chẽ trong vòng rào thôn ấp như những người của thế hệ trước vòng rào đó quá chật hẹp, đôi khi không nuôi sống họ nổi, họ phải đi ra ngoài mưu sinh, một số thanh niên thiếu nữ được học ở ngoài thành, một số sống cuộc đời người lính chiến. Nói chung, những hạng người này phải tiếp xúc với một khung cảnh xã hội hoàn toàn thay đổi, lúc đầu họ phải tìm cách thích ứng cá nhân mình với khung cảnh, và lần hồi có những ý thích riêng đôi với một số yếu tố không quá trái ngược với tâm trạng

của thôn ấp cũ. cho đến ngày nào đó, họ quay về hoặc tạm thời hoặc ở luôn, thời gian không quan hệ — nhưng trong các chuyện đó đem xâm nhập vào những cái mới và cái mới đó tùy dịp, nếu được dung nạp êm thấm, sẽ có lúc phát triển mạnh, cũng ví như những cơn gió núi len thấm vào, qua lớp hàng rào thưa kia.

Chính xã hội Chăm miền Trung ngày nay đã biến đổi trong cơ cấu theo chiều hướng đó.

Sự biến dạng này dựa vào thế hệ trẻ đang lên, gây nên sự xung đột giá trị với thế hệ già nua còn giữ cái cũ, trong đó có những nét đan thanh thuần túy, đặc điểm linh hồn của cộng đồng cần lưu giữ, nhưng lại cũng bao gồm cả những tình tiết thoái bộ do giới tăng lữ gieo mầm, cần bài bác. Ngày nay, trong cuộc sống bình lặng của thôn ấp Chăm miền Trung, tiếng đàn « ghi ta » nhạc cải cách đã xen vào lẫn áp những giọng ca, câu hò trữ tình của thanh thiếu nữ ngày nào. Các cụ già chỉ chê thế hệ ngày nay thay đổi nhiều quá, không biết hát hò giỏi như các cụ ngày xưa. Họ chấp nhận sự biến đổi một cách tự nhiên, cuộc sống hằng ngày diễn ra tầm thường quá không có cái gì đặc sắc, thậm thía, khiến họ tỉnh giấc mơ, nghĩ đến việc bám lấy những cái gì họ đang mất, mơ màng tượng như một phần linh hồn của thôn xóm họ.

DOHAMIDE

Kỳ tới: Một vài vấn đề của cộng đồng.

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18. BEN BACH DANG — SAIGON

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG:

VIỆC ĐÒI ĐẤT LƯỠNG - QUẢNG

CÁCH đây vừa đúng 173 năm, vua Quang-Trung đã ghi vào lịch-sử Việt-Nam một nét son chói lọi: việc chiến-thắng mấy chục vạn quân Thanh, cứu nước nhà khỏi nạn ngoại xâm. Ngày nay, mỗi lần nhắc lại chiến công oai hùng đó hậu thế chúng ta không ai khỏi cúi đầu kính cẩn nhớ ơn và ca tụng võ công đệ nhất ấy của vị anh hùng dân tộc.

Lịch-sử đã nói nhiều về Quang-Trung, không chỉ chúng ta ngày nay, mà cả những người đã từng là đối thủ của vua Tây-Sơn xưa kia, cũng vẫn ca tụng ngài. Tất nhiên sự ca tụng không có gì là quá đáng, nếu chúng ta nói về công nghiệp của vua Quang-Trung đối với quốc-gia. Nhưng có lẽ vì chói mắt trước võ công oai hùng của vua Quang-Trung, cho nên người ta còn ca tụng cả về một dự định của vị hoàng-đế đang say men chiến thắng này: dự định đòi đất hai tỉnh Quảng của vua Quang-Trung, mà ngày nay chúng ta vẫn thường được nghe

mọi người nhắc nhở. Những điều các sử-gia ghi chép lại cho phép chúng ta nghĩ rằng: số đông những nhà chép sử, viết truyện, đều xem dự định đó của vua Quang-Trung như là một điều đem lại vinh dự cho dân tộc Việt-Nam. Gần đây lại có người còn tỏ ý tiếc rẻ vì giấc mơ của vua Quang-Trung không thành tựu, khiến cho nước nhà ở mãi một địa bàn trướng về phía Bắc, khỏi phục lại đất đai cho giống nòi.

Tưởng nhớ công ơn của vị anh hùng dân tộc, chúng ta đem chuyện cũ ra bàn lại, thử tìm xem ngày nay chúng ta có còn nên coi dự định đòi hai tỉnh Quảng của Quang-Trung hoàng đế như một điều đáng cho chúng ta hãnh-diện không, và nếu có, thì về phương-diện nào? Lại nữa có thực vua Quang-Trung chỉ dùng việc đòi đất để làm có khởi binh không thôi, hay thực tâm ngài cũng có ý định ấy và như thế thì do đâu mà ra?

VỀ MỘT DỰ ĐỊNH CỦA VUA QUANG-TRUNG...

Để hiểu rõ hơn về dự định đòi đất lương Quảng của vua Quang-Trung, và để dễ xác định thái độ của chúng ta về vấn đề đó, chúng ta thử điếm qua qua một số sử liệu có ghi lại việc đòi đất. Theo những tài liệu chúng tôi có được, thì sử liệu đầu tiên đề cập đến vấn đề này có lẽ là quyển « Hoàng-Lê nhất thống chí » (hay « An-nam nhất thống chí ») của Ngô-Thời-Chí. Đây là một sử liệu chỉ chép các việc từ đời chúa Trịnh-Sâm đến hết họ Trịnh ; sau đó còn chép về vua Lê-Ghiêu-Thống trong thời gian tha hương cầu viện cho đến hết đời vị vua này, trong phần cuối đó, sách có nói về vua Quang-Trung. Một điều nên để ý là tuy « Hoàng Lê nhất thống chí » không phải do một mình Ngô-Thời-Chí viết ra, nhưng tác phẩm này là sử liệu đã được ghi chép trong một thời gian gần với những sự kiện đã xảy ra nhất, nếu không muốn nói là đương thời. Và « Hoàng Lê nhất thống chí » có giá-trị của một sử liệu hẳn hoi, chứ không hẳn là một tiểu thuyết lịch sử như có người đã chủ-trương. Vậy sử liệu này đã nói gì về việc đòi đất lương Quảng ? Sách ấy chép :

« Vua Quang-Trung sau khi thụ phong, có ý khinh thường nước Tàu. Vừa lúc ấy giặc Tàu ở ở vùng Lương-Quảng cướp bóc các miền ven bể, vì bị quân Thanh đuổi đánh, chúng phải chạy xuống vùng Nam-Hải, xin được phụ vào nước ta.

Vua Quang-Trung liền cho những người cũ khôi trong bọn đều làm thống binh ; lại sai quay về cướp bóc để quấy nhiễu các nơi duyên hải của Tàu. Từ đây các thuyền buôn bán không thể đi lại, đồ hàng đắt lên vồn vọt, tiếp đó lại toán

giặc Tàu ở ở vùng Tứ-Xuyên gọi là Thiên-địa-hội, cũng có nhiều người chạy trốn sang đây, vua Quang-Trung cũng thu nhận tất cả. Viên đốc-thần nhà Thanh tuy có biết chuyện, nhưng sợ sức mạnh của ngài nên không dám hỏi.

Bởi thế ngài lại càng cho người Thanh là dễ đánh, nên đã tính việc kéo quân, tích lương, đóng những tàu bè thực lớn có thể chở nổi con voi, và cùng các quan văn-võ bí mật bàn mưu đánh Tàu, các viên tướng-tá đều nói :

— Cổ dạy dân chúng, để kén quân lính đó là việc kíp ngày nay.

Vua Quang-Trung cho thế là phải...

Vua Quang-Trung lập xong phương lược đánh Tàu bèn sai bề tôi là Nguyễn-Chiêu-Viên sang Tàu dâng biểu cầu hôn và đòi đất hai tỉnh Quảng. Việc đó không phải bản tâm của ngài, ý ngài muốn thử nhà Thanh đó thôi.

Chẳng ngờ sứ giả chưa đi ngài bỗng bị bệnh mất. Bấy giờ vào khoảng tháng năm năm Nhâm Tý (1).

Sử liệu của thế kỷ thứ 19, « Đại nam chính biên liệt truyện » (soạn dưới triều Tự-Đức, khắc bản năm Thành-Thái nguyên niên, tức năm 1889) chép rằng : (2)

Nhâm tí : Huệ lệnh tu biểu như Thanh thỉnh hôn dĩ thám Thanh để ý, diệt dục tá thử vi binh đoan ; hội cầu tạt bắt quả vãng.

(1) Hoàng Lê nhất thống chí trang 269, 271 ; bản dịch của Ngô-Tất-Tố.

(2) Đại nam chính biên liệt truyện Sơ tập, q. XXX, tờ 41b.

Nghĩa là: Năm Nhâm tí (1792) Huệ sai làm biểu đưa sang nhà Thanh xin cầu hôn để thăm dò ý vua Thanh, cũng muốn mượn việc đó làm đầu mối cho việc binh; nhưng bỗng lâm bệnh nên không đi nữa ».

Đoạn văn vừa trích dẫn (nguyên văn chữ Hán in cỡ chữ lớn) không có nói gì về việc đòi lương - Quảng, nhưng trước đó lại có nói đến. Và chúng ta đọc thấy như sau :

Sơ, Hưng hóa lục châu, Tuyên quang tam động, Lê mặt vi Thanh thổ ty xâm chiếm, lũy thứ thân biện bất năng đắc. Huệ đi thư lương Quảng Tổng đốc tỉnh thân minh cố cương. Quảng Tổng di cương giới dĩ định, khước kỳ thư. Huệ do thị sảo bất bình, lệ sĩ tốt, tạo thuyền sru, âm hữu khuy du lương Quảng chi chí. Thường ngữ tướng hiệu viết : giả ngã sở niên súc uy, dưỡng nhuệ, ngô hà úy bỉ tai ! (1)

Nghĩa là : « Trước kia, sáu châu Hưng hóa, ba động Tuyên quang, thời Lê mặt bị bọn thổ ty nhà Thanh xâm chiếm, đã nhiều lần bày tỏ để xin xét lại mà không được. Huệ đưa thư cho Tổng đốc lương Quảng xin định rõ lại ranh cũ. Tổng đốc lương Quảng lấy cố cương giới đã định rồi, từ chối thư của Huệ. Huệ do đó, bất bình, bèn luyện quân đội, chế tạo thuyền bè có ý dòm ngó lương Quảng; thường nói với các tướng tá rằng : « để cho ta vài năm nữa, nuôi uy, dưỡng nhuệ, thì ta có sợ gì chúng ! »

Một tác phẩm khác — quyển Dã Sử — chép về Lê Hiến-Tôn, Gia-Long và Ngụy Tây-Sơn cho biết rằng : (2)

Thu bát nguyệt Quang-Trung tồ. Sơ Quang-Trung ký định bắc xâm chi kế, tương khiển kỳ thần Nguyễn-Chiêu-Viễn

như Thanh cụ biểu thỉnh hôn thả cầu lương Quảng chi địa. Tuy phi bản ý, dân tương dĩ thị thí chi : hội bệnh tật kỳ biểu trí vị quả đạt.

Nghĩa là : Mùa thu tháng tám, Quang-Trung chết. Trước kia, Quang-Trung đã định mưu đánh phía bắc, toan sai bề tôi là Nguyễn-Chiêu-Viễn sang Thanh đưa biểu cầu hôn và xin đất lương Quảng. Tuy không phải là cốt ý mà chỉ đem điều đó để thử xét nhà Thanh. Nhưng bị bệnh, biểu ấy không được đưa đi nữa. »

Chúng ta đã đọc qua ba sử liệu được viết từ thế kỷ 19 trở về trước, giờ hãy xem qua vài tác giả viết về sử Việt-Nam của thế kỷ 20. Trước hết chúng ta đọc cuốn « Việt-Nam Sử lược » ; dưới tiêu đề « Việc đánh Tàu », sử gia Trần-Trọng-Kim viết :

« Trước kia Quang-Trung cầu hòa với nước Tàu và chịu phong là cốt để đợi ngày có đủ sức mà đánh báo thù, cho nên từ khi trong nước đã dẹp yên rồi, ngày đêm trù tính việc đánh Tàu... Công việc xếp đặt đâu vào đấy rồi, đến năm Nhâm tí (1792) vua Quang-Trung sai sứ sang Tàu, xin cầu hôn và xin trả lại cho Việt-Nam đất lương Quảng. Việc ấy tuy không phải là bản ý, nhưng muốn mượn chuyện để thử ý vua nhà Thanh không ngờ vua Quang-Trung phải bệnh mất, các quan gồm việc cầu hôn và việc xin trả đất đi, không cho Thanh-triều biết (3).

(1) *Ibid* ; tờ 40a.

(2) *Dã sử* ; (Lê-Hiến-Tôn, quốc triều Gia-Long, Ngụy Tây sơn) q. 6.

(3) Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử lược* ; tr. 383 bản in lần thứ 6, Tân Việt.

Ông Hoa-Bằng đã viết rất kỹ lưỡng về vua Quang-Trung. Ông đề cập nhiều vấn đề và dưới tiêu mục « Đòi đất bảy châu Hưng-hóa xưa » ông viết :

« Từ hồi cuối Lê, sáu châu thuộc Hưng hóa và ba động thuộc Tuyên-quang đều bị tụt: thổ tù nhà Thanh « xẻo xén ». Những đất bị sáp nhập bản đồ Lương - Quảng (Quảng đông, Quảng tây) ấy không được may mắn trở về chủ cũ, mặc dầu ta đã đòi hỏi nhiều lần.

Nay vua Quang-Trung không nỡ để một tấc đất phải luân vong. Bèn mạnh bạo đưa tờ biểu nhờ viên tổng-đốc Lương-Quảng chuyển đạt lên vua Thanh, yêu cầu chia lại bờ cõi cho minh mạch (1).

Ở một đoạn khác, với tiêu đề « Cầu hôn với nhà Thanh » tác giả sách « Quang-Trung » còn cho chúng ta biết thêm :

« Theo nhiều sách thì năm nhâm í (1792) vua Quang-Trung có sai sứ bộ sang Thanh định yêu sách nhà Thanh hai việc: cầu hôn và đòi đất Lương Quảng. Nhưng khi sứ bộ sang đến nơi thì được tin vua Quang-Trung mất, họ bèn đem tờ biểu « khiêu khích » ấy đi mà đổi làm tờ biểu « cáo ai » báo tin buồn cho triều Thanh biết » (2).

Tuy nhiên điều mà chúng ta có thể nhận thấy sự sai lạc rõ rệt nhất, lại cũng là tiêu biểu nhất cho một ngộ nhận đã có tự ngàn xưa, lại xuất hiện trong tác phẩm của ông Phạm-Văn-Sơn. Tác giả « Việt sử tân biên » viết :

« Ngài muốn làm một việc rất phi thường và bất thường trên lịch sử Việt-Hán là đánh để thâu hồi Lương-Quảng, phần đất cũ của gia đình Bách-Việt chúng ta xưa kia,

nhưng thử hỏi cái mộng của ngài có phải chỉ là giành lấy miền Hea-Hạ mà thôi như sử sách đã nói chăng? » (3)

Sau khi viết những dòng như trên tác giả « Việt sử tân biên » còn luận lý để kết luận rằng vua Quang-Trung ôm mộng thôn tính cả nước Tàu, chứ không hẳn chỉ muốn đòi lại đất cũ thôi. Nhưng, điều ấy lại là một khía cạnh khác của vấn đề. Ở đây chúng ta chỉ cần xét đến sự ngộ nhận cố hữu của đa số các tác giả, cũng như nhiều người trong chúng ta mỗi lần nhắc đến hoài bão khôi phục Lương Quảng của vua Quang-Trung mà thôi.

Đọc qua những điều được trình dẫn trên kia, chúng ta có thể nêu lên một nhận xét, đây là đại cương các sách đều nói gần như nhau, cũng nói đến việc đòi đất, cầu hôn và, cho rằng đây là cơ để tiện cho việc khởi quân. Việc này được làm sáng tỏ bằng sắc mệnh của vua Quang-Trung gửi cho Vũ Văn-Dũng, ông Hoa-Bằng dịch sắc mệnh ấy như sau :

« Sắc sai Hải dương Chiêu-viên Đại đô đốc Đại-tướng quân dực vận công thần Vũ quốc công được tiểu phòng làm chức chinh sứ đi sứ nước Bắc kiêm Toàn quyền trong việc tâu thưa xin lại hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng Tây để dò ý, cầu hôn một vị công chúa để chọe giặc. Cầu thậ đây ! Cầu thậ đây ! Hình thế dụng binh ở chuyển đi này cả Ngày khác làm tiền phòng chính là khanh đây. Kinh thay lời sắc sai này :

(1) Hoa-Bằng, Quang-Trung, tr. 310 và 328. Bốn Phương tái bản.

(2) Phạm Văn Sơn, Việt sử Tân biên, q. 3, tr. 470.

Ngày rằm tháng tư, năm Quang-Trung thứ 14 (1791). » (1)

Nếu sắc mệnh này có thể tin được thì chúng ta được biết hai điều: *Xin* lại hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây để dò ý vua Thanh (thỉnh đồng. tây Lương-Quảng dĩ khuy kỳ tâm) và cầu hôn một vị công chúa để chọe gận (công chúa nhất vị dĩ kích kỳ nộ). Như thế thì chúng ta tin được rằng việc vua Quang-Trung muốn đòi đất là có thực. Và trong tất cả những điều dẫn ở trên kia, chúng ta phải nhận thấy rằng « Liệt truyện » có tính cách khá h quan hơn cả khi nói: « âm hữu khuy du Lương-Quảng chi chí ! » (ngầm có ý dòm ngó Lương-Quảng); nghĩa là cho rằng vua Quang-Trung không phải là đòi lại hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây — nguyên là của ta — đã bị mất đi, trái lại nhà vua muốn dòm ngó để chiếm đất người về làm của mình. Theo thiếu ý của chúng tôi thì có lẽ hầu hết các tài liệu sau này đều có nguồn gốc, không nhiều thì ít, ở « Hoàng Lê nhất thống chí ». Tiếc rằng nay chúng tôi không có được bản chữ Hán của tác phẩm này, để biết rõ vua Quang-Trung muốn « dòm ngó » hay muốn « đòi lại » đất Lương-Quảng. Ông Ngô-Tất-Tế, ông Hoa-Bằng đều viết là « đòi đất » có chỗ ông Hoa-Bằng lại viết là « Khôi phục »; sử gia họ Trần dùng chữ « xin trả lại », chỉ riêng ông Phạm-Văn-Sơn là đi xa hơn, khi ông dùng chữ « thấu hỏi » nhưng cho rằng chưa đủ rõ, lại thích thêm một câu như chúng tôi sẽ dẫn ở đoạn dưới.

Sở dĩ cần phải phân biệt « dòm ngó », « xin » và « đòi lại » vì ai cũng nhận thấy

những chữ ấy trong tiếng Việt có nghĩa khá xa nhau. Đòi lại đất Lương-Quảng tức là nhận rằng đất trước là của ta, còn xin hoặc dòm ngó thì bao giờ vật được xin hay bị dòm ngó cũng là của kẻ khác. Từ sắc lệnh của vua Quang-Trung trong bản Hán văn dùng chữ « thỉnh », theo thiếu ý của chúng tôi thì có nghĩa là « xin, cầu xin » chứ không thể hiểu là « đòi, xin trả lại », và « khuy du » thì rõ ràng có nghĩa là dòm ngó với ý bất chính nữa là khác; nhưng cũng có thể những người chép sử vì là đối lập với vua Quang-Trung nên muốn đặt cho nhà vua cái ý bất chính; tuy thế chữ đó vẫn sát nghĩa hơn.

Như vậy thì tại sao đa số các tác giả lại đều hiểu ý là « đòi lại » hoặc là « khôi phục », nghĩa là muốn coi như đất hai tỉnh Quảng nguyên là của ta rồi bị mất. Ít nhất cũng phải có một điều gì làm hậu thuẫn cho ý tưởng đó, hay nói đúng hơn, phải có một cái gì làm nguyên-nhân để cho ý-tưởng đó phát sinh. Chúng tôi nghĩ rằng đây là do sự ngộ nhận về vấn-đề lãnh thổ hai nước: Nam-Việt và Việt-Nam (trước là Đại Việt). Cũng vì thế, ở trên kia chúng tôi đã nêu lên nghi-vấn: có thực việc đòi lương Quảng chỉ là một lý do để cho vua Quang-Trung khởi binh đánh Tàu thôi không, hay thực tâm nhà vua có nghĩ đến việc đòi đất. Chúng ta hãy lùi lại thật xa trong lịch sử nước nhà, lùi đến thế kỷ thứ 13 như chúng tôi sẽ trình bày trong số sau đây.

(còn tiếp)

TRẦN-VINH-ANH

(1) Hoa Bằng, Quang-Trung, tr. 329.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC
66, GIA-LONG - SAIGON



Gamal Abdel Nasser

(tiếp theo B. K. số 145)

« Người Anh rút đi ! »

Ở mặt trận về, ông đã rút được nhiều kinh nghiệm, và tư tưởng ông thay đổi hẳn. Ông đã thấy năm quốc gia Ả-Rập tuy gọi là liên-hiệp với nhau mà sự thực thì mỗi quốc gia chỉ mưu cái lợi riêng của mình. Ông đã thấy Ai-Cập không chịu giúp Transjordanie để cho Transjordanie thua ở Bab-el-Wad; Transjordanie cũng bỏ rơi Ai-Cập khi Ai-Cập bị vây ở Fallouga; rồi Irak thấy khó khăn, rút lui trước.

Sau bao nhiêu thế kỷ bị ngoại thuộc, lần này là lần đầu mà các dân tộc Ả-Rập có dịp tỏ mặt với thế-giới mà thua một cách chua-chát như vậy, thì làm sao còn dám tự hào là dòng dõi của Chéops, của Ramsès của Mahomet được nữa. Tinh thần quốc-gia của ông lung lay và ông nghĩ tới tinh-

GAMAL ABDEL NASSER

*và những bí mật
về vụ kinh Suez*

thần Ả-Rập. Không có những dân-tộc Ai-Cập, Irak, Syrie, Transjordanie..., mà chỉ có một dân tộc Ả-Rập thôi. Phải đoàn kết nhau lại thành một khối Ả-Rập thì mới mạnh được. Sự đại bại lần đó là một cái may cho khối Ả-Rập đấy. Nhờ nó mà họ mới chịu suy-nghĩ, phản uất mà phục-hưng lên được. Nhưng trước hết phải tổ chức lại quân đội, nâng cao đời sống của nhân dân đã. Ông nhất định làm một cuộc cách mạng trong nước.

Trong mấy năm nay ông đã họp được nhiều bạn đồng chí trong quân đội; uy tín của ông đã tăng. Năm 1949 đảng sĩ-quan tự-do của ông bầu một ủy ban chấp hành trong đó có ông, hai người bạn thân của ông là Abdel Hakim Amer, Atwar El Sadat và sáu người nữa. Ủy-ban đó sau này đổi thành Hội-đồng Cách-mạng.

Sau vụ bại trận ở Palestine, dân chúng sôi nổi phản đối triều đình, Farouk bị mọi đảng ghét. Đời sống đất đỡ gấp bốn trước, dân chúng thất nghiệp mà quốc khố thì rỗng. Nahas-Pacha lúc đó làm thủ tướng, thấy dân sắp nổi loạn, phải tìm cách lấy lòng họ, tuyên bố :

« Bây giờ tới lúc người Anh phải rút đi ».

Anh cứ thân nhiên như thường, làm thinh, không nhúc nhích. Chính sách của họ là : « Ta đã ở đây thì ta không đi đâu hết ».

Dân chúng bất bình quá lắm, không nén được nữa, ra mặt tấn công Anh. Tất cả các đảng, từ đảng sinh viên, đảng sô-mi xanh, đảng Anh em Hồi giáo... đòi tuyệt giao với Anh, tẩy chay hàng hóa của Anh, rút tiền trong các ngân-hàng Anh ra, không làm việc cho Anh, không tiếp tế cho Anh nữa. Bốn vạn thợ Ai Cập làm trong các trại Anh ngưng việc, bỏ sở. Các thanh niên phá cầu, phá phi-trường, tấn công các đoàn xe của Anh. Nhân viên Anh làm trong các sở công và tư Ai-Cập đều bị đuổi. Tình hình căng thẳng. Tướng Anh Erskine phải xin thêm viện binh và 8 vạn quân Anh gom cả lại ở Suez và Port-Fuad.

Ngày 23 tháng giêng năm 1952, thanh niên Ai-Cập được cảnh sát tiếp sức, tấn công giữa ban ngày kho quân nhu lớn nhất của Anh tại Tell-el Kébir. Tướng Erskine ra lệnh lột khí giới của tất cả các Cảnh sát Ai-Cập trong khu Suez. Một ngàn rưỡi lính Anh bèn bao vây đội Cảnh sát Ai ở Ismaïlia, buộc viên chỉ huy Ai phải đầu hàng. Ai chống cự

được một lúc, chết mất 46 người, bị thương 72 người, rồi chịu thua.

Cánh phủ Ai một mặt đưa vụ đó ra Hội Đồng Bảo An Liên-Hiệp Quốc, một mặt bắt giam 80 người Anh ở Caire để trả đũa.



« Ngày thứ bảy hắc ám »

Phóng hỏa thành Caire

Hôm 26 - 1 - 1952, xảy ra vụ đốt phá thành Caire, một vụ tàn - sát kinh - khủng, mà người ta gọi là vụ « ngày thứ bảy hắc ám », vì hôm đó là thứ bảy.

Mười giờ sáng, hiến binh Ai làm reo, tiễn lại trường Đại học họp với các đoàn thanh niên rồi đi nhau lại dinh Thủ tướng đòi khí-giới để chiến đấu với Anh trong khu Suez. Dân chúng một châu thành hai triệu người ra cả ngoài đường. Những phần tử bất mãn, những kẻ quá khí h, cả những tên trộm cướp nữa, ùn ùn tiến lại khu trung ương, khu có nhiều đại lộ của Caire.

Mười một giờ, là bắt đầu cuộc đốt phá. Các quán cà phê, khách sạn, rạp hát, ngân hàng bốc lửa. Nhiều người Anh chết ngạt. Chín người Anh khác ở câu lạc - bộ Turf Club định trốn, bị quần chúng Ai cản, xô họ vào đám lửa cho họ chết cháy. Tối giữa trưa thì cả khu đó thành một biển lửa, ánh ra có tới 400 nơi bị đốt. Khói đen bốc lên ngàn ngạt. Dân chúng nhảy múa như điên như cuồng.

Farouk lúc đó đương dự tiệc tại dinh với 600 thượng khách. Ông ta ra cửa sổ ngó châu thành bốc lửa rồi nhún vai, trở vô ngồi vào bàn ăn.

Cảnh sát phải bỏ tay Mà hiến binh thì đã đứng về phe nổi loạn rồi. Một ký giả hỏi họ sao không can thiệp, họ đáp: « Để cho họ giữa một chút mà ! ». Các sĩ quan tự do trong đảng Nasser muốn ngăn cản những bạo động đó, nhưng một khi quần chúng đã điên rồi thì không có sức mạnh nào có thể lập lại trật tự được.

Tới 5 giờ chiều, quần chúng mới nguôi, quân đội A - Cập mới xuất hiện để ngó kết quả của nửa ngày tàn phá: bốn trăm ngôi nhà bị thiêu hủy, mười hai ngàn gia đình không có nơi trú chân không có công ăn việc làm. Phí tổn tính ra tới 25 tỉ quan cũ.

Ảnh hưởng của vụ đó rất tai hại cho nhà cầm quyền Ai-Cập. Không một quốc gia nào bình vực họ cả. Họ cấm báo chí phê bình vụ đó, nhưng họ không thể khớp mỏ hoài được, và một văn sĩ Ai đã viết những hàng này trên một tờ báo đối lập :

« Những người chịu trách nhiệm (tức nhà cầm quyền Ai) phải có bốn phạm tuyền bố với công chúng rằng ngày thứ bảy 26 tháng giêng là một ngày tui nhục. ở danh, (...) một trang hắc ám trong lịch sử phục hưng của Ai Cập và trong lịch sử chiến đấu của nước nhà.

« ... Nếu người Anh có bỏ ra cả trăm triệu Anh kim để tuyên truyền chống Ai-Cập, thì kết quả của họ cũng không bằng được một phần tư hay một phần mười cái kết quả tai hại mà những biển cờ trong ngày hắc ám đó đã gây cho chúng ta. (...) Khắp thế giới thấy rằng Ai Cập không giữ nổi trật tự và sự an toàn ngay trong kinh đô của mình.

« Việc đã xảy ra ở Caire chưa hề xảy ra trong kinh đô một quốc gia văn minh nào, bất kỳ thời nào trừ trường hợp bị xâm lăng hay có chiến tranh ».

*
*
*

Chỉ trong 15 phút, thành trì của chế độ phong kiến sụp đổ

Ai đã âm mưu gây ra vụ đó, chúng ta không biết được.

Một đảng quá khích nào hay chính nhà cầm quyền Ai, hay chỉ là dân chúng ? Dù sao chính quyền Ai đã tỏ ra bất lực, mất uy tín với quốc-tể, và đảng sĩ quan tự do quyết định phải hành động gấp. Trước kia họ định tới năm 1957 mới đảo chính, bây giờ họ định lại vào tháng ba năm 1952, nghĩa là nội hai tháng sau vụ đốt kinh đô.

Hồi đó Nasser đã thăng trung tá, làm giáo sư trường võ bị. Ông mới 34 tuổi, mà những bực của ông ở trong đảng cũng không ai cao niên cả. Dân chúng chắc không chịu phục những nhà cầm quyền trẻ tuổi như vậy ; Ủy ban hấp hành phải với tướng Mohammed Négub vô đảng, để hô hào quần chúng vì ông có uy tín trong quân đội mà lại không ưa Farouk. Không ưa thôi chứ không chống mạnh. Vấn đề an, ông có ngờ đâu rằng đảng lại lựa ông để làm một việc kinh động là lật đổ ngai vàng đã có từ mấy ngàn năm của Ai-Cập.

Vì chuẩn bị chưa xong, ngày đảo chính phải dời lại tháng bảy. Chương trình gồm ba giai đoạn tuần tự như sau.

1. — Nắm lấy quân đội.

2.— Chiếm chánh quyền.

3.— Truất Farouk

Nửa đêm ngày 22 rạng ngày 23 tháng 7, họ ra tay. Một nhóm sĩ quan và lính trong phong trào tiến tới Bộ Tổng Tham-Mưu. Lính canh không ngờ gì cả, tưởng là bạn đồng ngũ tới để thay phiên. Hai người bị giết, những người khác bị trước khí giới. Abdel Hakim Amer cùng với vài người nữa leo cầu thang, ủa vào phòng họp của các tướng tá, vì bọn này nghe tin báo động, đương hội nhau lại tìm cách đối phó. Quân cách mạng cầm súng ủa vô bất ngờ quá, họ không nghĩ tới sự chống cự nữa, quy phục Abdel Hakim Amer hết. Thế là chỉ trong có mười lăm phút thành trì của chế độ đã sụp.

Cũng đúng mười hai giờ khuya những đội quân cách mạng khác chia nhau đi chiếm các yếu điểm chiến lược của kinh đô, các công sở, trung tâm điện thoại và đài phát thanh. Không một nơi nào chống cự lại.

Dân chúng vẫn ngủ yên. Phố xá vẫn tĩnh mịch. Mọi sự hoàn hảo.

Chính Néguib cũng chẳng hay gì cả. Ba giờ khuya bộ Nội Vụ kêu điện thoại, bảo ông :

— Lính tráng của ông làm bậy gì đó ? Phải rầy tội con nít đó đi !

Néguib đáp :

— Tội con nít nào kia ? Nói gì tôi không hiểu.

Rồi lại nằm xuống ngủ tiếp.

Năm giờ sáng, hai đảng viên lại gõ cửa báo ông tới bộ Tổng-tham-mưu liền. Tới

nơi, thấy quân cách mạng đã chiếm xong, ông toét miệng ra cười :

— Tội này giỏi thật ! Kết quả tốt đẹp lắm !

Người ta bầu ông làm Tổng tư lệnh quân đội rồi thảo một bản báo cáo với quốc dân. Nhưng trước khi tuyên bố bản đó, ủy ban cách mạng phái người giao thiệp với tòa đại-sứ Anh, đại ý bảo rằng những việc xảy ra thuộc tội bộ của Ai, Anh mà can thiệp thì sẽ bị dân chúng Ai coi là kẻ thù. Quân đội Anh lúc đó mới hay thì mọi sự đã yên cả rồi. Luân Đôn rất ngạc nhiên, không hiểu tại sao mà họ làm mật như vậy, bọn tình báo của Anh chẳng biết gì ráo.

Sáng ngày 23-7 dân chúng Caire bừng con mắt dậy mới hay là quân đội đã đảo chánh xong. Người ta ôm nhau nhảy múa, ca hát. Khắp nơi vang lên, muôn miệng như một :

« Quân đội muôn năm ! Néguib, vị cứu tinh của dân tộc muôn năm ! »

Thế là giai đoạn thứ nhất đã xong.



Chiếm chánh quyền.

Trong giai-đoạn đó Nasser đã dùng một tướng lãnh để kéo tất cả quân đội về với đảng ; tới giai đoạn thứ nhì — nắm chánh quyền — ông cũng khôn-khéo dùng một cựu thủ tướng, Aly Maher.

Ngay sáng ngày 23-7 Nasser phái Anwar-el-Sadat lại nhà Aly Maher để yêu cầu ông đại diện cho đảng, đứng ra lập nội các mới. Cũng như Néguib, Maher rất ngạc nhiên, mới đầu còn do

dự: còn vua, ai mà lập nội các một cách độc đoán như vậy? Anwar-el-Sadat năn nỉ:

— Tình trạng thối nát này nguyên nhân ở đâu, ông còn lạ gì nữa. Chỉ tại bọn cận thần truy lạc ở chung quanh nhà vua. Muốn cứu nước thì phải hạ bọn đó xuống, mà bọn chúng tin rằng chỉ ông mới có thể hạ chúng được.

Lúc đó có bốn chiếc phi cơ vờn vù trên mái nhà. Maher hỏi phi cơ nào vậy. Anwar-el-Sadat đáp là phi cơ của đảng vì đảng đã nắm được binh quyền rồi. Maher suy nghĩ một chút, bảo:

— Tôi nhận lời khai trừ bọn đó, nhưng phải chính nhà vua ra lệnh cho tôi lập nội-các thì mới được.

— Vâng để tôi về bàn lại với anh em.

Farouk đương ở Alexandrie, không có phản ứng gì cả, bằng lòng phong Néguib làm Bộ-trưởng Bộ Quốc-Phòng, và Aly Maher làm thủ tướng.

Maher mới cầm quyền đã yêu cầu nhà vua đuổi hết các cận thần đi. Farouk ngoan ngoãn nghe lời. Có ai ngờ đâu ông ta lại nhu nhược đến thế! Từ hồi đại sứ Anh cầm súng vô văn phòng ông, bắt ông phải đưa Nabas Pa ha lên, ông mất tinh thần, không còn chút nghị lực gì nữa, chỉ muốn yên ổn để hưởng lạc.

* * *

Truất Farouk.

Ngay hôm sau 25-7. Nasser tuyên bố giữa một cuộc hội họp của đảng:

— Phải truất ngôi Farouk nội hôm nay, vì để lâu, sợ Farouk giao thiệp ngầm với

Anh, nhờ Anh giúp đỡ, mà mọi việc thêm khó khăn.

Tối hôm đó họ bàn cãi với nhau, xem nên bắt giam hay nên để cho Farouk trốn đi. Nếu bắt giam thì nên thủ tiêu hay nên đưa ra tòa án. Ý kiến mỗi người một khác. Sau cùng ủy ban quyết - định cho Farouk ra ngoại quốc.

Sáng sớm hôm sau, quân đội cách mạng bao dinh của nhà vua ở Alexandrie. Lính thị vệ sẵn sàng chống cự, vô ý để cho một khẩu liên thanh nổ, quân cách mạng bắn vô: bảy người thị vệ bị thương.

Farouk kinh hoàng, cho mời Đại sứ Mỹ là ông Jefferson Caffery lại. Khi đại sứ tới, ông ta mừng quýnh:

— Chưa bao giờ tôi thấy nhẹ người như lúc này. Cứu tôi với, ông. Tính mạng tôi nguy tới nơi rồi. Cho tôi trốn xuống một khu trục hạm nào của Mỹ đi!

— Một vị quốc vương không thể trốn như vậy được.

— Chúng nó muốn giết tôi. Ông cũng bỏ tôi nữa ư? Nỡ lòng nào vậy ông?

— Để tôi điều đình với họ giùm Bộ-hạ. Tôi chắc chắn là không đổ máu đâu.

Trong lúc đó, Anwar-el-Sadat lại đình Aly Maher ở Caire, Maher tươi cười đưa ra những đơn xin từ chức của Nội-các cũ do Farouk phái người lấy chữ ký rồi đem lại. Anwar-el-Sadat cũng đưa cho Maher một bức thỉnh nguyện. Đọc xong, Maher tái mặt, tự nhủ: « Tội này khiếp thật ».

Bức thỉnh nguyện ấy như vậy:

« Xét rằng vì nhà vua không biết cai trị, không tuân Hiến-pháp, lại miệt thị ý chí nhân dân, để đến nỗi gần đây trong nước hỗn loạn, tính mạng, tài sản, danh dự của nhân dân không được bảo đảm nữa ;

« Xét rằng sự ngoan cố của nhà vua trong đường lối đó làm hại uy tín của Ai-Cập đối với vạn quốc ; rằng những kẻ phản quốc và bất lực vẫn được nhà vua che chở, vừa lãng phí của công, vừa làm giàu một cách vô liêm sỉ, trong khi dân chúng đói rét, khốn khổ ; (. . .)

« Cho nên, Quân-đội tượng trưng sức mạnh của Nhân-dân đã ủy cho tôi lại xin Nhà vua nhường ngôi cho đồng cung thái tử Ahmed Fouad, ngay ngày hôm nay, tức bảy 26 tháng bảy năm 1952, và phải ra khỏi xứ này cũng ngay ngày hôm nay, trước 6 giờ chiều.

« Nhà vua sẽ gánh lấy tất cả trách nhiệm nếu không chịu theo ý chí của Nhân dân.

* * *

Tổng Tư lệnh Quân Đội.

Aly Maher buồn rầu nhưng không dám từ chối, đem trình bản thỉnh nguyện đó lên Farouk. Farouk thở ra nhẹ nhàng, chịu tất cả các điều kiện. Thế là thoát chết ! Hú hồn ! Ông ta chỉ xin ba điều : được giữ tài sản, được dùng chiếc du thuyền Mabroussa để ra khỏi cõi, được dắt theo hai người thư ký thân tín, hai tên trụ lạc đã bày mọi mưu mô cho nhà vua. Quân cách mạng bác bỏ điều thứ nhất.

Lúc đó Hội-đồng Cách-mạng đã vạch rõ sáu mục tiêu dưới đây :

1.— Phản đế.

2.— Bài phong.

3.— Bài bỏ những độc quyền và trừ những ảnh hưởng tai hại của tư bản tới công việc hành chánh.

4.— Thành lập một quân đội mạnh mẽ.

5.— Đem lại sự công bằng cho chế độ xã hội.

6.— Thành lập một chế độ dân chủ lành mạnh.

Điểm thứ năm được thực hiện trước nhất. Néguib đồng ý với Hội-đồng cách-mạng, ra một đạo luật cải cách điền địa mà ảnh hưởng khá lớn tới đời sống của nông dân.

Năm 1952, Ai-Cập có khoảng 22 triệu dân, trong số đó 15 triệu sống về nghề nông. Đất cấy cấy được gồm 6.000.000 feddan (mỗi feddan bằng 4.300 thước vuông). (1)

— 35,5% số ruộng đó, tức 2.130.000 feddan thuộc về 2.642.000 tiểu điền chủ, trung bình mỗi người được 0,8 feddan.

— 64,5% tức 3.870.000 feddan thuộc về 160.000 điền chủ, trung bình mỗi người được 24 feddan. Nhưng trong số điền chủ này, thì 2.100 người chiếm được 20% toàn thể số ruộng cấy cấy, tức non 1.200.000 feddan, tính ra mỗi người trung bình chiếm 550 feddan, khoảng 237 héc-ta.

Đạo luật cải cách điền-địa hạn chế số ruộng của mỗi người là 200 feddan (khoảng 90 héc-ta). Những đại điền chủ được quyền bán số ruộng dư cho tá điền trong

(1) Theo Georges Vaucher. Benoist Méchia bảo rằng 430 are, tức 43.000 thước vuông, là sai.

một kỳ hạn là mấy tháng, sau kỳ hạn đó thì bị truất hữu để phân phát cho dân nghèo.

Đạo luật cũng định số lúa ruộng mà chủ điền có quyền được thu của tá điền : số lúa đó giá trị không được quá 7 lần, số thuế chính phủ thâu của chủ điền. Chính cái cách thứ nhì này ảnh hưởng lớn tới đời sống của tá điền hơn là cái cách trên.

Ngày mùng 2 tháng 6 năm 1953, Chính phủ Cộng Hòa Ai-Cập thành lập. Néguib lên chức Tổng thống. Nasser, lúc này mới ra mặt, lãnh chức Phó Tổng thống, giữ luôn cả bộ Nội Vụ.

Nasser thấy phải cương quyết đẩy mạnh cuộc cách mạng vì các đảng phái trong nước đều kể công bài đế-quốc, phản phong kiến mà đòi chia nhau những ghế trong nội các. Họ bàn với nhau bầu Nahas Pacha làm Tổng thống, Néguib trở xuống chức Tổng tham mưu quân đội. Còn Nasser thì cho về với chức trung tá như cũ, vì « tụi quân nhân này hiểu gì về chính trị »

Nasser bèn bắt Néguib ra lệnh giải tán các đảng, nhất là đảng Ach em Hồi giáo. Néguib thấy dân chúng và các đảng có cảm tình với mình, chống lại Nasser, không những không chịu giải tán mà còn đòi được quyền phủ quyết trong các cuộc họp của Hội-đồng Cách mạng, nếu không thì sẽ từ chức.

Nasser bằng lòng cho ông từ chức. Nhưng Nasser đã tính sai, không thấy rằng Néguib rất được lòng dân, mà mình thì chưa có ảnh hưởng gì lớn trong dân chúng cả.

Các đảng phái, cả quân đội nữa hay tin Néguib bị hạ, nhao nhao lên phản

đối. Người ta trách Nasser, mắng ông là ham quyền thế, là độc tài. Quân lính đem xe hơi gắn liền thành bao vây chỗ ông họp. Ông giảng giải gì, người ta cũng không nghe, ông đành chịu thua :

— « Nếu vậy thì được. Tôi đi đây. Tôi từ chức. Để anh em mời Néguib trở về ».

Dân chúng hoan hô :

— « Néguib lại sắp trở về. Néguib lại lên làm Tổng thống ! »

Nhưng Néguib vốn không có tài mà lại không có một chủ trương rõ rệt, sớm muộn gì cũng làm cho dân chúng thất vọng. Nasser biết vậy, kiên nhẫn chờ, trong khi chờ thì tiếp xúc với quân-đội, giảng giải mục tiêu cách mạng cho họ, lấy lòng họ, kéo họ xa Néguib mà về với mình.

Néguib vụng về, hứa đủ mọi điều với các đảng phái, mà rút cục chẳng thực hiện được gì, làm họ chán nản vì hứa nhiều quá thì thế nào cũng có những điều mâu thuẫn với nhau. Lại thêm chứng chiến sĩ trong Hội đồng Cách mạng về phe Nasser mà xa ông, thành thử ông trở trời.

Lúc đó Nasser mới đánh một đòn hiểm, tuyên bố rằng cách mạng chấm dứt rồi, cho nên giải tán Hội đồng Cách mạng để Néguib một mình điều khiển việc nước. Nhưng bề trong thì ông đã âm thầm xúi một số người trong đảng tuyên truyền trong quần chúng để đòi giữ Hội đồng Cách mạng lại. Họ tổ chức một đám biểu tình để hoan hô Nasser, đòi Nasser trở về cầm quyền.

Néguib tự xét không đủ mưu mô xảo quyệt để đương đầu với Nasser, chịu thua. Tới khi Nasser thấy dư luận chín mùi rồi,

phần thắng nắm chắc trong tay, ông mới tuyên bố lập lại Nội-các, lần này bao nhiêu ghế về các vai quan trọng trong Hội đồng Cách mạng hết. Néguib mất chức Thủ tướng và chức Chủ tịch Hội - đồng Cách mạng nhưng vẫn giữ chức Tổng thống.

Các đảng Cộng sản và đảng Anh em Hồi giáo nổi lên phản kháng, rải truyền đơn đã đảo bộn « quân phiệt Nasser », dọa thủ tiêu Nasser. Và ngày 26-10-1954, xảy ra vụ ám sát hụt ở Alexandrie.

Nasser đứng trên ban - công sở chứng khoán ở Alexandrie, dương hô hào quần chúng thì một tên thợ thiếc ở Caire đứng ở dưới bắn lên tám phát súng lục, nhưng nhắm cao quá, nên không trúng mà chỉ làm bể một bóng đèn điện ở trên đầu ông.

Mới nghe súng nổ, ông xúc động, lùi lại, rồi tự chủ được liền, lại tiến lại micro, hồn hèn la lớn : « Anh em cứ đứng yên, cứ đứng yên. Anh em nên nhớ rằng nếu có việc gì xảy ra thì Cách mạng cũng vẫn tiếp tục. Vì mỗi người trong anh em là một Gamal Abdel Nasser ».

Rồi ông tiếp tục đọc nốt bài diễn văn.

Tên thợ thiếc bị bắt và thú nhận ngay rằng đã bị Đảng Anh em Hồi-giáo lợi-dụng. Sau vụ đó, bốn ngàn đảng viên bị bắt để điều tra, nhưng kẻ vô tội được thả.

Mười chín ngày sau, tức ngày 14-11-1954. Nội các họp và tuyên bố rằng tướng Néguib từ nay không còn làm Tổng thống nữa mà trung tá Nasser lên thay. Đồng thời Abdel Hakim Amer lại cho Néguib hay quyết định đó. Vừa mệt, vừa chán, ông mỉm cười lên xe, về một biệt-thự ở ngoại ô kinh đô để dưỡng lão.

Nasser đã gặp may ; Anh chịu rút quân ra khỏi kinh Suez.

Thế là Nasser đã đạt được mục - đích : mới ba mươi sáu tuổi, nắm quyền cai trị một nước với một nhóm người thân tín. Sở dĩ ông thành công dễ dàng như vậy một phần cũng là nhờ may : người Anh mới chịu ký hiệp ước rút hết quân đội ra khỏi kinh Suez, đa số dân chúng Ai-Cập coi đó là một thắng lợi lớn lao của ông nên vui lòng để ông nắm vận mệnh quốc gia.

Mà Anh chịu nhả kinh Suez cũng là do Mỹ can thiệp.

Từ khi lên cầm quyền, Néguib đã mở những cuộc thương thuyết với Anh để đòi họ rút hết quân đội ở khu Suez đi. Ngoại giao cả năm không xong ; trong khi đó gần như ngày nào quân đội Anh cũng bị đánh du-kích. Mỹ thấy cái thế của Anh ở Tây Á và Ai-cập đã suy nhiều rồi, muốn nhảy vô, vừa có lợi cho mình, vừa được tiếng với thế giới là đã đảo chính sách đế quốc, tôn trọng nguyên tắc độc lập của các quốc gia mà bênh vực những dân tộc yếu.

Tháng 5 năm 1953, Ngoại - trưởng Mỹ Foster Dulles qua Tây Á xem xét tình hình rồi về nước tuyên bố rằng Mỹ liên kết với Anh, Pháp trong Hiệp ước Đại-Tây-Dương, cho nên bị các quốc gia Ả-Rập nghi ngờ là còn giữ chính sách đế-quốc ; vậy thì Mỹ phải tuyên bố ngay với thế giới rằng tuyệt nhiên không bênh vực những chủ trương đế quốc của hai nước đó, không nhúng tay vào một vụ tái lập thuộc địa nào ở phương Đông cả. Mỹ còn để lộ ra rằng rất có cảm tình với

Néguib và Nasser. Ông Dulles nhân danh Tổng thống Eisenhower tặng Néguib một khẩu súng Colt, bảo :

— « Vật này không phải để Ngài đi săn đâu, mà để Ngài tự vệ ».

Ý muốn nói : « Để Ngài bắn chết tại Anh đi ! ». Trên sân khấu chính trị, người ta thọc nhau như vậy ! Anh cũng chẳng vừa gì, thọc lại :

— Lần sau ông Dulles có qua chơi Ai-Cập chắc sẽ xin phép tướng Néguib được theo hầu để tiếp sức đánh du kích !

Từ đó một mặt báo chí Mỹ nhắc đi nhắc lại hoài rằng : « Còn quân đội Anh ở kinh Suez thì Ai-Cập không thể nào vững vàng được » ; một mặt chính phủ Mỹ tìm đủ cách ép Anh phải nhả kinh Suez ra.

Ngày 10.7.1954, Anh và Ai lại thương-thuyết trở lại. Lần này Nasser đại diện cho Ai-Cập, Anthony Head đại diện cho Anh ; đặc biệt nhất là có Đại-sứ Mỹ dự. Bao nhiêu lần trước, từ Nabas-Pacha tới Nokrachy Pacha, Sirry Pacha, rồi tới tướng Néguib, đều thất bại cả. Có phải tại thời vận của Nasser đã tới hay không mà lần này Anh chịu nhường cho Nasser hết. Chỉ trong có vài giờ, hai bên ký xong một hiệp ước với nhau. (Hiệp ước 27-7-1954), định rằng quân đội Anh sẽ lần lần rút hết ra khỏi khu vực Suez, cứ từng đợt cách nhau bốn tháng một, làm sao cho tới ngày 19-6-1956 thì sẽ không còn một người lính Anh nào nữa.

Còn Ai-Cập thì hứa với Anh rằng sẽ để cho tàu mọi nước được tự do đi trên kinh ; và trong trường hợp một quốc-gia trong liên-bang Ả-Rập, hoặc quốc-gia Thổ bị một cường quốc nào tấn công thì Ai

phải để cho Anh đem quân đội lại đóng ở kinh ; nhưng chiến tranh xong thì Anh sẽ rút quân về liền. Hồ sơ dày cộm, nặng hai ký-lô giấy. Hai bên trao đổi chữ ký trong sáu phút. Sáu phút đó đã chấm dứt mấy thế kỷ bị chiếm đóng.

Đài phát thanh Ai tuyên bố âm lên : « Từ nay Ai-Cập được tự-do. Ngừng đầu lên, anh em, những ngày tối nhục đã qua rồi ! »

Toàn dân vui như mở hội. Nasser đã thắng lợi vẻ vang trong vụ thương-thuyết, đã đem Tự-do về cho quốc-gia. Cho nên khi Nasser đẩy Néguib đi, mà lên thay thì chỉ trừ có đảng Cộng-sản và đảng Anh em Hồi-giáo là phản đối, còn mọi người đều theo cả.



Noi gương Mohamed

Mới được Anh hứa rút quân ra khỏi Ai-Cập, Nasser đã mơ-tưởng ngay việc noi gương Mohamed mà thống nhất các quốc-gia Ả-Rập. Ông để tựa cho một cuốn sách nhan đề là « *Sứ mạng của Islam* » (The Islamic Call) của Mohamed M. Atta. Trong bài tựa đó ông tán tụng sứ mạng truyền bá văn minh, nhất là sứ mạng thống nhất các dân tộc Ả-Rập của giáo chủ Mohamed (các sách cũ thường viết là Mahomet).

Đại ý ông bảo trong hậu bán thế kỷ thứ 6 sau công nguyên, trước khi Mohamed ra đời thì thế giới sống trong cảnh tối tăm, bất công, trái với đạo Kitô. Dân chúng thì thờ thần Lửa hoặc thờ các vị tinh tú, bị các vua chúa coi như tôi mọi. Một bọn giả danh giáo sĩ dùng dị đoan để làm cho

dân chúng ngu muội mà hóa ra dễ sai bảo. Người ta chém giết nhau để tranh của, cướp đất. Mohamed xuất hiện, đem lại sự thái bình, sự an toàn cho quần chúng, dạy mọi người thương yêu lẫn nhau, hợp tác với nhau. Rồi Nasser hô hào tất cả các người Ả-Rập tất cả những người theo đạo Hồi-Hồi phải đoàn kết nhau lại thành một mặt trận để tiếp tục sứ mạng của Mohamed đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỷ. Và ông hứa rằng còu sống ngày nào thì ông tận lực và nhất quyết thực hiện cho được mục tiêu đó.

Ông muốn phục hưng tinh thần quốc gia Ả-Rập, Ông chứng thực sức mạnh của Ả-Rập

Trước hết là sức mạnh về dân số : dân số Ả - Rập tuy chỉ có ba, bốn chục triệu; nhưng số người theo đạo Hồi-Hồi thì rất đông (mà theo ý ông, tất cả những người đó phải đoàn kết với nhau) tính ra có 80 triệu ở Indonésie 50 triệu ở Trung-Hoa, 100 triệu ở Pakistan, 40 triệu ở Nga... cộng cả lại, được trên 200 triệu người, bằng Mỹ và Nga, chỉ kém có Trung-Hoa và Ấn-Độ.

Lẽ thứ nhì là địa thế của bán đảo Ả-Rập rất quan trọng: nó là cái bản lề của ba châu Âu, Á, Phi, nếu Ả-Rập mà mạnh lên thì có thể cầm đầu châu Phi, ảnh hưởng lớn đến Âu Á: Nasser hằng hái tuyên bố : « Bắc Phi là một phần của chúng tôi, và chúng tôi cũng là một phần của Bắc Phi » ; « mỗi dân tộc Châu - Phi đều là anh em và láng giềng của nhau, và hễ là láng giềng với nhau thì người ta có bổn phận phải giúp đỡ lẫn nhau ».

Lẽ thứ ba là bán đảo Ả-Rập có tới 50% dầu lửa trên thế giới (1), mà dầu

lửa là nhiên liệu quan trọng nhất ở thời này. Không những vậy, sức sản xuất dầu lửa ở Ả-Rập rất mạnh. Trung bình, mỗi ngày, mỗi giếng dầu.

— Ở Huê-Kỳ chỉ sản xuất được 11 thùng dầu.

— Ở Vénézuéla chỉ sản xuất được 200 thùng.

— Ở bán đảo Ả-Rập sản xuất được tới 4000 thùng.

Mà nhất là phí tổn lại rất thấp, chỉ bằng một phần tám phí tổn ở Huê-Kỳ và một phần tư phí tổn ở Vénézuéla.

Vừa mới thực sự thu hồi lại được nền độc lập mà Nasser đã chủ trương như vậy thì thật là táo bạo ! Chẳng những đòi can thiệp vào những việc của các quốc gia Ả-Rập, mà còn đòi can thiệp vào việc của những dân tộc Hồi-Hồi ở khắp thế giới, và việc của các quốc gia Phi-Châu nữa. Tinh thần Ả-Rập của ông đã thanh tinh thần Hồi-Hồi và tinh thần Phi-Châu rồi. Có lẽ ông chủ trương như vậy không phải là có ý xâm lăng để thành lập một đế quốc như kiểu các đế quốc Âu Mỹ hồi thế kỷ trước, mà chỉ để thành lập một khối chống với hai khối Nga, Mỹ ; vì vậy mà mấy tháng sau khi cầm quyền, ông chống Hiệp ước Bagdad ; rồi cùng với Nehru, Tito, Soekarno đi dự hội nghị Bandoeng. Ông muốn đóng một vai trò quốc tế, có lẽ muốn viết một chương trong lịch sử thế giới nữa.

(1) Ông tuyên bố như vậy vào năm 1952, ngày nay các chuyên viên Âu Mỹ cho rằng miền Tây-Á và Bắc-Phi có 80% dầu lửa trên thế giới.

Hiệp Ước Bagdad.

Đầu năm 1955, Thổ, Irak, Pakistan và Iran, ký với Anh, Mỹ một hiệp ước ở Bagdad để chống với Nga - Xô. Nasser cho rằng một nước yếu mà kết liên với một nước mạnh thì chỉ là nhận sự áp chế của nước mạnh thôi; nên chống lại hiệp ước đó một cách kịch liệt.

Khi mới hay tin sẽ có hội nghị Bagdad, ông nhờ liên đoàn Ả-Rập triệu tập gấp các vị thủ tướng các quốc gia Ả-Rập để thuyết phục họ đứng vững vào phe Tây-Phương; nhưng Irak, Iran đều không nghe; rút cục ông chỉ ngăn được các quốc gia khác đừng vô thêm mặt trận đó nữa. Ông có ý trách Anh là muốn chia rẽ các quốc gia Ả-Rập, làm cản trở công việc thống nhất của ông.

••

Gaza bị Israël tấn công chớp nhoáng.

Sau vụ đó, ông còn bất bình với Tây-phương vì vụ Israël tấn công chớp nhoáng Gaza. Gaza là một miền của Ai-Cập tại biên giới Israël. Sau khi Palestine chia hai, một phần về Transjordanie, một phần về Israël, có nhiều người Ả-Rập không chịu sống dưới chế độ Israël, di cư qua các xứ Ả-Rập ở chung quanh Israël. Gaza là một nơi tiếp nhận những dân di cư đó. Chắc có một số dân di-cư đêm đêm lên về Israël cướp lại đồ đạc, súc vật mà hồi trước vội vàng ra đi, họ không mang theo được. Quân đội Israël trả đũa, ngày 28 tháng 2 năm 1955, tấn công Gaza giết 46 người lính và thường dân Ả-Rập rồi rút về liền, quân đội Ai-Cập không

kịp đối phó lại. Nasser rất uất ức, dân chúng Gaza đòi rửa hận; nhưng ông biết rằng quân đội Ai-Cập không đủ khí giới để chiến đấu với Israël, nên ông đành nuốt nhục, một mặt thúc Anh, Mỹ bán khí giới cho Ai-Cập, một mặt đề nghị với Liên-Hiệp-Quốc thành lập một miền phi chiến theo biên giới Ai-Cập — Israël (quân-đội mỗi bên phải rút ra cách biên-giới 500 thước, quân đội Liên-Hiệp-Quốc sẽ kiểm-soát miền phi chiến đó) để tránh những vụ xung đột như trước.

Tình hình chưa giải quyết xong thì ông đi dự hội-nghị Bandoeng.

••

Hội-nghị Bandoeng.

Ở Bandoeng, ông với Nehru, U-Nu, Soekarno đứng về phe trung lập, còn Irak, Pakistan, Nhật, Phi-Luật-Tân thì theo Âu-Mỹ. Hai phe tuy hơi chống nhau, nhưng rút cục người ta cũng thỏa-thuận với nhau về những điểm này:

— Á và Phi phải đoàn kết nhau lại trước hai khối cộng sản và tư bản.

— Các chủng tộc, các quốc gia, dù lớn dù nhỏ phải tôn-trọng lẫn nhau, hết thấy đều bình đẳng với nhau.

— Các quốc gia Á, Phi phải hợp tác với nhau để phát triển những lợi chung.

— Giải quyết mọi sự xung đột quốc-tế bằng cách thương-thuyết và những cách hòa bình khác.

Thành công đó càng làm cho Nasser tin ở sứ mạng của ông: liên kết các quốc-gia Ả-Rập thành một khối hoàn toàn độc-lập, sống chung hòa-bình với Nga và Âu Mỹ.

Ông quyết tâm không để nước nào ảnh hưởng tới những việc nội bộ của Ai-Cập.

*
• •

Mua khí giới của Tiệp Khắc.

Ở Hội nghị Bandoeng về, ông vẫn chưa có ý muốn nhờ cậy phe Nga, nhưng Bộ Tham mưu của ông cho hay rằng các vụ xung đột ở Gazi cứ tăng thêm mà Mỹ chỉ hứa gởi khí giới qua chứ chưa gởi.

Ngay từ 1952, Ai-Cập đã xin mua khí giới của Mỹ. Lúc đó Ai và Anh đang tranh chấp nhau, Mỹ đứng về phe Anh, nên làm thinh. Tới 1955, Anh và Ai đã thỏa thuận với nhau về sự rút lui quân đội Anh ra khỏi Ai - Cập, Nasser lại xin Mỹ bán khí giới cho, tưởng rằng Mỹ lần này không có cơ gì để từ chối. Nhưng Mỹ vẫn không háng hái, đưa ra nhiều điều kiện khó khăn cho ông. Trong lúc đó, Nga ngầm cho ông hay rằng cần dùng bao nhiêu khí giới thì cứ cho hay sẽ sẵn lòng cung cấp đủ. Ông từ chối, vẫn tin ở Mỹ hơn, có ngờ đâu Mỹ không muốn cho Ai mạnh lên, một phần có lẽ vì ngại Ai sẽ tấn công Israél, một phần vì sợ Ai mà hùng cường thống nhất được bán đảo Ả-Rập thì Âu-Mỹ khó giữ được ảnh hưởng ở miền đó.

Thấy rõ tâm lý đó, ông bực mình, không đo dự gì nữa, hỏi mua khí giới của Tiệp-Khắc. Tin đó tung ra như một trái bom, làm cho các chính khách Âu - Mỹ choáng váng, còn các dân chúng Ả-Rập thì hoan-hỷ nhiệt liệt. Ông hội họp báo chí, vạch rõ thái độ Âu Mỹ và những nguyên nhân thúc đẩy ông đã phải giao thiệp với Tiệp Khắc. Một ký giả Mỹ bảo rằng hành động của ông như đã khiêu khích cả Tây phương. Anh, Mỹ trước kia coi thường ông, tưởng

có thể ăn hiếp ông được, nay phải mở mắt ra, nhưng không trách ông vào đâu được. Vì ông đã mấy lần báo trước cho họ rồi, mấy lần năn nỉ họ giúp khí giới cho ông đi, nếu không thì ông bắt buộc phải mua khí giới của Nga để tự vệ, để chống lại sự xâm lăng của Israél. Chính phủ Mỹ phái một nhà ngoại giao vô yết kiến để trình một bức thư phản kháng; nhà ngoại giao đó được ông tiếp, giảng giải đầu đuôi cho nghe, rồi thấy ông có lý quá, đâm ngượng, không dám trình bức thư nữa. Một quốc gia độc lập thì có quyền mua khí giới để tự vệ chứ, phản kháng cái nỗi gì?

Tuy nhiên, nhận khí giới của phe Nga, áp dụng một phần chính sách xã hội của phe Nga (diệt bọn tư bản độc quyền, quốc hữu hóa những xí nghiệp quan trọng, quốc hữu hóa những tờ báo lớn .. nhưng vẫn che chở quyền tư hữu), mà ông vẫn không cho Nga tuyên truyền ở Ai-Cập: những sĩ quan Nga phái qua Ai-Cập làm huấn luyện viên, bị coi chừng gắt gao, không truyền bá những tư tưởng chính trị được.

Không những vậy, ông còn tiếp tục chống cộng nữa. Năm 1955, ông đề tựa cuốn *Chân tướng của Cộng-Sản* (Le Communisme tel qu'il est) do một viên bí thư của ông soạn. Trong bài tựa đó ông chê Cộng Sản là đã bài xích tôn giáo, phủ nhận cá nhân, diệt sự Tự do, phủ nhận cả sự bình đẳng trong tổ chức xã hội...; rồi ông hô hào dân chúng tin ở Chúa, tin rằng mỗi người có một tư cách đặc biệt, được tự do làm việc, tự do tiêu xài miễn là không có hại cho cộng đồng, tin rằng Quốc gia có bốn phận đối với cá nhân, phải cho cá nhân hưởng một số tiền công

tùy theo sức làm việc, tin rằng các dân tộc Ả-Rập đã có một tôn giáo rồi, không cần dùng thứ « tôn giáo Cộng Sản » nữa.

Có người hỏi ông :

Về kinh tế (coi vụ xây Assouan ở sau) và vũ bị ông liên kết với Nga nhiều, sau khi đã tẩy chay Tây-phương, như vậy e rằng ông chịu ảnh hưởng quá nặng của Nga mất, mà sau này có thể đoạn tuyệt với Nga được không ?

— Ông đáp :

— Tôi không xét vấn đề theo cách đó. Đối với tôi, vấn đề là như vậy : « Tôi có thể từ bỏ sự độc lập của xứ tôi hay không ? Có thể đem nền độc lập của quốc gia mà đổi lấy một sự giúp đỡ về kinh tế, về vũ bị hay không ».

Lần khác, ông bảo một ký giả Âu :

— Họ (tức Nga) giúp tôi nên tôi hướng về họ. Không lẽ các ông bảo tôi phải

lạy lục những kẻ muốn đê bệ chúng tôi ư ? Nhưng nhận tiền của họ không nhất định là tôi theo cộng sản. Tôi là con một tiểu công chức, tôi có tinh thần quốc gia, tôi lại theo đạo Hồi-Hồi. Tôi thích chủ nghĩa xã hội vì tôi mong có một chế độ công bằng hơn, tài sản khỏi chênh-lệch nhau quá. Tôi tin ở dân tộc Ả-Rập. Tôi tin rằng nếu biết đoàn kết thì tương lai của chúng tôi mệnh mông. Tôi tin Chúa và tin lời dạy của đấng Tiên tri (tức Mohamed), như vậy có lý gì tôi lại theo cộng sản ?

Vậy thái độ của ông đối với Nga đã rõ ràng. Mà Nga cũng khôn lắm. Điều gì cũng chiều ông hết chỉ giúp đỡ ông thôi chứ không can thiệp vào việc của ông.

Chỉ có Anh, Pháp là đại, như trong vụ kinh Suez kỳ tới : chẳng hạn.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ-DO

hàng ngày các bạn hãy đọc

nhật báo **TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐẢM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHẬP HOÀN-CẦU** —

NĂM MỚI

XÃ-HỘI MỚI

VẤN đề xây dựng một xã hội mới đã được đặt ra trong năm cũ.

Công cuộc thực hiện một xã hội mới cũng đã được tiến hành trong năm cũ. Nhưng ai đã đi thăm các ấp chiến lược hẳn được thấy hình thành một xã hội mới và lộ dạng một nền văn minh mới. Nhưng nếu chỉ quanh quẩn ở Đô-thành đầy đủ trật tự và hoàn toàn an ninh, khó lòng thấy được bậc thang giá trị đã thay đổi; địa vị xã hội và sức mạnh kim ngân đã nhường chỗ cho tinh thần anh dũng của người chiến sĩ. Cho nên còn có người tưởng địa vị, tiền bạc vẫn còn được ưu đãi.

Để phá tan phần nào điểm hoài nghi này, chúng tôi chỉ xin trình bày một chuyện nhỏ mà trong dịp gần Tết và những ngày đầu năm không mấy ai không bị chứng kiến: chuyện tìm chỗ đậu cho xe hơi. Nếu sang năm mới, nhà chức trách

Đô thành giải quyết được tệ-đoan này, với những luật lệ cũ, trong tinh thần mới, thì chắc mọi người sẽ thấy rõ là địa vị và tiền bạc thực đã cáo chung trong bậc thang giá trị xã hội hiện thời.

Những năm xưa, dù đi coi chớp bóng, ta thường thấy cảnh nhân viên công lực lễ-phép nhưng cương-quyết mời mọi người dẹp xa lễ đường để cả mặt tiền rạp hát trống trơn; nửa giờ sau một chiếc xe hơi dài thòng ngừng chính giữa hai băng cấm đậu, nằm ở đây cho đến khi vãn hát, trên xe bước xuống một cậu loắt-choắt, một bà bé nhỏ và một ông vác mặt lên trời. Sau đó, cảnh sát mới « tháo khoán » cho công chúng đi vô.

Nếu không muốn bực mình bị ngăn chặn lúc vào xem hát, khi vãn tuồng hát, để nhìn những chiếc xe bóng lộn đậu ngay những chỗ băng cấm trong lúc miết quanh-quẩn hết đường này đến ngã khác vẫn không

tìm được chỗ ngừng, ta hãy lấy xe đưa trẻ đi coi sách báo ở một thư quán góc đường Nguyễn-Huệ Lê-Lai, ta thấy cũng không sung sướng gì hơn. Thấy có quăng khung trang, bạn ghé xe vào, một thầy cảnh sát nhả-nhặt mời bạn coi tấm biển « Chỗ đậu dành cho nhân viên phòng đọc sách... », lái tuốt xuống chợ Bến-Thành rồi vòng lên, thấy phía quốc-hội vắng vẻ, đến gần thì nào « Chỗ dành cho sở Thông-tin », « chỗ dành riêng cho xe CD này CD nọ » và chung quanh tòa nhà lập-pháp những chỗ để xe tuy vắng học, mà mấy ai có can-đảm liều? Đành theo dọc đường Nguyễn-Huệ xuống tận Tổng nha Ngân-Khố mới có chỗ đậu nhưng cũng phải tránh phía lề có tấm bảng « chỗ dành riêng cho xe hơi nhân viên Tổng nha... »

Mỗi ngày, những bảng « dành riêng cho xe sứ quán... », « dành riêng cho xe cơ quan... » mọc ngay bên lề đường càng nhiều có lẽ theo tỉ lệ thuận với số xe hơi lưu thông. Có khi không có bảng cấm đóng chặt tại chỗ mà chỉ có một tấm biển lưu động không biết ai đem đặt đó tự bao giờ. Nhiều khi không có cả tấm biển lưu động mà chỉ có bóng dáng một cảnh sát viên cũng đủ. Có lần tìm mãi không có chỗ đậu, nếu ta đánh liều ngừng đại nơi lề đường không có một triệu chứng nào bị cấm đỗ có thể từ sau một lùm cây, một cảnh sát viên lộ mặt ra hiệu cho xe đi chỗ khác.

— Nhưng thưa thầy, ở đây không có bảng cấm đậu.

— Đã có tôi đứng đây bảo ông.

Vừa biết nhiều người nói ra là luật và cương lĩnh nhân viên công lực tất phải ra tòa, ta đành riu riu tuân lệnh, mà: vợ con cần

nhân « đọc vô số sách mà hèn ghê ».

Năm mới ta sẽ thấy gì?

Địa-vị xã-hội không còn là một lý-do để độc-chiếm công lộ.

Ở Pháp các đặc quyền đã bị bãi bỏ từ hồi Cách Mạng. Nguyên tắc ấy đã ăn sâu vào hệ thống công-pháp lúc này còn áp dụng ở Việt-Nam. Hơn nữa, Hiến Pháp Cộng-Hòa Việt-Nam ngày 26-10-1956 đã long trọng tuyên bố cố gắng tạo cho mỗi người những cơ hội đồng đều và những điều kiện cần thiết để thụ hưởng quyền lợi, không thừa nhận một chế độ độc quyền hay độc chiếm nào.

Như vậy, dù có một nghị định hợp lệ của nhà hữu trách dành chỗ đậu riêng trên công lộ cho một người nào, một cơ quan nào, nghị định ấy cũng bị tuyên bố vi luật. Án lệ tòa Phá án cũng như Tham chính viện đều vững chắc về điểm này (1).

Nếu có kiểm soát các bảng cấm đậu và những biển « dành riêng », chắc chỉ hết thấy đều được một nghị định hợp lệ cho phép? Có khi chỉ là một sự « bỏ qua », « một phép miêng », « một công văn », có khi chỉ là sáng kiến riêng của một tư nhân, một công tư sở.

Mà đã không có một nghị định hợp lệ, hợp pháp, hợp hiến cho phép dựng một

(1) Sont illégaux les arrêtés créant une classe privilégiée d'usagers en réservant le stationnement à un endroit déterminé à certaines véhicules

Cass. crim. 28-2-1957. Bull. crim. n° 215

Cass. crim. 16-10-1957. Bull. crim. n° 642

Com. d'Etat 6-5-1932 D.P. 1932, 3, 23

bảng cấm đậu, không thể phạt người vi phạm các lệnh ấy (La signalisation n'est opposable aux usagers que si elle a été établie régulièrement... Une contravention au Code de la Route ne pourrait être retenue pour n'avoir pas respecté des signaux si ceux-ci ni n'ont pas été implantés régulièrement) (1).

Tiền bạc cũng không tạo cho người ta được một chỗ đậu xe riêng trên công lộ.

Tòa án phải tuyên bố phi pháp một nghị-định chỉ cho những chủ xe có đóng một sắc thuế riêng được đậu ở một khu nào (Le Juge de simple police, saisi d'une contravention à l'article 471 du Code pénal doit déclarer l'illégalité des dispositions d'un arrêté municipal prescrivant qu'ont seuls la faculté d'occuper certains emplacements les propriétaires de véhicules qui ont payé un droit) (2).

Một ông thị-trưởng ra một nghị-định dành chỗ đậu riêng cho một số chủ xe bị xử có lỗi vì nghị-định của ông không nhằm ích lợi chung là quyền tự do và sự an-ninh trên công lộ mà chỉ ưu đãi riêng một hạng người có tiền. (Est entaché d'illégalité l'arrêté d'un maire qui limite à un le nombre de permis de stationnement pouvant être accordé à un loueur de voitures de place alors que cet arrêté n'a pas été pris pour des motifs tirés de l'intérêt général de la facilité et de la commodité de la circulation sur la voie publique, mais dans l'intérêt d'un certain nombre de propriétaires de fiacres et de taxi-autos) (3).

Trong những thành-phố có nhiều xe cộ lưu thông, ông thị-trưởng có quyền thiết-lập những chỗ đậu xe. Nhưng nguyên-tắc

bình-đẳng giữa mọi người phải được tôn-trọng. (4)

Sau rốt, chế độ dân-chủ pháp-trị buộc mọi hành vi của nhà cầm quyền phải hợp pháp. Người hữu trách có quyền qui - định sự ngừng xe, đậu xe, nhưng phải có một nghị-định hợp lệ và phải là biện pháp chung. Nghị-định chỉ hợp lệ khi mục tiêu của nó là sự tự do đi lại và sự an-ninh công-lộ, làm sao người công dân sử dụng công lộ được tự do và yên ổn. Biện pháp chung không cho phép nhà cầm-quyền cấp phép riêng cho một cá nhân nào. (Le stationnement est libre, à condition qu'il ait une cause légitime; si l'autorité administrative a le droit de réglementer ce stationnement pour assurer la liberté et la sécurité de la circulation, elle ne peut le faire que par mesure générale) (5)

Chấ: chấ là lệnh của một nhân viên công lực, dù thi hành một khẩu lệnh của thượng cấp, không có giá trị gì. Người công dân đi trên công lộ chỉ phải tuân lệnh cảnh sát khi lệnh ấy có một căn bản pháp lý và nhằm mục đích bảo vệ tự do và an ninh

(1) Colmar. Ch, cor. 8-7-1958 J.C.P. 1958. n° 10 759.

(2) Cass. crim. 28 - 2 - 1957 J.C.P. 1957 n° 9.936.

(3) Cons. d'Etat 8-11-1932 Recueil Lebon p. 922

Cons. d'Etat 21-3-1952 Recueil Lebon. 175.

(4) Le maire peut réglementer les conditions d'usage... Toutefois il doit respecter certaines règles : le parc de stationnement doit être accessible à toutes voitures dans les mêmes conditions. Il faut donc respecter le principe d'égalité entre les usagers du service des communications.

Cons. d'Etat 16-10-1935. Recueil Lebon. 930.

(5) Cass. crim. 21 - 2 - 1957. J. C. P. 1957 n° 9908.

NĂM MỚI, XÃ-HỘI MỚI

cho mình mà thôi (1) cho nên Tòa án đã tha bổng một người đậu xe ngay nơi dành riêng cho nha Giám đốc Cảnh sát chỉ vì lẹch cấm đậu xe nơi ấy là một khẩu lệnh. (2)

Khi trên công lộ không còn những bảng « dành riêng » cho những người có địa vị xã hội, cho những ai có tiền trả một số phụ thu, khi mỗi hành vi của nhà cầm quyền đều được chứng giải bằng một bản văn hợp pháp, mọi người sẽ thấy rõ chức-tước, tiền-bạc không còn được ưu đãi trong một xã hội mới. Người ngoại quốc dạo thăm thành phố cũng sẽ thấy ngay lộ dạng một nền văn minh mới.

Nhưng làm sao để kẻ dung nhân nhàn quang cảnh đường xá cũng thấy ngay chúng ta sống dưới một chế độ dân chủ pháp trị?

Thời xưa, chuyện này dễ ợt. Vua quan đi cây, dân chúng sẽ trọng nghề cây cuộc. Hoàng đế Gia-Long mà bứt trái dâu trong vườn người để giải khát (3) thì không những cả khu vườn đó sẽ tan nát mà đạo tặc sẽ nổi lên khắp nước. Bọn nghịch thần như lũ Tào Tháo cũng còn hiểu lẽ đó nên ngựa Thừa tướng dẫm phải lúa của dân, chính Thừa tướng cũng phải thụ hình. Nhưng lịch sử phán đoán người quân tử với kẻ tiểu nhân, dăng mình quân với đồ thoán nghịch ở chỗ người thì chân thành trọng pháp kẻ thì linh-động áp dụng. Tìm ra cái lý luận « lấy râu thay đầu », Tào Tháo đã tự mình chôn vùi pháp luật mà chính miệng mình xưng xuất. Không hiểu có thể linh động được ở những lãnh vực nào, chứ riêng trong địa hạt pháp luật, một vết nhẹ đủ làm bình vỡ không sao hàn gắn. Người Tây Phương thể hiện thần Công-Lý bằng cô gái mất mù. Quan niệm này đã lỗi thời. Tính

tình Hoạn Thư diễn tả trung thực hơn tâm trạng nàng Công Lý.

Một nhà vua trẻ tuổi học thói sửa sai hỏi một bô lão: « Tại sao trong nước đầy rẫy hối lộ, tham nhũng, biển thủ? Người dân chất-phác tâu « Tại các Lục Thom (4) coi của nước như của mình ». Chắc chắn con người nhiều huyết dũng chẳng để lời đó vào tai cha anh tôi thường kể chuyện vua Tự-Đức đi câu ở Cửa Thuận. Gặp sóng gió thuyền ngự kiếm chỗ trú. Thấy quan quân đuổi rạt cả vạn thuyền chài, ngài truyền: « Giang sơn đất nước là của toàn dân, sao trẫm lấy nơi ấy làm bến riêng được ». Nếu ai cũng nhớ đến lời ấy làm gì ngày nay còn chuyện bến xe công với bến xe riêng.

Hẳn có người cho còn bao nhiêu vấn đề trọng đại liên lệ đến quốc kế dân sinh, sao lại đi nói chuyện đậu xe vụn vặt? Kẻ viết những dòng này nghĩ rằng: « nếu chuyện nhỏ không làm xong, nói chi đến chuyện lớn ».

TRẦN-THỨC-LINH

(1), (2) Cass. crim. 21-2-1957 Bull. crim. 1957, 213 JCP 1958, 9908.

« Les usagers doivent obtempérer aux injonctions des agents de l'autorité qui ont pour but d'assurer la liberté et la sécurité de la circulation. Mais le conducteur d'une voiture automobile ne commet pas d'infraction s'il refuse d'obtempérer aux injonctions d'un gardien de la paix alors que celles-ci ne sont pas faites en vue d'assurer la liberté et la sûreté de la circulation, que l'interdiction de stationner qui est opposée à l'automobiliste par le gardien ne prend sa source que dans les ordres verbaux des chefs de celui-ci, qu'aucune interdiction de stationner n'a été prise d'une façon régulière par l'autorité compétente et qu'aucun panneau d'interdiction de stationner n'a été apposé à l'endroit intéressé ».

(3) Ngài dành cầm trái dâu, bầm bụng nhện, móng tay bập vào vỏ trái dâu khiến về sau loại dâu này vẫn còn mang vết móng tay bầm trên vỏ.

(4) Ông lớn.

TÁC-GIẢ, ĐỘC-GIẢ, 1 NHÀ PHÊ-BÌNH

ĐOÀN-THÊM

CHÚC Tết nhà văn, thì bạn hữu hay mong cho sinh nở được mỗi ngày một nhiều hơn những đứa con tinh-thần tốt đẹp.

Được như vậy, thì quả là phúc-đức, song mang nặng đẻ đau rồi chẳng biết những sản-phẩm của mình có được ai chiều cõ không ?

Đó là nỗi băn-khoăn của đa-số người cầm bút, nhất là khi đứng trước tình-trạng ứ đọng của nhiều loại sách báo, hoặc khi thử cùng nhau ước đoán kết-quả có thể châu lượm, sau những ngày đêm miệt mài trên giấy.

Chỉ có một điều chắc-chắn, là văn cứ ề, trong khi số người biết đọc và cần đọc từ cấp trung-học trở lên, cứ tăng vọt hàng năm đến nỗi không đủ thầy đủ lớp.

Có lẽ nào dân ta càng hiểu học thì văn càng khó phổ biến ? Sự mâu-thuẫn và mĩa-mai kia, tất có nhiều nguyên-nhân phức-tạp chưa được ai truy cứu tường-tận, và mọi giải-thích từng thầy đưa ra, chưa lầy gì làm đích-xác.

Nhiều người nghĩ rằng tại giấy đắt, công in đắt, giá bán đắt, nên ít khách mua. Nhưng ngay tại các đô-thị, khi người hàng tháng có thể tiêu phí mấy trăm hoặc một hai ngàn bạc, mà quanh năm chẳng buồn mua một tạp-chí hay một cuốn tiểu-thuyết. Tại Saigon, có 11 phòng cho mượn sách không mất tiền mà hàng tháng cũng chỉ được bảy tám ngàn người lui tới.

Theo vị khác, là vì sách báo Việt-ngữ gặp sự cạnh tranh ráo-riết của sách báo ngoại-ngữ vừa hay hơn vừa

TÁC GIẢ, ĐỘC GIẢ, NHÀ PHÊ BÌNH

đẹp hơn. Song 80% hoặc 90% dân chúng đọc sao được chữ Anh chữ Pháp để xô vào mua văn-phẩm nhập-cảng? Còn những người thông-thạo tiếng nước ngoài, mà lại ưa đọc, thì tương-đời rất ít.

Hoặc vì ở thời buổi nhộn nhịp, mọi người bận rộn, thiếu thời-giờ nhàn rỗi? Nhưng ngay ở Âu Mỹ, cuộc sống ó-ạt rầm-rộ gấp mấy, mà báo chí của họ phát hành hàng bốn năm triệu số, sách của họ mỗi lần in ra từng chục vạn, hay cả triệu cuốn?

Lại có nhà văn chép miệng phàn nàn: tại quá nhiều người có học mà chẳng biết gì trau giồi thêm, một khi đã rời khỏi nhà trường. Nói như vậy, thì rất dễ bị bẻ lại: ông đồ lỗi cho chúng tôi, nhưng muốn được đọc, thì phải viết cho hay đã, sao các tác-giả không tự trách mình trước? Giá thử ông viết truyện với tài Steinbeck, làm thơ hay như Nguyễn-Du, bình

luận giỏi như André Maurois, tác-phẩm của ông sẽ không kịp in để bán.

Thật là một vòng lẩn quẩn... Nhưng ở lập-trường một kẻ ham viết, tôi thiết nghĩ nhà văn cũng nên lo về phận-sự mình trước, và tự xét lại luôn xem trong số các nguyên-nhân thất-bại, có những gì nên qui vào mình. Chắc hẳn nhiều tác-giả cũng như tôi sẵn sàng nhận rằng nếu được ít người hạ cò, rất có thể tại chưa đủ khả-năng hấp-dẫn, và tại sao chưa đủ, đó là vấn-đề chính-yếu mà người cầm bút phải cò giải quyết trước.

Tuy-nhiên, sự thành-công không những chỉ tùy tài-năng hay công-phu của tác-giả, mà cũng nhờ thanh-nghị của bậc thức-giả, và thiện-chí của bạn đọc-giả. Vậy thì sau khi nỗ lực, nhà văn cũng được phép đặt vài nguyện-vọng vào các nhà phê-bình và những giới có học?

A.— VỀ PHẦN NHÀ VĂN

Các giáo-sư thường căn dặn, và các nhà phê-bình hay nhắc nhở rằng muốn viết cho hay, phải sống mạnh, biết nhiều, cố gắng không ngừng và có tinh-thần trách-nhiệm. Những điều đó, nếu được phần đông chấp nhận về nguyên-tắc, thì trong thực-tế lại do mỗi nhà văn hiểu theo ý-nghĩa riêng, tùy quan-điểm và hoàn-cảnh cá-nhân.

Có vị thầy căn xông pha, tranh đầu, phiếu lưu, để rút từ hoạt-động ra

những đề-tài và cảm-giác mãnh-liệt; đó là trường-hợp những Saint-Exupéry, hay những Malraux. Và nếu không từng yêu, thương, giận, đau khổ, say sưa, chưa chắc nhiều thi-nhân Đông Tây đã để lại được những văn thơ bất-hủ. Song cũng chẳng thiếu chi người có cuộc đời điều-hòa, bề ngoài phẳng-lặng, mà vẫn thành những nhà tiểu-thuyết như Mauriac, nhà bình-luận như Alain, hay nhà thơ như Valéry.

Dấu sao, khi đọc tác-phẩm có giá-trị, thì dù triết-học như của Bergson hay Bachelard, cũng vẫn có cảm-tưởng là nghe tiếng nói của những tâm-hồn rung chuyển mạnh. Cho nên sống mạnh, trong lãnh-vực văn-học, không nhất-thiết phải đương đầu với mọi nỗi gian-truân ở ngoại-giới, nhưng là sống một đời nội-tâm đối-dào, sôi nổi hay sâu rộng, dù hướng về tình-cảm hay trí-tuệ, về nghệ-thuật hay lý-tưởng.

Nhưng nuôi bằng gì cho nội-tâm phong-phú, nếu không tìm chất-liệu trong thực-tế, chịu quan sát để tiếp sự vật, đón cảm xúc và thấu thập những trạng-thái, những hình-ảnh, những chi-tiết của các cảnh các tình qua ngày tháng? Rồi kết-quả do giác-quan lượm lặt từng giờ từng nơi sẽ hỗn hợp và hỗ-tương ứng phản mà gây hứng, gợi buồn vui, xui ra mọi nỗi thắc-mắc, bắt phải suy tính hoặc lay động cho liên tưởng, gợi về dĩ-vãng hay hướng về tương-lai, lặn xuống tiềm-thức để ngẫm-ngắm day dứt, chìm trong mơ hay soi sáng, rút cuộc sẽ làm nẩy ý, ít nhất là cho hiểu biết.



Sự hiểu biết đó, muốn nên lời đề thành văn, và thành văn với hy-vọng thông-cảm, phải đáp lại phần nào những đòi hỏi của người chung quanh, và tỏ rõ một vài đặc-sắc khi đem đặt vào giữa những tác-phẩm cùng loại: có gì hấp-dẫn hoặc ích-lợi hơn các bài các sách khác? có thích-hợp với

abu-cấu và trình-độ của hạng người nào? có góp một hạt ngọc hay một viên đá mới nào vào kho tàng chung không? Tóm lại, chẳng sáng tạo thì cũng phải bồi bổ, và tác-giả phải ngoi ra khỏi cõi lòng u ám để nhận định mà liệu bề thỏa mãn những điều kiện khách-quan của sự thực-hiện và thành công.

Nói một cách khác, nhà văn vừa phải trau giồi cho con người mình để tăng vốn lèng riêng, vừa phải thăm dò hoàn-cảnh để tìm cách sinh lời. Nếu chỉ khai thác mà không khuếch trương, chỉ tiêu ra mà không cõ thu vào, tất nhiên tài-sản có dư dật cũng sẽ cạn dần, và giá thữ phát-đạt chóc lát, thì chẳng bao lâu sẽ kiệt lực chớ không thể «càng già càng dẻo càng dai» như nhiều đồng-nghiệp phương Tây.

Hơn nữa, đã viết văn thì ai chẳng biết cần phải đi sát với thời-đại, mà thời-đại chưa bao giờ thay đổi mau lẹ như ngày nay, bất-cứ về phương-diện nào. Cho nên nhà văn cần theo dõi những sự biến-chuyển lớn lao của nhân-loại và dân-tộc, cùng những sự tiến-triển riêng trong địa hạt văn-hóa mà mình gia nhập. Nếu không, tất khó lòng tránh những ý-kiến lỗi thời và những vết đường mòn trong kỹ thuật. (1) Có quá triết các trào-lưu triết-học và cuộc khủng-hoảng

(1) Có bạn đưa cho tôi coi một vở truyện dài, viết rất công-phu. Nhưng tả quá tỉ mỉ như ở thời Balzac, liệu độc-giả có chịu được không, khi đời sống tấp nập đương đòi hỏi những truyện bỏ túi viết gọn gàng hoặc đúc kết (Livre de poche, Condensé).

hậu-chiến, J. P. Sartre hay Simone de Beauvoir mới viết nổi những kịch hoặc truyện gây nhiều tiếng dội.

Vậy nhà văn phải học mãi? Hỏi như thế chẳng cũng lẩn-thần hay sao? Nhưng nhà văn, phần-tử tinh-túy nhất trong giới trí-thức, mà lại không chịu học, thì quả là một sự quái gở. Cần đặt lại vấn-đề, vì vẫn có những người tin rằng có tài là đủ. Thiết nghĩ tài thì biết lấy chi mà đo lường xem tạo-hóa cho ta nhiều hay ít, hoặc chỉ do lòng tự-ái sinh ra? Nên tốt hơn hết, là nhà văn cứ tạm yên trí rằng mình chẳng có chi khác người thường và trông cậy ở sự cố-gắng học hỏi tìm tòi của mình hơn là ở những thiên-bẩm mơ hồ không chắc. Và chẳng, học-vấn đâu có thừa? Qua những tác-phẩm của một René Huyghes chuyên viết về nghệ-thuật, tôi thấy những kiến-vấn quảng-bác

của ông về sử học, triết-học và xã-hội học, cũng giúp ông rất nhiều trong việc mở rộng đường lối xét đoán và xây dựng tư-tưởng.

Đó chỉ là một trạng-thái của bồn-phận tiền mãi. Nhưng còn phải bước xa về mặt sáng tác, và mỗi người tự tìm lấy phương-pháp thích-hợp. Có thể đặt ra cho mình những mốc để đo từng chặng đường, những gương mẫu để noi và cò vượt; kiểm điểm lại để so sánh với chính mình trong dĩ-vãng, xem từ tác-phẩm đầu tay đến nay đã hơn được phần nào, những gì cần tránh, những điểm nào cần điển khuyết? Ngoài ra, ở địa-hạt đã chọn, mong ước được như tác-giả nào, và phải có gan hứa với mình rằng sẽ kịp hoặc vượt người đó về một vài phương-diện, ngay

ĐÍNH-CHÍNH

Trong Bách-Khoa số Đặc.biệt (số 115), bài «*Đẹp ở người*» chúng tôi có đề những lỗi sau đây xin bạn đọc sửa giùm cho :

— trang 23 cột 2 dòng 15 :

« ... chuyển động nào ở người ... »

xin đọc là :

« ... chuyển động nào ở mặt người... »

— trang 27 cột 1 dòng 8 và trang 28 (trang hình) hàng thứ hai, đã in lầm : Jean Pierre Belmondo, Jonuhy Haliday

xin sửa là : Jean Paul-Belmondo và Johnny Hallyday.

ĐA TẠ

đòi với cả tiến - bồi. Vì kính trọng người trước là một chuyện, buộc mình đi xa hơn là chuyện khác, là cố theo luật tiến chung. Nhược - bằng không dám nghĩ đến thi đua, thì sẽ mặc-nhiên cho phép mình ngừng bước và thụt lùi để pháp tiến - hóa. Văn - chương học-thuật Âu Mỹ chóng phát-triển, cũng bởi sự tôn-qui thời cổ đi đôi với ý-chí lên cao hơn, mở rộng hơn, gần sự thật và sự đẹp hơn người xưa. Đây không phải là một cuồng - vọng ngạo-nghe, nhưng đòi với người thế-hệ này và tương-lai văn-học, chỉ là sự biểu-dương tinh - thần trách-nhiệm (1).



Tinh-thần trách-nhiệm, bốn chữ hàm-hớ đó đã do nhiều người nói tới rất nhiều lần, cần được nhận định lại ở đây một cách cụ-thể, thì mới dễ đem vào công-cuộc sáng-tác ; và muốn như vậy, phải đặt vấn đề giữa hoàn-

(1) Sở-dĩ cần nhấn mạnh, là vì một bạn làng thơ có tên tuổi, có tài, chưa già, đã đưa ra một ý-kiến mà tôi thấy không thể tán thành. Theo thí-định này, Nguyễn-Du là thi tài vô-song, thơ Kiều hay nhất cả, không bao giờ có thể hay hơn, phải lấy truyện Kiều làm kiêu-mẫu muôn thuở cho thơ Việt...

Nếu quả như vậy, thì ngày nay và mai sau các nhà thơ Việt-Nam còn sáng tác làm chi nữa, kể cả thi-nhân đã có ý kiến như trên, vì chỉ việc ngồi mà ngâm lại Kiều. Nguyễn-Du là bậc thiên - tài đáng phục, nhưng chỉ đáng phục ở truyện Kiều, vì cụ chưa chứng tỏ rằng cũng thành công ở các thi-phẩm hay loại thơ nào khác. Nếu người bây giờ chưa thể kịp cụ, thì phải mong rằng con cháu chúng ta sẽ hơn cụ, chẳng về mặt này thì về mặt khác. Phải muốn tiến, tin ở khả-năng tiến, thì rồi mới tiến được.

cảnh của chúng ta, hơn là xét trên lãnh vực văn-chương học-thuật mô-g-mênh của nhân-loại. Vì trách-nhiệm vốn tương-đôi, có trách-nhiệm là có trách-nhiệm đòi với ai, với những gì ?

Xin trả lời ngay là đòi với

— một quần-chúng ham học, nhưng thiếu sách báo thích hợp, muốn tiến nhưng trình-độ trung-bình chưa bằng của đa-số tại các nước Âu Mỹ, và một nếp sống mới mà vẫn rụt rè giữa dĩ-vãng và hiện-tại, giữa Đông và Tây, giữa thời-cuộc vô-cùng rồi ren.

— một văn-chương còn rất nghèo nàn, tuy đã trải mấy ngàn năm văn-hiến ; mỗi khi kiểm điểm lại thì thấy rất thiếu-thốn về mọi ngành, gần trống rỗng ở nhiều loại, chậm tiến tùy khu-vực từ vài chục đến vài trăm năm...

Đứng trước tình-trạng đó, người trí-thức Việt-Nam nói chung, và nhà văn Việt-Nam nói riêng, tất thừa hiểu rằng trước hết, những quan - niệm tiêu-cực của phương Tây không thể nào dung-nạp, hoặc chưa thể đem áp dụng ở xứ ta :

Tại Âu Mỹ, một số người chủ trương rằng viết để viết, viết để chơi, viết cho mình, không cần xét xem có lợi có hại gì cho độc-giả ; ích-lợi, công-dụng, luân-lý, v.v... thuộc nghĩa-vụ các nhà mô-phạm, các phụ - huynh, các học-hiệu, các tổ-chức xã-hội v.v...

Thời thì cũng chưa sao, đòi với những dân-tộc thừa sách hay, thừa thầy

giỏi, đủ các phương-tiện học hỏi và xây dựng. Những báo chí và những tiểu-thuyết chứa đầy rác rưởi bùn nhơ, những bài thơ điên và rỗng, những ý tưởng đảo loạn dưới hình-thức nào chẳng nữa, cũng không át nổi ảnh hưởng tốt đẹp mạnh mẽ hơn của hàng ngàn tạp-chí hữu-ích, của hàng vạn cuốn, sách mà tác-giả thuộc hạng Goethe, Tolstoï hay Bergson, của bao nhiêu trường học xứng với mục-đích, và bao nhiêu giáo-sư uyên-bác...

Nhưng Việt-Nam cũng như nhiều nước hậu-tiên, về phương-diện tinh-thần chưa đủ những sức mạnh án ngữ, chế hóa, và kiên thiết. Trông cậy vào ai nhiều nhất nếu không vào giới trí-thức, những đầu óc biết nghĩ, những bàn tay dám viết? Nhưng đem tài năng ra thỏa mãn vài nhu-cầu riêng của cá-nhân, gây hoang-mang chớ không giải quyết chi cả, không đo lường hậu-quả đối với mọi người chung quanh, thì khi ngấm lại, giữa một thời tàn phá mà đất nước chưa ra thoát, chắc chắn không khỏi tiếc cho mình, tủi cho ngòi bút và cả giới nhà văn.

Cho nên, các nhà văn hiện-đại của chúng ta, nếu chưa quên trách-nhiệm, chỉ có thể viết để giúp ích, nâng lên cao, hay cho thấy đẹp hơn.

Giúp ích trực-tiếp thì vào ngành nghiên-cứu và nền về sự thật. Khi viết, lúc nào cũng lo rằng mình có thể lầm, và khiến cho người đọc lầm theo. Bởi vậy, chỉ đưa ra khi đã soát kỹ cho chính-xác, nói có sách mách có chứng, và ở

mỗi loại chuyên-khoa, theo sát những phương-pháp đã được các bậc thầy minh thí nghiệm chắc-chắn. Tính thận trọng bắt nguồn từ tinh-thần trách-nhiệm, còn khiến cho tránh được những sự giả dối vì háo danh (1).

Ở lãnh-vực sáng tác, nhà văn cũng phải có tâm-hồn trung-thực như khi biên-khảo, song gặp nỗi khó khăn hơn, vì sự thật ở đây không thể kiểm lại bằng những tài-liệu thông-kê hoặc những nhân-chứng. Thành thử nhiều khi độc-giả không khỏi thắc mắc: phải chăng nhân vật trong chuyện này có tính cách điển-bình của thể-hệ? cảnh-huồng này chỉ là một vài trường-hợp cá-nhân hay chung cho cả thời-đại? Tùy cách diễn tả của nhà văn, người đọc sẽ tin theo lời này lời khác. Roquentin của J. P. Sartre « buồn nôn » trong truyện La Nausée: rồi biết bao nhiêu người yên trí rằng hẳn đại diện cho các lớp người hậu-chiến, và mọi cảnh đời đều đáng buồn nôn cả. Song nếu quả như vậy, thì xã-hội nước Pháp của tác-giả đã đổ sụp rồi, cả phương Tây đã lụn bại rồi, nhưng may thay cho xứ-sở của triết-gia kiêm tiểu-thuyết-gia, và cho cả Âu-Châu, cảnh

(1) Ti-dụ:

— Chưa hiểu kỹ một tác-giả, đã viện dẫn, thuật lại các ý-tưởng cũng chưa đúng,

— Viết sử mà chưa biết lựa chọn tài-liệu, không biết cả cách thức phối-kiểm rất thông-thường của mọi ngành thuộc sử học,

— Vội vàng kết luận hoặc bình luận, tuy vấn-đề chưa được đặt rõ và không trình bày dưới những trạng-thái cần xét v. v. ...

thịnh-vượng và phát-triển lại gặp bội thời tiến-chiến ; nên tôi đành phải tin rằng bên cạnh một số Roquentin nào đó chỉ ngồi buồn nôn, vẫn còn hàng trăm triệu thanh niên cần cù học tập để xây dựng tương lai, hàng trăm triệu tráng-niên, mặc dầu mang nhiều nỗi khô-tâm cũng nhiều lầm-lẫn của con người yếu ớt, vẫn hằng hái hoạt động, vì tin rằng cuộc sống và ngày mai vẫn chứa đựng nhiều giá-trị đẹp và cao.

Nhà văn không có nhiệm-vụ tô điểm những sự thật nào tàn-nhẫn để cò gây một không-khí giả vờ êm dịu. Song sự thật chẳng hiện ra theo một chiều, và giữa cuộc đời phức-tạp,

bên cạnh những nét xấu, vẫn có nhiều vẻ đẹp đáng được nhìn nhận và phơi bày. Trên ao bùn kia đôi khi sen mọc, nếu chẳng ai cầm khua bùn, thì cũng đừng quên ngắm bông sen. Và chắc chắn những con người hốn-nhiên chất-phác, chưa tiếm nhiễm những nghệ-thuật kỳ quái và bịnh-hoạn, vẫn ưa sen hơn là bùn. Nếu nhân-danh sự thật mà sáng tác, thì sự thật phải được tôn trọng toàn vẹn, chớ khô.g được cò-ý chỗi bỏ những gì tươi sáng và tốt lành.

Đ. T.

Kỳ tới : *Nguyện vọng bày tỏ cùng nhà phê-bình và độc giả.*

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÚY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

17 - 19, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại 23 739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi ngành : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THÁT-ĐẠM

135, Đại-lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 24.902 — (3 Lignes)
41.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 492

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiales possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F., Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos Apapa, Kano, Sute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

Con đường Thiền

(xem tiếp B.K. số 145)

B. — Thiền trong bộ Đại-Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Luận của Long-Thụ

TAM-Tạng Kinh là nền-tảng Phật-giáo nguyên-thủy, tức Phật-giáo Tiểu-thừa. Khi cùng nhau học hỏi về Thiền trong Tam-Tạng Kinh, chúng ta đã nhìn thấy Phật-giáo nguyên-thủy đề cao Thiền chừng nào. Hôm nay, với bộ Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh (Prajñāpāramitā sūtra) của Đại-thừa, có thể nói là chúng ta đi sâu vào trung-tâm của Phật-giáo Đại-thừa. Nói thế vì Bát-nhã Ba-la-mật Kinh quan-trọng nhất trong các Kinh Đại-thừa (Mahāyāna-sūtra).

Chữ Bát-nhã phiên âm chữ Phạn Prajñā, nghĩa là Tuệ. Và Tuệ đây không phải là trí-tuệ: nhưng là chính sự thông-biết. Còn chữ Ba-la-mật-đa phiên âm chữ paramita, mà paramita lại hợp bởi hai danh từ: *param* là bờ và *ita* là đã tới. Như vậy, ba-la-mật-đa có nghĩa là hoàn-thành, tối cao, tuyệt-diệu v.v. Cho nên Bát-nhã ba-la-mật-đa có nghĩa là: Tuệ tối cao, Tuệ siêu-dẳng. Phật-giáo thích dùng chữ

paramita (lã vượt sang bờ bên kia) để chỉ sự hoàn thành của công việc tu-trì: khi một tu-sĩ đạt tới Chính-giác, thì đó là lúc đạt tới bờ bên kia: bờ bên này là trần-gian của chúng-sinh, còn bờ bên kia ngụ ý chỉ miền Giải-thoát.

Còn Long-Thụ? Ai mà không biết đến ngài khi học về Phật-giáo. Các nhà Phật-học Tây phương không tiếc lời khen ngợi ngài và coi là người đã đưa tư-tưởng Ấn-Độ nói chung và Phật-giáo nói riêng tới cao-đỉnh của tiến-trình văn học. Long-Thụ sinh trưởng vào quãng đầu thế kỷ II sau Công-nguyên. Ngài trước tác rất nhiều, và được coi là cha sinh của thuyết *Trung-luận* (Madhyamika), một tông phái chủ-trương rằng: bản-chất của vạn vật *chân-không* (sūnyatā).

Long-Thụ bèn đến Thiền trong bộ *Đại-Bát-nhã Ba-la-mật-đa Luận* của ngài. Nguyên-tắc bằng chữ Phạn nay đã mất

tích, chỉ còn bản dịch chữ Hán do Cưu-ma-la-thập (Kumâra-jîva). Bản dịch này thực-hiện vào quãng năm 403-404 sau Công-nguyên. Đây là một Luận, không phải là một kinh. Kinh (sûtra) là sách ghi lại chính lời Phật thuyết pháp; còn Luận (sâstra) là sách do chư đệ viết để giảng nghĩa lời của Phật đã ghi trong Kinh. Như vậy Bát-nhã Ba-la-mật Luận là bộ sách do Long-Thụ soạn ra để giảng bộ Bát-nhã Ba-la-mật Kinh. Còn chữ Đại (Mahâ) chỉ là tính-từ để thêm vẻ quan-trọng cho chữ Ba-la-mật mà thôi.

Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Luận (Mahâprajâpâramita-sâstra) của Long-Thụ có cả thảy 30 quyển (thiên). Những thiên quan-trọng nhất đối với chúng ta là 10 thiên sau cùng tự thiên XXI đến XXX: đó là những thiên Long-Thụ bàn về: Giới (Sîla) định (samâdhi) và tuệ (Prajnâ). Trong khuôn khổ bài này chúng tôi chỉ trình bày những ý tưởng của Long-Thụ về Định mà thôi, mà: đầu Định có liên lạc mật thiết với Giới và Tuệ.

Về Thiên, Long-Thụ cũng bàn đến phần chuẩn-bị, rồi Thiền và Định, như ta đã thấy trong Tam Tạng Kinh. Có điều Long-Thụ trình bày tỉ-mỉ và thêm những sự tỉ mỉ rút trong các truyện cổ-tích nhà Phật, nghe rất thu vị.

1) Phần chuẩn bị — Phần này có ba mục: Khử trừ 5 khoái lạc giác quan, khử trừ 5 chương-ngại và thực-hành ngũ-pháp. Như vậy có hơi khác Tam-Tạng Kinh, vì như ta đã thấy, Phật cho việc giữ ngũ-quan là công-việc chuẩn-bị xa-xôi và thường-xuyên, và duy có việc khử-trừ 5 chương-ngại mới được kể là chuẩn-bị thực sự. Tuy nhiên sự khác nhau đó không có

chi đáng kể. Đáng kể chăng là vai trò quan-trọng mà Long-Thụ dành cho sự canh giữ ngũ-quan, coi đó là việc cần-thiết không kém gì việc khử trừ 5 chương-ngại.

a) Khử trừ 5 khoái-lạc giác-quan. — Ở đây Long-Thụ đưa ra khi thì một truyện, khi thì hai truyện để chứng-minh sự quan-trọng của sự canh phòng mỗi giác-quan. Chúng tôi chỉ ghi lại đây 5 truyện cho 5 giác-quan:

Phải diệt những thú vui gây nên do màu sắc — (chữ sắc, trong sách nhà Phật, đây đồng nghĩa với nhan-sắc). — Vua Bimbasâra là một vị đại-đế, vậy mà khi mê gái cũng mất cả ngoan. Một hôm nghe tin tại thành Vaisali có một ả-đào nhan sắc tuyệt-trần, vua liền bỏ hoàng cung, liêu thân tiến sang nước của địch-thủ, chui qua lỗ cống, lách qua rương, rồi trèo lên phòng nàng Arampâli. Vua say sưa với nàng đủ một tuần, cho đến khi biết địch-quân sắp vây kín chỗ nàng ở, vua mới chịu lên trốn về nước. Vua để lại cho nàng chiếc nhẫn vàng nạm ngọc của mình, hẹn rằng nếu đưa con nàng sẽ sinh là con gái, thì nàng giữ chiếc nhẫn kia cho nàng, còn nếu sinh con trai thì nàng đeo nhẫn đó cho đứa bé rồi liệu cách gửi sang cho vua, vua sẽ tôn đứa bé đó làm Đông-cung thái-tử.

Kể lại truyện này, Long-thụ không bàn giải thêm gì, vì cho rằng không cần bàn thêm: Sự mất trí và lời cam kết liêu thân của một ông vua mê sắc dụ; sự liêu mạng và cử chỉ chui rúc của một bậc đế vương, đủ tỏ ra rằng khi con người bị nhan sắc chế ngự thì mất khôn.

Phải diệt những thú vui do âm thanh gây nên. — Long-Thụ bắt đầu bằng nhận xét

này : « Bọn phàn-phu ngu-dại không ý thức rằng âm-thanh là cái vô-thường, chưa có đã hết ; chúng mê say những điều nhạc du-dương, nhưng khi tiếng nhạc bay qua, thì chúng nhớ tiếc bởi bởi ». Rồi Long-Thụ kể sự tích này. Hồi đó có năm trăm vị đạo-sĩ (risi) đang tu hành trên sườn núi. Các ngài tu đã lâu và đã đạt tới những phép thần thông (riddi pāda). Chẳng may sau đó có một nữ danh-ca ngày ngày lên tắm ở suối cạnh nhà tu. Nàng vừa tắm vừa ca hát : Các đạo-sĩ nghe tiếng hát trong trẻo và uyển-chuyển đó, trong lòng rạo rức. Dục tình nổi lên và các ngài mất tự chủ. Thế là 500 vị đạo-sĩ đó mất hết những phép thần thông, và khi chết, các ông phải sinh làm súc sinh.

Phải tránh những thú-vui của khừ-giác — Một thầy Ti-khuru sống đời tu hành trong rừng. Hôm đó thầy rảo bước theo ven suối ; đi quãng xa, thầy gặp một hồ sen. Hoa sen thơm ngào ngạt, lòng thầy cảm khoái, sung sướng. Thần Hà-bá hiện lên hỏi thầy : « Sao thầy bỏ góc rừng vắng ngồi Thiền ? Sao thầy ăn cắp hương thơm của sen tôi ? Đó thầy xem, chính vì thầy đã sung sướng ngửi hương thơm, cho nên dục-ình đã sống lại trong lòng thầy ». Hà-bá đang còn nói thì có người đi qua đây, thấy hồ đầy hoa sen, người đó lợi xuống ngắt một ôm, Hà-bá không hỏi người đó câu nào. Thấy vậy, Ti-khuru nói : « Người này ngắt từng bó hoa, vậy mà ngài không nói chi. Còn tôi chỉ ngửi hương thơm thôi, mà ngài đã kêu rằng tôi ăn trộm của ngài ». Hà-bá trả lời : « Người kia là bọn phàm tục, ngập lợi đến đâu trong đồng bùn nhơ. Ta không thèm nói với bọn đó. Còn như thầy là bậc đã tham Thiền, mà còn vương

víu những thú vui tục tằn sao nên ? » Khi có vết dơ trên tấm lụa trắng, ai cũng dễ thấy thế là dơ ; còn khi vẩy mực ra trên tấm vải thẫm, thì có ai bảo là dơ đâu ? Vì thế kẻ tu-trì phải tránh xa những thú vui về hương thơm.

Phải tránh những thú vui của vị giác. — Vua Candrabhāga có vị Đòng-cung thái-tử thích ăn những trái ngon. Vua ra lệnh cho quan quân đi tìm những trái ngon và lạ cho hoàng tử. Trong vườn nhà vua, có mấy cây thật cao, trên ngọn có mấy tổ chim to. Gống chim này ngày ngày bay về rìa núi Hương-sơn để kiếm mồi cho con : mỗi đây là những trái cực kỳ ngon ngọt. Các chim con tranh nhau mồi, đôi khi để rớt một vài trái như thế xuống đất : người canh vườn lượm lấy đưa vua coi. Vua nếm thử, thấy ngon và thơm tuyệt trần. Vua truyền lệnh đi hái trái đó cho nhiều ; người làm vườn thưa rằng cây đó không có giống trong cả nước, và chỉ có loại chim kia biết chỗ kiếm. Vua liền ra lệnh cho quan quân tìm cách « phỏng » những trái đó của loại chim : mỗi khi chim mẹ tha mồi về, người ta làm đủ cách để cướp mồi đó đem về cho hoàng tử. Sau nhiều ngày, đàn chim mẹ buồn bực : Chúng bay đi, bay về Hương-sơn ; nhưng thay vì lượm những trái ngon ngọt kia, chúng kiếm những trái cũng to như thế và cũng có hương vị như thế, chỉ khác là có chất độc. Cũng như thương lệ, người ta cướp những trái của mấy chim mẹ, đưa về cho hoàng tử : vừa nuốt trôi, hoàng tử sững mình mấy, giãy giụa và chết tốt. Coi đó : hậu quả của tính ham mê những thú vui của miệng !

Phải tránh xa những thú vui của xúc-giác.— Long-Thụ bắt đầu bằng ý-tưởng này : « Xúc-giác là thứ lửa châm ngòi cho tất cả những dục tình. Mỗi cảm giác như thị-giác, thính-giác, khứu giác và vị-giác, đều giới hạn nơi một phần thân-thể ; trái lại xúc-giác thì tràn lan khắp cơ thể và nhóm lửa dục khắp mọi nơi ». Có lẽ vì sự quan-trọng của giác quan này, nên Long-thụ để hẳn bốn sự tích, và là 4 sự tích về Phật Thích-Ca. Đây chúng tôi chỉ kể lại sự tích thứ bốn thôi. Truyện này vừa dài vừa ly kỳ. Chỉ xin kể tóm tắt.— Ngày xưa trong nước Vārānasi có một thầy đạo-sĩ tên là Độc-Giác (Ekasinga) nghĩa là Một-Sừng, rất thông minh và nhân-đức. Ngay từ nhỏ thầy đã lâu thông kinh kệ và đã quen ngồi Thiền, cho nên chẳng bao lâu thầy đã đạt tới những Thiền và những Định cao nhất. Hơn nữa, thầy còn đạt được năm phép thần-thông (abhijñā). Một hôm, đang trèo núi thì bị trận mưa to : đường trơn tru, đang men sườn núi, thầy bị té nhào, vỡ chiếc bát khất-sĩ của thầy và thầy còn bị thương khá nặng ở chân. Trong lúc nổi xung, thầy đọc một lời phù phép khiến mưa tạnh tức thì. Và mưa không còn rơi xuống miền đó nữa : cây cối hoa màu bị hỏng cả. Vua quan vùng đó họp bàn để tìm ra căn do của hạn hán. Một ông quan thưa rằng mình nghe trên đỉnh núi có thầy đạo-sĩ tên là Độc-Giác đã phát lệ cấm không cho trời mưa trong vòng 12 năm. Vua than thở : « Mới chưa qua hai năm mất mùa, dân ta đã điêu đứng thế này, vậy mà 12 năm liền thì hỏi còn ai sống nữa ? ». Rồi vua truyền rao trong cả nước rằng hễ ai làm cho thầy đạo-sĩ kia mất phép thần-thông, thì vua sẽ tiến cử làm

quan nhất triều và còn chia cho một nửa nước để cai-trị nữa. Hồi đó, trong nước có một ả đào nhan-sắc tuyệt-trần, tên là Santā Nàng hứa với vua rằng nàng sẽ cỡi lên cổ thầy đạo-sĩ kia Nàng xin vua cấp cho mấy mỹ nữ và mấy xe độc mã, cùng với ít lương thực. Nàng không quên mang theo những bánh kẹo vừa quý vừa ngon. Khi đồ đoàn lên tới chân núi, nàng Santā ra lệnh cho các thiếu nữ cùng nàng khuân những đồ dùng cần thiết, leo lên cắm trại sát bên lều đạo-sĩ. Chiều chiều, khi đạo-sĩ ra sườn núi tham Thiền, thì nàng và ít mỹ nữ đón chào và dâng hoa trái. Nàng hỏi thăm sức khỏe của đạo sĩ và tỏ ý xin làm môn đệ. Sau vài ngày, sự thân quen đã bén trong khi trò chuyện, lúc lúc nàng tìm cách chạm vào người thầy và cầm tay thầy. Độc-Giác cảm thấy vui thú, hỏi : « Sao da thịt cô mịn màng và mát mẽ thế ? » Santā trả lời : « Thừa vì ăn hoa trái và ăn những bánh đã làm kia ». Rồi một hôm, khi thầy lại phía nhà các cô, thì không thấy ai ở nhà ; tiến ra phía suối thì thấy đang tắm cả ở đó. Santā mời thầy cùng tắm. Thầy ưng ngay. Santā và mấy thiếu nữ xinh nhất bao vây thầy, vuốt ve thầy, cợt nhả với thầy làm thầy cũng đưa tay bắt các cô. Lòng dục nổi dậy ùng ùng, thầy đã giao hoan với Santā. Trong những ngày sau, cũng thế thầy lần la ra nhà các cô và gần gũi nhiều cô khác. Ngay chiều hôm thầy tá túc với Santā, trời đã đổ mưa từng trận, vì thầy Độc-Giác đã mất phép thần thông. Nàng Santā còn chờ thêm mấy ngày nữa cho chắc khi thấy Độc-Giác đã mê mẩn nàng, nàng bí mật truyền đồ hết lương thực đi, hôm sau nhổ trại về thành. Độc-giác xin đi theo. Đến nửa đường Santā nhón vạt ra đường, làm bộ kiệt sức và đau đớn lặn, không thể

bước đi được nữa. Độc-Giác xót xa, ngồi xuống bên nàng, vừa xoa vừa an ủi. Trời sắp tối, nàng lộ vẻ lo sợ trước cảnh rừng sâu, cho nên nàng càng có vẻ đau khổ lắm. Không còn phương nào cứu vãn nàng, Độc-Giác đề nghị nàng ngồi lên cổ để ông vác về nhà nàng ở trong thành. Sau khi làm thầy đạo sĩ sa ngã, Santâ đã mật báo cho vua chờ xem nàng cỡi lên cổ thầy, cho nên khi thầy tiệu nàng về tới cổng thành, thì vua quan đã có mặt để chứng kiến.

« Khi kể lại tích này cho chư đệ nghe. Phật Thích-ca nói thêm : đạo sĩ Độc-Giác là chính Ta khi xưa, còn nàng ả-đào Santâ là Yasodharâ ». Yasodharâ là vợ của Phật khi ngài còn là hoàng-tử, chưa xuất thế. Như vậy Độc-giác là một trong những tiền nhân của Phật.

Qua mấy tích trên đây, chúng ta thấy Long-Thụ nhấn mạnh về mối nguy-hiểm gây nên do những thú vui của giác quan. Một người muốn tham thiền, nhất định phải tránh xa những khuấy động của giác-quan.

b) *Khử trừ 5 cái chướng ngại (Nivarana).*— Sau khi tránh được những khuấy động của giác-quan, người muốn tham thiền còn phải khử trừ cho xong những khuấy-động trong tâm-tư của mình. Đó là những chướng-ngại do : dục-vọng (kâma:chanda), ác nghịệt (vyâpâda), uơn ế (styânamiddha), nghi-hoặc (vicikitsa), và đãng trí (audhatya). Về mục này, Long-Thụ không đưa ra điều chi mới mẻ đáng kể. Có lẽ cái đáng kể là ông đã đặt những lời khuyên răn về ngũ cái (5 chướng-ngại) thành những bài ca cho dễ nhớ.

Qua lời lẽ của Long-Thụ, chúng ta dễ nhận rằng 5 chướng-ngại đây hoàn toàn thuộc lãnh vực tâm-linh. Những chướng-

ngại này theo dõi thầy tu-hành cho đến khi ngồi Thiền nơi tịch tịch; cho nên dầu ngũ-quan không còn vướng vào những màu sắc, âm thanh, hương-vị v.v., mà ngồi nơi thanh vắng này, thầy tu-hành vẫn có thể bị quấy nhiễu bởi những dục-vọng, những mối ác-tâm, những nghi-hoặc, những thói uơn lười và tinh bay để hồn trôi theo những mơ tưởng. Thanh toán được chừng ấy cái chướng-ngại không phải là chuyện dễ. Vậy mà nhất thiết phải thanh toán xong, rồi mới có hy vọng nhập Thiền I. Cho nên nhập Thiền không phải là truyện chơi.

c) *Thực-hành ngũ pháp (Dharma).*— Đây là điểm hoàn toàn mới chưa thấy trong Tam Tạng Kinh, ít là dưới hình thức chặt chẽ như ta thấy nơi bộ sách của Long-Thụ đây. Có thể coi sự thực hành 5 pháp này như việc chuẩn-bị tích-cực đưa tu-sĩ vào không-khí an-tĩnh của Thiền : 1) Trước hết thầy phải *niệt thành* (chanda), hướng về Thiền như hướng về một cửa báu, hướng về An-tĩnh như hướng về niềm giải-thoát Thiếu nhiệt-thành, thầy không đủ nghị lực để trèo lên những bậc thang Thiền ; — 2) Rồi thầy phải cố-gắng. Đó là *tinh-tấn* (Vîrya). Sự cố-gắng giúp thầy thắng vượt những trở ngại trong việc ép thân xác và tâm-hồn rút nịch ra khỏi những ràng buộc của đời ; — 3) Sau đó thầy phải *niệm* (smriti), nghĩa là thầy phải thu hết tâm-trí lại một điểm. Nơi cách khác, thầy phải thu tâm, cầm trí lại Long-Thụ cho rằng nhờ *niệm*, thầy tu-hành bắt đầu thoát khỏi dục-giới và vươn lên Thiền I với cảnh-giới là Sắc-giới ; — 4) Khi đã có niệm, thầy cũng dễ có *thông-minh* (samprajâna) để nhìn rõ những điều hơn thiệt của dục-giới mà mình đang bỏ, với Sắc-giới mà mình đang bước vào. Như

CON ĐƯỜNG THIỀN

vậy càng vững tâm hơn; — 5) Sau cùng, thầy thực-hành sự *định-trí* (*cittakāgratā*), nghĩa là nhằm một đối-tượng nào đó, và nhằm đối-tượng đó mà thôi. Định-trí khác với Niệm, vì Niệm chỉ là thu-tâm, còn định-trí thì có tính-chất tích-cực suy về một điểm nào trong Phật-pháp: vì đã trừ xong tính sao-lãng, vì đã có Niệm, cho nên Định-trí đây là chơn-chú suy về một điểm nào đó trong Phật-pháp, suy cách vững tâm, không còn bị lay chuyển, không còn sao lãng nữa.

2) Các Thiền: 4 Thiền chính, và một Thiền phụ. — Long-Thụ khác Tam-Tạng Kinh ở chỗ đã thêm vào một Thiền phụ: trước Thiền I, Long-Thụ đặt ra một Thiền chuẩn bị mà ông đặt tên cho là *Anāgāmya*. Và đây là đoạn văn của Long-Thụ về Thiền phụ này: « Nhờ sự thanh-tịnh của Giới (*Sīla*), nhờ cảnh tịch-liêu của nơi tham Thiền, nhờ sự canh phòng ngũ quan, nhờ những Niệm của những ngày tu-luyện trước: đây, thầy tu-hành có thể dễ dàng bỏ hẳn được những vui thú bên ngoài, và chú tâm vào sự suy-niệm. Thầy xua bỏ những dục vọng và những tư-tưởng xấu. Rồi dựa trên Thiền chuẩn-bị (*anāgāmya*), thầy vượt tới Thiền I ». Như vậy Thiền chuẩn-bị chỉ có công dụng như một bước đi tới Thiền I mà thôi. Sự dĩ Long-Thụ nghĩ rằng cần phải có Thiền chuẩn-bị này vì, ông cho rằng tự nhiên nhảy ngay lên Thiền I thì khó quá và xa quá. Chúng ta nên nhớ điểm riêng biệt này của Long-Thụ để dễ hiểu về những Thiền phụ mà các môn-đệ Phật càng ngày càng thêm vào sau này, đến nỗi có nhóm sẽ chủ trương rằng tất cả có 8 Thiền: 4 Thiền chính, và 4 Thiền chuẩn-bị cho 4 Thiền chính đó.

Về 4 Thiền chính, Long-Thụ nhắc lại đúng như Tam Tạng Kinh:

Thiền I: 5 yếu tố của Thiền này là: nghi-tưởng, suy-luận, khoái-lạc, hạnh-phúc, định. Long-Thụ cũng nhắc rằng: nghi-tưởng và suy-luận là hai yếu-tố khuấy-động. Ông nói thêm: « Nghi-tưởng và suy-luận khác nhau như hai giai-đoạn của cùng một công việc. Khi ta đánh chuông: âm-thanh phát ra khi đánh, đó là nghi-tưởng; còn đr-âm của tiếng chuông, đó là hình ảnh của suy-luận »

Thiền II: Sau khi bỏ được nghi-tưởng và suy-luận, vị tu-hành vượt lên Thiền II với một yếu-tố mới là: an-ịnh. Và 3 yếu-tố khác vẫn còn nguyên: khoái-lạc, hạnh-phúc và định. Về chỗ này Long-Thụ viết: « Nước có trong, nhưng bị xáo động, thì người ta cũng không nhìn thấu được. Sự xáo động của sự-niệm chính là nghi-tưởng và suy-luận. Khi một người mệt mỏi buồn ngủ mà có ai gọi, thì người đó khó chịu lắm: cũng vậy, khi thầy tu-hành đang tiến lên Thiền-định mà bị vướng những câu hỏi do sự suy-nghi sui oán, thì thầy khổ tâm, cho nên thầy cố bỏ cho kỳ được sự nghi-tưởng và suy-luận ».

Thiền III: Đến đây, thầy tu-hành nhận định rằng khoái-lạc là căn-do sinh khuấy-động cũng như nghi-tưởng và suy-luận. Long-Thụ viết: « Có vui thì có khổ: khi người nghèo vỡ được lạng vàng, anh ta vui khoái; nhưng khi mất thì lại buồn bực nhiều. Cho nên ta phải từ bỏ những khoái-lạc để cho lòng được an-ịnh. Khi đó ta không khoái-lạc mà vẫn hạnh-phúc. Thiền này có một yếu-tố mới, phát sinh sau khi ta đã bỏ hẳn được những khoái-lạc: yếu-tố mới đó là *bình-thần* (*upekṣā*). Như vậy

Thiền này có 5 yếu-tố : Bình-thán, Niệm An-tịnh, Hạnh phúc và Định. Long-Thụ diễn tả tình trạng tâm-hồn người ở Thiền này như sau : « Thày bình-thán vì đã bỏ hết những tình-cảm về khoái lạc ; thày an-tịnh và niệm, nghĩa là hoàn toàn chú tâm vào việc suy-niệm của mình. Thày cảm thấy hạnh-phúc : lâng lâng trong thân-thể mình. Và thày ở vững trong trạng-thái lâng lâng này : đó là định ».

Thiền IV : Đây xin nhường lời cho Long-Thụ, vì đây là quang Thiền khá cao rồi : « Thày nhận thấy hạnh phúc cũng khuấy động như khoái-lạc, cho nên thày quyết vươn lên tới bậc Thiền bất-động Theo lời chép trong Thiền Kinh (Dhyāna-sūtra) phải diệt phước cũng như diệt khổ, diệt khoái-lạc cũng như diệt ưu-phiền, thì vị tu-hành mới có thể nhập Thiền IV là Thiền hết đau-khổ và hạnh-phúc, hết suy-ngĩ và cố gắng ». Xem thế đủ biết, Thiền IV này có đặc-tính là Bất-động (ānirjya) và được gọi là : *bất-động tuệ* (ānirjya-prajñā), nghĩa là sự khôn-ngoan vững chắc, không bị lay chuyển Long-Thụ cũng nhắc đến tên mà Tam-Tạng Kinh đã dành cho Thiền này là « Thiền hết đau-khổ và hết hạnh-phúc » (adubkhasukha).

3) Các Định : 4 Định. — Phần này có nhiều điều đặc sắc chúng ta chưa thấy trình-bày rõ rệt trong Tam-Tạng Kinh : có lẽ truyền-thống Phật-giáo đã có ngay từ thời Tam-Tạng Kinh nhưng nhờ những trang của Thiền Kinh (Dhyāna-sūtra) là bộ sách phát-suất vào quang thời Long-Thụ và do Long-Thụ trích dẫn ra đây, chúng ta mới có dịp được đọc những chi tiết về 4 Định. Vậy chúng tôi sẽ trưng

lại đây những lời của Long-Thụ như một tài-liệu quý báu, và mỗi khi cần, chúng tôi sẽ dẫn nghĩa thêm cho rõ.

Định I : « Theo lời Phật dạy, sau khi đã vượt qua tất cả những ý-niệm về vật-chất, bỏ qua tất cả những ý-niệm về vạn-vật, và không còn ý-thức về một đối-tượng nào trước mặt nữa, thày tu-hành tiến lên thế-giới của Không-gian vô hạn. Thày suy-niệm : Đâu không còn vật-chất, thì cũng hết đối-khổ, hết rét mướt và đau-đớn. Và thày coi thân-thể mình như một mảnh không-gian trống rỗng, không xương không thịt, giống như một cái lồng bằng thủy-tinh. Sau đó, thày coi vạn-vật cũng trống rỗng như thế cả. Như vậy, thày sẽ nhìn thấy một Không-gian trống rỗng, vô hạn : Khi đó thày cảm thấy mình như chim sổ lồng, được giải-thoát ra ngoài cái thế-giới của vạn vật vô-thường này ».

Định II : « Cái Không-gian vô hạn này do chính ý-thức ta linh hội như ôm lấy vậy. Không-gian này làm tâm-trí ta bị giằng-co, căng-thẳng. Khi niệm về Không-gian, thày tu-hành còn nhận thấy trong ý-thức mình những cảm-giác và những tri-thức : đó là những bệnh tật và ung-thư, làm đau-khổ tâm-hồn thày. Nhận-định như thế, thày quyết bỏ rơi Không-gian đối-tượng kia, và chỉ giữ lại ý-thức vô hạn mà thôi, tức ý-thức vừa trùn lên Không-gian vô hạn đó. Đó là ý-thức vô biên : khi đó thày đạt được Thế-giới của ý-thức vô-biên ».

Định III : Khi nhìn Không-gian vô hạn và trống rỗng, thày đạt được Định I và vươn lên cảnh-giới của Không-gian vô hạn ; rồi khi bỏ rơi Không gian vô hạn đó, chỉ chừa vào ý-thức vô-hạn, thày đạt tới

cảnh-giới của ý-thức vô hạn. Hai Định này, coi thế, vẫn dễ hiểu. Nhưng sang Định III và Định IV, chúng ta như bị lạc vào cõi mê-cung: những thực-ại mà thầy tu hành chứng-nghiệm nơi hai Định III và IV là những thực tại và cảnh-giới khó tưởng-tượng. Chúng ta hãy cứ nghe Long-Thụ, sau này chúng ta sẽ tìm hiểu nhiều hơn Long-Thụ viết về Định III: « Chính tư-tưởng (citta) đã nhận-định cái Ý thức vô biên kia. Ý-thức đó làm thay không hoàn toàn định-trí được: khi nhìn vào Ý-thức vô biên đó, thầy còn nhận ra những thọ (vedanā cảm-giác), tưởng samjā, tri-giác), hành (saṃskāra, ý-tưởng cũ) và thức (vijjāna, ý-thức). Như vậy thầy cảm thấy như bị bệnh-tật và ung-thư, đau khổ. Biết như thế, thầy liền phá bỏ hình ảnh của Ý-thức và hướng tâm-trí về Hư-vô: khi đó thầy chứng nghiệm cảnh giới gọi là Hư-vô. Cho nên Định này có tên là định của cảm nghiệm Hư-vô (Akimsanyāyatana-samāpatti) và thầy ở lại đó. »

Chúng ta thấy Long-thụ kể ra 4 uẩn trong số 5 uẩn kết-tạo nên con người: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Đây không có sắc, vì là Vô-sắc-giới. Nhưng vẫn có thọ, tức cảm-giác? Đó là một điều khó hiểu. Chúng ta sẽ trở lại những vấn đề như thế trong phần II, khi tìm hiểu bản-chất của Thiền.

Định IV: Tưởng ở Định Hư-vô, thầy đã thoát được thọ, hành, tưởng và thức, ai ngờ những yếu-tố đó vẫn theo riết, cho nên thầy phải chuẩn-bị vươn lên Định trên hết là Định IV. Long-Thụ

viết: Trong định Hư-vô, thầy vẫn thấy trong mình những thọ, tưởng, hành và thức. Chúng là như bệnh-tật và ung-thư làm thầy đau khổ. Nhận định như thế, thầy liền cố gắng vươn lên. Định cao nhất, tức Định của cảnh-giới Phi-thức phi-vô thức (naivasamjānasaṃjānā) atana) và thầy ở lại đó ».

Sở dĩ ở Định III thầy còn bị khổ và bị quấy quắt bởi những thọ, tưởng, hành và thức, vì thầy còn đầy-đủ ý-thức. Chính ý-thức trói ta vào những cái đó. Xem như thế, có lẽ nên hiểu thọ, tưởng, hành và thức đây là những cảm-ảnh (cảm-giác cũ) những tri-thức xưa (những tri-giác cũ) và những kinh-nghiệm tâm-linh xưa kia (hành). Hễ ngưng ý-thức, nghĩa là không ý-thức chi nữa, thì những hình ảnh kia mới biến tan: cho nên Định IV có nhiệm vụ ngưng ý-thức. Cũng vì thế, Định này có tên là Phi-thức phi-vô-thức.

Có thực thầy đã đạt tới mức phi-thức phi-vô-thức không? Long-Thụ đặt câu hỏi và trả lời: « Trong định này, thực sự vẫn còn ý thức, nhưng ý thức đây quá tế-vi (sukṣma) cho nên kể là như không còn ý-thức. Vì thế Phi-thức phi-vô-thức có nghĩa là không thể nói có mà cũng không thể nói không ý-thức » Rồi Long-Thụ thêm một câu, giống hệt câu của Phật trong Tam Tạng Kinh: « Những kẻ phàm-phu nghĩ rằng nơi Định này, con người đã đạt tới giải-thoát, nhưng Phật-giáo chúng ta nhận-định rằng ở Định vẫn còn ý-thức và chưa thực sự có giải-thoát ». Trong Tam-Tạng Kinh, Phật cũng đã

thuyết ngôn như vậy: « Nhiều người cho rằng khi lên tới Địa thứ IV, vị tu-hành đã thoát khỏi vũ-trụ Nương Ta nói cho chư đệ hay: vị đó vẫn bị vướng trong vũ trụ và chưa đạt tới giải thoát » *Anguttara-nikāya* IV, 432).

Như vậy, đối với Phật cũng như đối với Long-Thụ Thiền và Địa chưa phải là con đường giải-thoát. Thiền và Địa có thể là phương-thế giúp vào việc giải-thoát, nhưng chính giải-thoát là công việc của Đạo (mārga): con đường Giải-thoát theo Phật giáo nguyên-thủy có bốn chặng, chia ra như sau: *Srotāpanna* (nhập-lưu), là bậc của kẻ vừa bước chân vào đường giải-thoát. *Sakṛdīgāmin* (nhất hoàn) là bậc thánh-hiền còn bị luân-hồi một kiếp nữa mới được vào Niết-Bàn, — *Anāgāmin* (bất thối), là bậc thánh-hiền không còn bị luân-hồi nơi dục-giới nữa; có tái-sinh thì sẽ sinh ra trên nơi cao; mà sinh ra trên đó cho đến khi nhập Niết-Bàn, — *Arhant* (La-Hán) là bậc thánh-nhân bề chết thì nhập Niết-Bàn, không tái sinh ở đâu nữa cả.

Một ít chư đồ đã lẫn lộn con đường Thiền với con đường Giải-thoát (mārga), cho nên Long-Thụ kể lại tích sau đây: « Trong số các đồ đệ Phật có một thầy Ti-Khưu thông thạo các Thiền. Thầy này rõ nên kiêu căng và cho rằng mình đã đạt được bốn quả (phala) của Đạo: thầy nghĩ rằng khi lên tới Thiền I thầy đã đạt được bậc *Nhập-lưu*; khi lên tới Thiền II, thầy tưởng mình đã đạt được bậc *Nhất hoàn*; khi lên tới Thiền III thầy quyết rằng mình đã đạt được bậc *Bất-thối* (anāgāmin) và khi lên tới Thiền IV, thì thầy chắc mình đã đạt được bậc *La-Hán*. Thầy theo

tà-kiến (mithyādrishti), theo sự sai lầm như thế, cho đến khi sắp hết: khi đó thầy thấy ngũ uẩn ở trong bốn Thiền lại xuất hiện, cho nên thầy nghĩ rằng không có Niết-Bàn. Vì bị tà kiến đó, thầy thấy ngũ uẩn trào lên từ địa-ngục Avīci, quán lấy thầy, và thầy tái sinh trong địa-ngục Avīci ».

Nhờ những trang sách của bộ *Đại-Bát-nhã Ba-la-mật-Đa Luận* của Long-Thụ, chúng ta hiểu thêm được nhiều điều về Thiền và Địa. Qua giai-đoạn chuẩn-bị cũng như trong những bậc Thiền và Địa, Long-Thụ tỏ ra là người am-hiểu tường-tận Phật pháp. Hơn nữa, óc thông-minh siêu quần của ông cùng với kinh-nghiệm lâu năm về đời tu-trì của ông làm cho sự trình bày của ông về Thiền rất vững chắc và sáng sủa. Tuy nhiên, chúng ta nên chú ý: mặc dầu Long-Thụ là cha sinh ra Đại-thừa và cha sinh của thuyết Chân-không (śūnyatā), ông cũng không đi tới chỗ coi Thiền như con đường giải-thoát: giải thoát là việc của Phật-pháp, được gọi tắt là Đường (mārga). Theo Long-Thụ, chỉ có Đường này dẫn tới Giải-thoát và Niết-bàn thôi, con đường Thiền không phải là con đường giải-thoát. Cho nên, sau này, khi Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) chủ-trương Thiền-ông, coi Thiền là chính Đường (mārga) giải-thoát, thì ông tỏ ra đã đi xa Phật-pháp khá nhiều rồi vậy.

LÝ-QUANG

Kỳ sau: *Thiền trong bộ Câu-xá-luận của Thế-thân Bồ-tát.*

PASTILLES: { **VANCO** MÙI • MENTHE •
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cường họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯỜNG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

Thế giới biến chuyển và thế-hệ ngày mai

BÙI-HỮU-SÙNG

(xem tiếp B. K. số 144)

IV.— Giáo-dục phản-ảnh và giáo-dục dự-định

Trong số báo trước, chúng ta đã đồng ý rằng sự phát-minh và biến-chế năng lượng, cùng tấn bộ kỹ-huật đã đưa xã-hội loài người qua ba trạng thái văn minh : nông thôn, cơ khí, nguyên-tử. Khi nào một trong ba nền văn-minh ấy đã được thiết lập hẳn hoi rồi, thì xã-hội có thăng bằng, có trật tự, có kỷ cương, và trong giai đoạn ấy, người ta áp dụng nền *giáo-dục phản ảnh* (*éducation reflet*) ; nền giáo dục này nhằm mục đích truyền cho học sinh nền nếp cũ, văn-hóa truyền thống, đạo lý ngàn xưa. Ở đây giáo dục là truyền lại cái vốn cũ của dân tộc, đúng với châm ngôn : dạy là truyền lại (*éduquer c'est transmettre*). Ví dụ giáo dục ở nước ta thời Nho-học, ở Nhật thời phong-kiến còn thịnh.

Trái lại, khi xã - hội đang ở thời-kỳ chuyển tiếp, từ trạng thái văn-minh cũ

chuyển sang trạng thái văn-minh mới, mọi thứ chính-trị, văn-hóa, xã-hội đều bị đảo lộn, thì người ta áp dụng nền *giáo dục dự định* (*éducation-projet*). Giáo dục này nhìn về tương lai, đoán phỏng những khuynh hướng của ngày mai và chuẩn bị cho thanh thiếu nhi những đức tính và khả năng để chúng có thể đối phó với hoàn cảnh mới, khó khăn mới. Ở đây giáo-dục là sửa soạn cho ngày mai, là thích nghi với cuộc sinh hoạt mới, đúng với châm ngôn : dạy là thích ứng (*éduquer c'est adapter*), thích ứng vào một xã hội biến chuyển. Ví dụ : tình hình giáo dục ngày nay ở Mỹ, ở Pháp, ở Việt-Nam v. v...

Xã-hội đã có khi *trình*, khi *động*, nền giáo dục đã nhằm mục đích khác nhau tùy theo giai đoạn thì cách soạn theo chương trình hay cách dạy bảo con em trong gia đình cũng tùy theo hoàn cảnh mà nhấn mạnh vào khả năng này hay đặc biệt chú ý tới đức tính kia.

Ví dụ : trong một nước chuyên về nông nghiệp như nước ta trước kia, thì *kinh nghiệm là quý*, truyền thống là thiêng liêng, các cụ già, nhiều tầng trải, được tôn trọng, các thầy đồ — những người thụ nhiệm (dépositaires) các giá-trị văn-học cũ — lại càng được làng xóm tin tưởng không những về việc dạy học mà còn được coi như những gương mẫu đạo đức, đại biểu cho « ý-thức luân lý công cộng » (la conscience morale collective). Trong nền giáo-dục phản ảnh này, năng lực trí tuệ của học sinh cần được phát triển mạnh hơn hết là *trí nhớ*. Có nhớ được kinh truyện của thánh hiền, một thanh niên mới hy vọng đỗ đạt ; có nhớ được điều hay lẽ phải, mới có thể tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, có nhớ được nhiều mới gọi là nam-tử thông minh. Để giúp *trí nhớ* cá nhân, để giữ lại các kinh nghiệm xưa, người ta đặt ra các bài ca về nông nghiệp, về thủy triều, các bài ca dao, các câu tục ngữ, các sách loại gia huấn ca, tạo nên một thứ trí nhớ tập thể (la mémoire collective).

Trái lại, trong nền văn-minh nguyên tử rãng, trí nhớ không cần đến nhiều như vậy. Từ cách làm sà-bông, cách sửa máy thu thanh đến cách làm các bài tính, dịch một bản văn, có sách in sẵn chỉ dẫn, có máy (robot) làm thay người. Ví dụ về việc lái phi cơ : mọi tác động đã được ghi vào sách với hình vẽ rõ ràng. Một người học nghề phi công chỉ việc ngồi trước bộ máy với quyển sách mở bên cạnh ; người ấy cứ làm các tác động 1, 2, 3, 4, 5... tuần tự theo sách, không cần phải học thuộc lòng như thời xưa ; vả lại trí nhớ kiểu tân thời này không ở trong đầu óc : mà ở ngón tay,

bàn chân ghi vào bấp thịt và gân cốt. Hết giờ tập lái máy bay xong, người ấy đứng dậy ra về, quên hết để tâm trí thanh thoi còn đủ minh mẫn thích ứng với các trường hợp phức tạp khác. Nếu độc giả không cho là gàn dở, tôi có thể triết lý như sau : trong xã-hội Việt-Nam ngày mai, *sự quên đi được* (l'oubli) sẽ là một đức tính cần như trí nhớ ở thời đại văn-minh nông thôn. (Chúng ta, ở dưới đây, sẽ có dịp trở lại vấn đề trí nhớ).

Về việc soạn thảo chương trình, như đã nói ở trên, cũng phải căn cứ vào tình trạng *tĩnh* hay *động* của xã-hội. Trong nền văn-minh nông thôn, để duy trì văn-hóa cũ, công việc tổ chức giáo dục cố nhiên giao phó cho các giáo-sư thâm niên. Các vị này đã thấm nhuần tinh thần cố hữu từ thời thơ ấu, lại được đào luyện 15 đến 20 năm trong khuôn khổ cũ và đã từng dạy học trên dưới 20 năm. Với phương pháp đã được thử thách, với những giờ thực tập trong không khí học đường, các vị xứng đáng thảo ra chương trình và đặt kế hoạch cho các thế-hệ trẻ noi theo gương mẫu tiền nhân.

Trái lại, bước sang giai đoạn giao-thời hay vào lúc cách-mạng, các môn học cổ điển không hợp nữa, thiên hạ ngờ vực giá trị văn-hóa cũ, và xô nhau đón tiếp luồng sinh khí mới. Thanh niên đóng vai trò tích cực trong mọi tổ chức, các đợt sóng mới lần lượt tiến lên phê-bình, đá đảo cái cũ, nhiệt liệt hoan nghênh sáng kiến mới. Những chương trình cũ bị vất xó, những sách giáo khoa lỗi thời bán làm giấy gói hàng, những giáo sư lão thành bị coi như những chướng ngại vật trên đường tiến bộ của dân tộc.

Ai đã sống qua thời Pháp thuộc, thời Nhật thuộc, thời Kháng chiến đều được chứng kiến sự tan rã của một nền văn minh và những người cũ tiêu biểu nho văn hóa xưa bị lần lượt gọi là « hủ nho » là « trí thức phản động » hay bị lên án là « việt gian bán nước ». Ai đã sống qua thời ấy, cũng nhận thấy nền luân-lý Việt-Nam đã ba lần biến đổi :

1) Vào khoảng năm 1910 đến 1920 kỳ thi hương bãi bỏ, Nho giáo sụp đổ hẳn, nền luân-lý cũ lu mờ và dân-chúng chỉ còn nhắc nhở đến vụ tuần tiết của Hoàng-Diệu, và cảm phục tinh thần bất khuất của ba cụ Phan.

2) Tới khi Pháp cũng cố được địa vị của họ và khai thác Đông-Dương, (1920-1940) thiên hạ — nhất là ở các đô thị thương mại — chạy theo tiền tài, chịu ảnh hưởng *luân lý duy lợi* (morale de l'intérêt) của tư bản thực dân. Hoạt động chính trị rút vào bóng tối, đạo lý cũ chỉ còn vương lại đôi chút « lòng tốt » ở một số người và văn minh cũ chỉ còn lại những lễ nghi hình thức.

3) Sang thời Nhật thuộc và Kháng chiến lễ nghi bị quét sạch trong những ngày đói và di cư, « lòng tốt » đôi khi gây ra những vạ vệt tầy đình. Một cụ phó bảng (cựu học) một ông bác sĩ (tân học) mà chưa đứng vào hàng ngũ kháng-chiến bị coi là « thân Pháp » và giá trị của các ông không bằng đồng phân (theo cuốn sửa đổi cách làm việc của X, Y, Z in năm 1950). Luân-lý thời thứ ba này tạm gọi là *luân lý thực dụng* (morale de l'efficacité).

Trước cảnh đạo đức suy vi như vậy của một nước « nghìn năm văn hiến », một

nhà Nho than phiền với tôi rằng : « Đạo thánh hiền đã bị phế đi, thì còn lại nhân nghĩa, nhân nghĩa đã mất đi chỉ còn lòng tốt và lễ nghi. Lòng tốt và lễ nghi mất nốt tức thì béc xảo trá ra đời và gây đại loạn ». Câu này đã mô tả rất đúng những bước đường xuống dốc của nền luân lý Việt-Nam trong mấy chục năm qua.

Nếu chuyển vị câu ấy sang công cuộc soạn thảo chương trình học mấy chục năm nay ta cũng thấy một sự xuống dốc tương tự. Tinh thần cũ, nền học cổ điển chỉ còn lại những hình thức thi cử bóp nghẹt chết văn hóa và tư tưởng đang nảy nở của học sinh. Xưa kia, trong mấy trăm năm Hán-học, tâm trí nho sĩ chu tuần trong luân lý Khổng Mạnh, tạo nên những liệt sĩ anh hùng (như Trần-Quốc-Tuấn) những tính khí khảng khái (như Chu-Văn-An), còn thơ văn nôm chỉ là thứ văn chơi, văn giải trí của các cụ tại cao lâu tửu quán, trong xóm Bình-Khang. Những áng văn ấy rất có giá trị nghệ thuật, nhưng mang chúng ra giảng dạy cho thiếu nhi từ 10 tuổi đến 15 tuổi, tôi sợ rằng thơ nôm ít có hiệu lực để đào tạo cho thế hệ ngày mai những con người đủ nghị lực và tháo vát đương đầu với các khó khăn của thời nguyên-tử. Lúc mới giành lại được độc lập (1945-1955), ta tạm dùng những áng văn ấy để thay thế cho thơ Victor Hugo, ngụ ngôn của La Fontaine ghi trong chương trình thời bị trị. Nay cứ theo đà ấy và mang bài hát nói của Nguyễn-Công-Trứ, cung-oán của Nguyễn-Gia-Thiếu mà phân tích, mổ xẻ theo kiểu phương pháp « l'explication française et dissertation française » tôi thấy là cả một sự gò bó hình thức, một cuộc ép duyên tựa như ép nàng Thúy-Kiều lấy một tên lính Lê-

THỀ-GIỚI BIÊN-CHUYÊN VÀ THỀ-HỆ NGÀY MAI

Dương vậy. Phương pháp « giảng và luận » của Pháp, gốc ở trường Jésuites thời Trung Cổ, rất thích hợp để tìm hiểu những tác-phẩm Pháp từ thế-kỷ 18 trở về trước, một thứ văn lý trí và phân tích của thời cổ điển. Còn một áng văn nôm của ta là tiếng nói từ tiềm thức phát ra, mang nhiều tính chất trực giác và tình cảm; cứ để ngâm nga như trên đài phát thanh, trong lúc canh khuya, trầm bổng, thốn thức, than khóc lâm ly, thì rất có hiệu lực truyền cảm cho những ai đã nếm mùi thất bại cay đắng trên trường đời. Các thiếu nhi năm nay 10, 11 tuổi trong vài năm nữa lên bậc trung học vào tuổi 16, 17 chúng không thể hiểu được « Thăng-long hoài cổ » của bà Huyện - Thanh - Quan, « Uống rượu tiêu sầu » của Cao-Bá-Quát, tiếng hét « Qui te l'a dit » của Hermione (1) trong kịch Racine (hiện còn ghi trong chương trình Đề nghị). Các em cũng không biết nôn mửa kiểu Roqueatin của Sartre, hay lợm mùi phú quý như người cung phi thuở trước (Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm) Đa số trẻ không hề có dịp gặp một Cụ đồ vừa tía cây cảnh vừa ngâm thơ; một số khác theo cha mẹ di cư không được thờ không khí

thanh bình nơi quê hương và rồi đây: điện tử đập Danhim truyền đi, máy thu thanh nhíp với tiếng hát của cô thợ cấy, bác thợ cày, việc cải cách điền địa, các cuộc hành quân biến đổi cả bộ mặt nông thôn, sáo động các tâm hồn hoài cổ còn vương vất sau lũy tre xanh. Một cuộc đời mới sẽ bắt đầu trong một vũ trụ mới.

Nói thế không phải là tôi ngại thế hệ mới không hiểu được văn cổ. Hiểu qua sách vở là một việc, thấm nhuần được tinh hoa để tạo cho mình một thái độ sống và một bản-ngã vững chắc lại là một việc khác. Mà vào tuổi 12 đến 16 cần thấm nhuần hay cảm hiểu bằng ngũ quan, bằng trực giác, mới thật là « tiêu hóa » được bài học. Vậy những ai phụ trách về giáo dục hay soạn thảo chương trình, xin hướng về tương lai, nhìn chiều đi lên của thế hệ mới đặt để thế hệ này thích hợp với hoàn cảnh của ngày mai. Một triết gia đã nói: biết là để phòng, mà để phòng tức là bắt tay vào hành động. Tóm lại, trong giai đoạn này, nước ta cần soạn thảo một chương trình dự-tính hơn là một chương trình phản-ảnh.

(còn tiếp)

BÙI-HỮU-SÙNG

(1) Hermione bị vua Pyrrhus bỏ rơi, bảo nhân tình là Oreste đi giết chết Pyrrhus thì về nàng sẽ lấy. Khi Oreste giết xong, Hermione lại thương tiếc Pyrrhus và trách mắng Oreste.

Kỳ sau: Phải chuẩn bị cho thế-hệ ngày mai những đức tính gì?

XIN GIỚI THIỆU VỚI BẠN ĐỌC BÁCH-KHOA

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

Sân khấu cải lương trong 3 năm qua

(xin xem B. K. từ số 145)

Từ 3 năm qua (1960 - 1962), thị trường cải - lương bị thao túng một cách ác liệt bởi những tay thương mại đội lốt Nghệ-thuật đứng ra lèo lái, chi phối các Đoàn hát. Để đối phó với tình trạng hỗn hợp này, nhiều nghệ-sĩ có khả năng vốn là kép chánh, đào chánh trong Đoàn, cũng bèn đứng ra lập gánh hợp tác với những soạn-giả có thiện chí, nhắm mục đích xây dựng sân-khâu kịch trường.

Trên thị trường cải-lương hiện nay, những hợp đồng hàng triệu đồng được ký kết giữa bầu gánh và diễn viên nổi tiếng. Lợi tranh thủ đào kép găt gao này đã làm cho nhiều Đoàn, vì thiếu tài chánh phải đành chịu cảnh rã tan, xếp phòng lớp, rút lui về nằm tại các Đình, các Chùa để chờ đợi thời cơ mới.

Hiện nay, các diễn viên cải-lương, được quán chúng hâm mộ, đi xe Huê-Kỳ, ở nhà lầu nhưng tâm trí vẫn rối beng như bông bong về thực tế cuộc sống — lương đêm của họ bằng lương tháng của một kẻ lao động chân tay vẫn không đủ góp vào tiền hụi chết. Mỗi đêm giăng hát ra về, họ phải gặp ngay ở ngưỡng cửa hậu trường không biết bao nhiêu hạng người, số người chờ đón họ để phân chia nhau số tiền thù lao của đêm hát.

Tình hình sinh-hoạt của đào kép cải lương là thế đó, còn tình trạng của phần đông các Giám-Độc bầu gánh, trừ đi một vài Đoàn có căn bản tài chánh, cũng chẳng được sáng sủa hơn chút nào !

Vay thật nặng lãi để lập gánh hoặc để duy trì Đoàn hát, đó là giải pháp

duy nhất của các Giám - Đốc Đoàn ngày nay vậy. Vì thế, khi tiếp xúc với các Bầu gánh, bao giờ cũng phải được nghe những tràng lời than lỗ lã, lỗ lã hàng triệu muôn đồng. Theo lời các ông ấy, hàng đêm Đoàn hát phải vay tiền để trả cho Đào Kép — (hay là trả cho chủ nợ, chủ hội ?!).

Thế nhưng... các Đoàn hát vẫn đua nhau ra đời. Người ta vẫn đua nhau lập gánh.

Trong vòng 3 năm qua, bao nhiêu bảng hiệu của Đại Ban đã xuất hiện trên thị trường: Việt - Hùng Minh - Chí, Hữu - Tâm, Thanh - Minh, Thủ - Đô, Thông - Nhật, Út - Bạch - Lan Thành - Được, Kim - Chương, Huỳnh - Thái, Bích - Ngọc, Trâm - Vàng v. v. . . và còn bao nhiêu bảng hiệu khác, tan rối lại hợp, xếp giáp rồi lại trương cờ, nêu tổng kê hết lại, kể cả những Đoàn hạng trung sinh hoạt tại các miền Hậu giang hoặc xung quanh Đô - thành, con số đã lên đến hàng trăm rồi !

* * *

Ngày nay, điều kiện chính yếu của một kếp hay một đào chính là phải biết ca đúng điệu những bài bản cổ nhạc, nhất là phải diễn tả thật mùi mẫn âm điệu « vọng cổ ». Quán chúng thưởng thức cải - lương ngày nay chỉ hoan nghênh những diễn viên nào có được hơi ca tốt, lời ca độc và đặt nhẹ vãn để diễn xuất của diễn viên ấy.

Để chứng minh điều nói trên, chúng ta nhận thấy như kếp Út - Trà - Ôn với hơi ca thiên phú, một thời qua, độc

thủ những vai kếp nhất trên các sân khấu Đại Ban như Thanh - Minh, Thủ - Đô và hiện nay, cũng chính nhờ hơi ca vô - địch kia, đã chiếm được cảm tình của khán - giả với bảng hiệu Thông - Nhật do chính ca sĩ tự điều khiển lấy. Thêm nữa, hầu hết các đào kếp ca khi đứng ra lập gánh, cũng đã thành công ít nhiều khi lấy tên mình để quảng cáo cho Đoàn hát của mình. Chúng ta có thể kể ra sau đây một vài trường hợp để xác định: Việt - Hùng, Minh - Chí với bảng hiệu VHMC, kếp Ba - Khuê với bảng hiệu « Hữu - Tâm », Huỳnh - Thái với bảng hiệu H. T., cặp Út - Bạch - Lan Thành - Được, hợp tác ngoài đời và trên sân khấu, với bảng hiệu « UBLTĐ » v. v. . ., tất cả đều là đào kếp ca nổi tiếng khi chưa lập gánh và khi Đoàn hát do họ lập ra đời, chỉ tên của họ cũng đã lôi cuốn được đông đảo khán giả.

Sự lập gánh dựa vào thành phần diễn viên ca « mùi » còn cho chúng ta nhận thấy thêm rằng đào kếp « ca » được bội phần ưu đãi hơn đào kếp « diễn » và do thế, khi số đào kếp « ca » ăn khách nấy cảm thấy quyền lợi của họ bị tổn thương và nếu có vốn, họ liền đứng ra tự lập Đoàn hát để tự túc và trau dồi nghề nghiệp mà khỏi phải bị lệ thuộc vào một ban Giám - đốc kỹ - thuật nào. Đúng thế, các soạn giả tuồng tích, mặc dù là linh hồn của Đoàn hát, mặc dù giữ vai trò quyết định cho bộ môn sân khấu ca kịch, trong khi chú trọng đến việc làm thỏa mãn cảm quan quán chúng thưởng thức, còn phải làm sao thỏa mãn được tâm lý của ông bầu, kẻ bỏ tiền ra để thực hiện

tác phẩm của họ. Hầu hết các Đoàn hát đã xem nhẹ vai trò của người soạn giả trong Đoàn. Có Bầu gánh lại còn thích tự mình đứng ra đạo diễn hoặc sửa đổi soạn phẩm nghệ thuật theo kỹ thuật mà ông ta tưởng như đã có được trong khi hành nghề.

Do những sự kiện trên, văn đề sáng tác đã bị ngưng trệ. Sự tiêu thụ tưởng tích là động lực chính thúc đẩy sáng tạo nhưng sự tiêu thụ kia bị chi phối bởi những kẻ có tài chánh, chỉ thích được tăng bôc, hoặc được thầy trước những thành công về tài chánh hơn là về nghệ thuật.

Thêm vào văn đề trên, còn văn đề quyền lợi cộng với mặc cảm giữa các soạn giả, những sự kiện đã tiêu diệt hẳn tiềm lực sáng tạo, gây nên mâu thuẫn và chận hẳn bước tiến của nghệ thuật.

Quyền lợi và mặc cảm là những thứ bệnh càng khó chữa nơi con người làm văn nghệ, dù rằng mỗi cá nhân nghệ sĩ, hay soạn giả đều ý thức được rằng khả năng riêng rẽ của một người không đủ sức hoàn thành những tác phẩm xứng đáng, gồm được đầy đủ những yếu tố cần thiết nằm trong một bộ môn tổng hợp là Thi ca vũ nhạc-kịch — Sự tập hợp các khả năng sáng tác là điều kiện căn bản để xây dựng sân khấu nhưng, như chúng ta đã nhận thấy, sự tập hợp kia không phải là công việc dễ thực hiện.

Ở đây chúng ta có thể phân chia ra làm ba hạng soạn giả : một hạng đã có địa vị, có chỗ đứng, có nguồn lợi tức nhất định do bầu gánh bảo đảm

và được bầu gánh tín nhiệm, giao phó hẳn quyền định đoạt kỹ thuật cho Đoàn. Hạng này chủ trương chiếm độc quyền sân khấu của Đoàn hoặc chỉ cộng tác với những « bổ bịch » của mình mà thôi. Một hạng thứ hai, đứng ngoài vòng, cộng tác với bất cứ Đoàn nào cần đến soạn phẩm, và tìm cách giao tác phẩm qua sự trung gian của những người quen biết với bầu gánh — Hạng soạn giả này thường vấp phải trở ngại là soạn phẩm giao phó không biên nhận kia biên mà không biết đâu mà tìm !

Thiết tưởng cũng cần phải kể đến một hạng soạn giả thứ ba, số soạn giả mặc cảm trước thực tế sinh hoạt kịch trường, giải nghệ để bước qua địa hạt ký giả phê bình kịch trường, tìm phản ứng bù đắp cho sự mặc cảm bằng sự công kích, chỉ trích những lệch lạc trong nếp sinh hoạt sân khấu nói trên.

Sân khấu cải lương ngày nay đã biến chuyển theo thị hiếu của quần chúng thương thức — Khán giả ưa « mùi » và vì không được thỏa mãn về nội dung nên triệt để chú trọng đến các hình thức đẹp mắt, vui tai, các soạn giả giữ vai trò lãnh đạo để bảo đảm sự vững bền cho Đoàn hát, đã chạy theo cái thị hiếu nói trên, cũng như trước đây, đoàn « Hoa-Sen » đưa ra loại tuồng chiến tranh để thu hút khán giả.

Nhưng chúng ta có thể đem ra so sánh đôi chiều 2 giai đoạn phát triển của sân khấu ca kịch, giai đoạn tiền Cách mạng và giai đoạn sau này.

Chúng ta có thể nhận xét được rằng, trong giai đoạn trước những tuồng tích, về mặt văn chương, được các soạn giả chăm sóc, gọt giũa hơn, về mặt kiến trúc, bố cục màn lớp, xây dựng tình tiết cũng được các soạn giả nghiên cứu chặt chẽ, tỉ mỉ hơn và nội dung thường nêu lên được những luận đề về xã-hội, luân-lý hay triết-học, nhưng tất cả công trình kia chỉ nhằm phục vụ một số đối tượng quần chúng chật hẹp, hạng bình dân, lúc bấy giờ, quả khó cảm thông cho được hết lời « chơi chữ » trong đôi thoại khúc mắc, khó cảm thông cho được hết cái tâm lý phức tạp của nhân vật trên sân khấu thể hiện qua tâm lý của một số ít người giàu sang, an nhàn. Vì nhằm một đối tượng quần chúng chọn lọc, các tuồng tích loại xã-hội tâm lý của thời kỳ Nguyễn-Thành-Châu — Lê-Hoài-Nở chỉ nói lên những cảm xúc của một tầng lớp người ít ỏi trong xã-hội và cũng chỉ gây được tác động đối với tầng lớp người ấy thôi. Hầu hết các nhân vật chính trên sân khấu, lúc bấy giờ, đều thuộc hạng người quyền quý, có địa vị xã-hội, có nuôi chó bẹ-rê, có nuôi người lão bộc trung thành, có con đi học ngoại quốc v. v. . . Cái khóc cái cười của nhân vật sân khấu thời ấy quả đã phù hợp với cái cười, cái khóc của tầng lớp người mà soạn giả đã chọn làm đối tượng cho sáng tác phẩm của mình.

Soạn phẩm cải lương được ham mộ và hoan nghênh ngày trước, ngay cả đối với đám khán giả bình-dân, không còn thể gây được tác động nào đối với bất cứ thành phần khán giả nào hiện

nay, vì lẽ cái cười cái khóc ngày xưa không còn là cái cười cái khóc ngày nay và nếu có còn chăng, đó cũng chỉ là một dư hưởng rất mơ hồ, lặt lẻo. Khi chúng ta nhìn thấy những dãy ô-tô nhà bóng nhoáng đậu trước rạp hát, mỗi khi có trình diễn lại những tác phẩm xã-hội của thời Năm-Châu, Duy-Lân, chúng ta thăm nghĩ rằng số khán giả kia, vì còn nuôi ảo tưởng về những rung cảm của ngày qua, trong giây lát muốn đi tìm gặp lại mình qua nhân vật sân khấu, nhưng sự tìm kiếm kia nhất định chỉ mang lại thất vọng — bởi vì sân khấu với loại tuồng xã-hội mất thời gian tính ấy chỉ đưa ra những cái cười vô ý thức và những cái khóc lò bịch, ngay cả đối với họ — chính bản thân người xem.

Nhìn qua sân khấu cải lương ngày nay chúng ta nhận thấy khán giả phần đông thuộc hạng bình dân và sân khấu đã thu hút, hấp dẫn được số khán giả nấy. Nhưng sự thu hút kia đạt được là nhờ hình thức, kỹ thuật cải tiến của sân khấu nhiều hơn là do nội dung vở tuồng. Vì quá chú trọng đến hình thức : màu sắc, âm thanh, trang trí, y phục, vũ điệu, hóa trang, nội dung các vở tuồng bị lệ thuộc hẳn vào cái hình thức sôi nổi kia. Thêm nữa, để tài các tuồng tích vẫn chưa thoát được sự than vãn yêu đương của đôi trai gái, cốt cho kếp chính và đào chính bắt vào ca « vọng cổ » thật mùi mẫn, và do đó mà phát sinh những tràng triết lý « rỗng » về ái tình để thay thế cho thứ triết lý « rẻ tiền » về cuộc đời của giai đoạn trước.

Hiện nay một số soạn giả có ý thức hơn đã đề cập đến những rung động lành mạnh hơn, hiện tượng này được biểu lộ trong các tác phẩm đội lốt « khảo cổ » « dã sử Việt - Nam » gần đây mà các soạn giả đã ra công sưu tầm và sáng tác. Nhiều soạn giả đã có ý thức đưa ra những gì xây dựng hơn và nhận định được rằng càng đội lốt ngoại lai : La-Mã, Nhật Bản, Ý-Đại-Lợi, Mỹ-Tây-Cơ, Bồ-Đào-Nha v. v. . . càng bị chi phối về nội dung bởi cái hình thức ngoại lai ấy bấy nhiêu.

Nghệ-thuật cải lương sở dĩ còn tồn tại đến ngày nay là nhờ đã biết xoay hướng phục vụ cho đám khán giả bình dân, giai tầng thấp trong xã hội. Điều kiện và lý do tồn tại của cải lương chính là ở đại chúng. Thoát ly khỏi đại chúng, bộ môn nghệ thuật này sẽ bị tắt lịm trong sự lạc hậu, lỗi thời. Cho nên những khuynh hướng muốn thoát ly, bỏ rơi đại chúng và tương như vậy là nâng cao, hướng dẫn cảm quan quần chúng thường thức, đều là những khuynh hướng lầm lạc. Bởi vì giới sáng tác có hòa mình với yêu cầu của giới thường thức gồm toàn là hạng bình dân lao động thì mới có nói lên được những gì thâm kín, sâu sắc của tâm hồn, quá tim họ. Nhưng nếu muốn quan niệm rằng văn để mâu thuẫn tâm lý ngoài cuộc sống thực tại, một nếp sống bùng cháy và sức tích không mấy quan hệ đối với nghệ thuật ca kịch, trên sân khấu, khi muốn quan niệm rằng nghệ thuật ca diễn phải đứng lên trên sự giải quyết mâu thuẫn tâm lý bằng hành động, lời nói và điệu

hát của diễn viên sân khấu, thì thiết tưởng chỉ nên dùng bộ môn ca kịch làm nhiệm vụ giải trí cho đại chúng mà đừng bắt nó phải đảm đương nhiệm vụ nào khác hơn.

Nhưng nếu muốn bàn đến văn để dùng ca kịch để phục vụ, hướng dẫn và giáo dục quảng đại quần chúng, các soạn giả phải tự chất vấn nghiêm khắc, phải tự xét lại sáng tác phẩm của mình, tự hỏi rằng nội dung soạn phẩm đã thỏa mãn nhu cầu cảm xúc của quần chúng chưa, và khi được quần chúng tham gia ủng hộ, còn phải tự hỏi, tại sao quần chúng không có phản ứng nào đối với tác phẩm và cũng không đòi hỏi gì nhiều hơn. Chỉ nội danh từ « Cải lương » tưởng như cũng đã lạc hậu rồi, bởi lẽ cái danh từ kia làm hối tưởng lại một giai đoạn lãng mạn sa đọa của văn học nước nhà và nếu bây giờ chúng ta không chịu dứt khoát hẳn với con đường cũ, nếu chúng ta cứ bằng lòng với những cải tiến về hình thức mà quên hẳn nội dung hoặc bằng lòng với những nội dung cũ kỹ, nhất định chúng ta sẽ vấp phải chướng ngại và chưa vị tất giữ được mãi mãi cảm tình của khán giả. Những nội dung tuồng tích đã lôi cuốn được lâu dài khán giả hầu hết đều đã đưa ra được những cái cười, cái khóc có ý thức và cũng chỉ những soạn phẩm này mới được quần chúng nuôi dưỡng lâu dài mà thôi.

Những điều vừa trình bày càng chứng tỏ thêm sự quan trọng của nhiệm vụ soạn kịch. Một nghệ sĩ có

khả năng diễn xuất thừa thãi mà phải diễn đạt những rung động tâm thường, những tư tưởng lỗi thời thì khả năng kia cũng trở thành hạn chế, nếu không muốn nói là vô dụng.



Được nuôi dưỡng bởi một số lượng quần chúng đông đảo cho nên « Cái lương » không bao giờ có thể bị hủy bỏ, bị tiêu diệt. Trái lại, như một cây lớn hút được chất sống từ một khoảng đất bao la, càng ngày càng xanh tươi và đâm hoa kết trái, « cái lương » cũng mỗi ngày mới biến đổi cho hợp với cảm quan của số đông.

Nhưng nếu vinh quang của cái lương là ở đây thì tụi nhục cũng bắt nguồn từ đây. Tụi nhục trong trường hợp « Cái Lương » muốn thoát ly quần chúng để học đòi trí thức. Đúng vậy, trên thực tế, hiện nay có một số soạn giả đi tìm sự sống trong cái lực lượng khán giả đông đảo của « Cái Lương » nhưng lại luôn luôn có cái mặc cảm tự ti vô lối về nghề nghiệp của mình, khi phải tiếp xúc với các dư luận trí thức. Sự tự ti của số soạn giả này được biểu hiện bằng nhiều cách : một là không chịu tiếp xúc với nhiều giới văn hóa khác để trao đổi, học hỏi hầu có thể phát triển và phát huy nghề nghiệp của mình một cách xứng đáng, hai là đội lốt tự tôn kỳ quái, luôn luôn chỉ chực để cao nghề nghiệp, sẵn sàng phản ứng, chống trả trước mọi phẩm bình mà không chấp nhận bình tĩnh, tưởng như lúc nào mình cũng bị xúc phạm, thiệt thòi. Ngoài hai biểu

hiện tiêu cực trên đây, còn một biểu hiện thứ ba vốn tích cực hơn, nên thật hết sức nguy hại đối với tiến đở phát triển của ngành cái lương, đó là thái độ họ : đòi trí thức trong khi sáng tác. Thái độ này được biểu lộ rõ rệt trong sự vay mượn cốt truyện phim ảnh một cách nông nổi, trong cách đòi thoại (chứa đầy kiểu cách và trong những thứ triết lý rẻ tiền. Chính cái mặc cảm tự ti ám ảnh ngời bút họ, khiến họ muốn chứng tỏ mình cũng có thể ăn nói lời trí thức, mà quên hẳn rằng cái trí thức cao nhất và xứng đáng nhất là hiểu rõ được quần chúng và làm cho quần chúng hiểu trên một tinh thần xây dựng, tiến bộ.

Chúng ta không thể lệ thuộc những sự phê phán cục bộ của một số dư luận trí thức hẹp hòi, bao giờ cũng đứng vững trên bệ gạch của mình và giương kính trắng nhìn ngắm « cái lương », muốn nghệ thuật này trở thành một món tiêu khiển dành riêng cho họ mà không cố gắng đặt mình vào chỗ quần chúng thường thức để mà nhận định. Do đó, chúng ta không thể khinh miệt quần chúng, lờ bịp quần chúng bằng những lời nói văn hoa, kiểu cách, câu kỳ chứa đầy những lời suy luận ngằn ngoáy chỉ có cốt dáng sâu sắc nhưng thật trống rỗng nội dung. Lời làm triết lý rẻ tiền này khiến cho quần chúng mất dần cảm tình đối với nghệ thuật đáng lẽ của mình và càng tạo một trò cười cho một tầng lớp trí thức luôn luôn chỉ muốn phủ nhận nghệ thuật quần chúng để xác định thêm ưu thế tinh thần của họ.

Nói như thế, chúng ta không hề đặt nhẹ sự nâng cao giá trị tư tưởng và nghệ thuật của cải lương. Trái lại, cải lương phải được biến đổi không ngừng vì sự đòi hỏi của quần chúng luôn luôn biến đổi. Không những thế, cải lương còn có nhiệm vụ hướng dẫn, và giáo dục quần chúng của mình nhưng sự giáo dục và hướng dẫn ấy phải từ những đòi hỏi căn bản của quần chúng ấy chứ không phải là vay mượn ít nhiều của lạ từ ngoài rồi bắt quần chúng chấp nhận — để mà đào thải quá sớm.



Vừa rồi, nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức giữa các giới sân khấu để bàn về vấn đề cải lương. Trong những cuộc hội thảo này, chúng ta nhận thấy rõ ràng sự mặc cảm, sự cách biệt giữa 2 giới, giới thoại kịch có xu hướng điện ảnh và giới ca kịch. Người ta vẫn còn đặt thành nghi vấn và chưa biết có nên xếp nghệ thuật ca kịch thành một bộ môn của văn học nước nhà không? Giới thoại kịch đưa ra những quan niệm tuyệt đối về nghệ thuật sân khấu gỗ và nhận định rằng nếu bảo là ca kịch thì người soạn giả phải biết viết thành nhạc cho diễn viên thực hiện, chứ không phải chỉ lấy những bài bản có sẵn để viết lời mà thôi. Khi đề cập đến vấn đề ca trong khi diễn xuất, chính bản thân giới ca kịch cũng không muốn chịu nhận rằng « ca » là chính yếu, vì mọi người đều muốn chứng tỏ rằng làm nghệ thuật sân khấu tức là khai thác khả năng diễn xuất của diễn viên, giải quyết mâu thuẫn tâm lý bằng động tác bằng lời nói như ngoài cuộc sống thực tại.

Nhưng có một điều là nếu muốn thưởng thức một cách tuyệt đối nghệ thuật diễn xuất, người ta không bước vào rạp Cải Lương. Bởi vì lúc bấy giờ chúng ta sẽ không chịu đựng nổi khi thấy một nhân vật sân khấu, bị đâm chết, vẫn còn phải ca cho xong 2 câu « vọng cổ ». Tuy nhiên sự diễn xuất kia vẫn truyền cảm được người xem như một cái chết thật trong màn ảnh hoặc thoại kịch. Thiết tưởng ở địa hạt nào, hình thức nào truyền cảm được thì chúng ta cứ nên áp dụng vậy. Và lại nghệ thuật « vừa diễn vừa ca » tưởng còn rắc rối hơn là nghệ thuật diễn « suông ». Chỉ khi nào do « nghệ thuật phải « ca » trong khi diễn xuất » bóp méo một cách sâu đậm nghệ thuật diễn xuất thì lúc bấy giờ kỹ thuật diễn xuất của cải lương mới bị đánh giá thấp mà thôi. Chúng ta đã từng mục kích một « Năm Phỉ » một « Phùng-Há » của thời kỳ qua, và cũng đã từng xem sự diễn xuất, của Thanh-Nga Bích-Hợp của ngày nay trên sân khấu gỗ chúng ta không thể phủ nhận một cách chủ quan nghệ thuật diễn xuất của cải lương. Thiết tưởng điều cần bàn đến chính phải là kỹ thuật xếp đặt bài ca đúng chỗ, đúng lớp, đúng trạng thái nội tâm của nhân vật sân khấu, một trạng thái biến chuyển theo sự diễn tiến của từng màn, từng cảnh, kỹ thuật viết lời cho hợp cảnh, hợp tình, hợp tâm lý nhân vật. Kỹ thuật làm sao dùng được lời ca thay cho lời nói, để cho diễn viên có thể phối hợp dễ dàng với nghệ thuật diễn xuất của mình hầu có thể diễn đạt đúng đắn tâm lý nhân vật sân khấu. Thêm một điều nữa là :

SÂN_KHẦU CÁI LƯƠNG TRONG 3 NĂM QUA

Từ trước đến nay, các diễn viên sân khấu cải lương đều căn cứ vào khả năng thiên phú của mình để theo đuổi nghề nghiệp. Vai trò người đạo diễn trong cải lương chỉ nhằm làm cho sống động, cho « nóng » sân khấu, nói chung làm sao cho sự trình diễn toàn diện được hấp dẫn mà không đi sâu vào kỹ thuật diễn xuất của diễn viên. Kể ra đây cũng là một trở ngại cho bước tiến của Nghệ - thuật sân khấu nhưng, trong hiện tình nước nhà, chưa có một trường đào luyện một cách có căn bản nghệ thuật diễn xuất và cũng chưa có một đạo diễn nào xứng đáng với cái tên ấy, cho nên chúng ta phải bằng lòng với sự tự học và tự khám phá kỹ thuật diễn xuất của diễn viên cải lương và nhiệm vụ của người đạo diễn tuồng hát trong hiện tại, cũng chỉ nên thu gọn trong việc « thêm » hoặc « bớt » sự diễn tả của kịch sĩ mà đừng đưa ra những nguyên tắc hoặc công thức nào về kỹ thuật này, bởi vì như vậy, các đạo diễn sẽ vô tình bóp chẹt kỹ thuật diễn xuất của những nghệ sĩ, vốn đã có sẵn nhiều năng khiếu về sân khấu.

Để kết luận, bộ môn ca kịch là một bộ môn nghệ thuật không thấy, không trường, thiếu hẳn những điều kiện giúp cho nghệ sĩ cải lương theo được học tập lâu dài trước khi bước vào hành nghề, và sự xây dựng lại bộ môn nghệ thuật này có thể đem ví với sự đập phá một căn nhà bị mối đục, đập phá hẳn và dựng lại hoàn toàn bằng những vật liệu mới và chắc chắn.

Trong công cuộc đập phá này, nhiệm vụ của người soạn giả là nhiệm vụ nặng nề. Bởi vì giải quyết vấn đề

ca kịch sân khấu, ngoài việc giải quyết các vấn đề thuộc về nguyên nhân và hậu quả của « mặc cảm » và « quyền lợi », ngoài việc thực hiện sự đoàn kết giữa các giới sân khấu, giữa các soạn giả, giữa các Giám-độc Đoàn, giữa diễn viên sân khấu, giữa các người đóng phụng sự một nghề nghiệp, một mục đích, một lý tưởng, lý tưởng nghệ thuật, ngoài những việc ấy, còn phải giải quyết vấn đề nội dung các tuồng tích đem ra trình diễn. Khi đã khai phóng được một quan niệm sáng tác mới, và sau khi giới soạn kịch bắt tay vào việc, nhất định các Đoàn hát dần dần sẽ có được những tác phẩm giá trị, cả nội dung lẫn hình thức và lúc bấy giờ, vấn đề diễn xuất tất nhiên phải tiến lên ngang hàng với sự đòi hỏi của tác phẩm.

Trong những cuộc hội thảo tương lai, ngoài sự có mặt của các giới có đủ thẩm quyền về bộ môn nghệ thuật nói trên, chúng ta còn phải cần đến sự hiện diện của những nghệ sĩ diễn viên và nhất là sự hiện diện của các soạn giả đã có nhiều thành tích hoạt động về cải lương trong giai đoạn qua. Vì chỉ có hạng người này, soạn giả lão thành và diễn viên nổi tiếng thuộc 2 giai đoạn, mới có đủ kinh nghiệm góp phần vào sự xây dựng một bộ môn nghệ thuật, tuy không thấy, không trường, nhưng đã có được một quá trình phát triển ngót nửa thế-kỷ nay và những kẻ đã đi trước, đã sống chết với nghề nghiệp, nhất định sẽ có thể tham gia được nhiều ý-kiến xây dựng sáng suốt, đúng đắn nhờ ở kinh nghiệm mà họ đã trải qua.

ÃU-TRƯỜNG-THANH

VAI TRÒ CỦA KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT TRONG CÔNG-CUỘC KIẾN-QUỐC

TRONG thế-kỷ nguyên-tử, dù muốn dù không, với những sự biến-chuyển đã xảy ra trên thế-giới từ năm mươi năm nay, chúng ta không thể nào sống ngoài lẽ trào lưu văn-minh khoa-học và kỹ-thuật. Đời-sống của chúng ta, quan-niệm dưới khía cạnh cá-nhân con người hay dưới khía cạnh tập-thể quốc-gia, cũng như tư tưởng chúng ta, không thể nào không bị ảnh-hưởng ít nhiều của các tiến-bộ không ngừng và ngày càng nhanh chóng của khoa-học và kỹ-thuật. Khoa-học và kỹ-thuật luôn luôn đứng cạnh con người lúc mới sanh cũng như lúc tìm kiếm những chất dinh-dưỡng để bồi-bổ cơ-thể, hoặc lúc tranh-đấu để đẩy lui thần bệnh, thần già, thần chết, hay lúc tổ-chức những cuộc giải-trí cho đời thêm vui tươi. Thậm chí, khoa-học và kỹ-thuật ảnh-hưởng trực-tiếp những lãnh-vực mà thoạt tiên chúng ta tưởng rằng không bao giờ liên-quan đến như chánh-trị hay thương-mãi chẳng hạn.

Tỉ như đối với khái-niệm về chủ-quyền quốc-gia, từ lâu, người ta đặt chủ-quyền quốc-gia trong giới-hạn những biên-thùy được minh-định. Khái-niệm ấy phù-hợp với thời-kỳ mà hoạt-động của con người tập-trung trên đất liền. Nhưng ngày nay với sự tiến-bộ của khoa-học và kỹ-thuật, con người di-chuyển trên phi-cơ, thám-hiểm những tầng không-khí cao-độ và không-gian, mở những cuộc thí-nghiệm bom nguyên-tử làm nhiễm-độc không-khí và biển cả trong một vùng lan rộng vượt khỏi ranh-giới biên-thùy, bắt đầu thám-hiểm để khai-thác những tài-nguyên nằm dưới đáy biển, thì khái-niệm cổ-điển về chủ-quyền quốc-gia cần phải được suy-xét lại.

Trên phương-diện kinh-tế, nhiều vùng trước kia hoang-vu nghèo-nàn đã trở nên phì-nhiều thịnh-vượng khi với sự tiến-bộ của khoa-học và kỹ-thuật, sự sử-dụng dầu

hồi làm nhiên-liệu ngày càng gia-tăng. Các vùng này sẽ trở nên bớt quan-trọng và suy-tàn khi các nguồn năng-lực khác được lần lần khai thác, và sự thịnh-vượng sẽ chuyển đi đến các nơi hiện có những chất quý như uranium hoặc có những kim-khí chịu đựng những sự nóng cao độ như columbium, molybdène.

Trên phương-diện thương-mại, sự phát-minh các nguyên-liệu nhân-tạo như cao-su nhân-tạo, sợi dệt nhân-tạo, cà-phê nhân-tạo v. v. . . ảnh-hưởng rất nhiều đến trào-lưu mậu-dịch quốc-tế và có thể, nếu không có gì kiểm-chế, gây nguy-hại cho nền kinh-tế của các xứ chuyên sản-xuất một hay hai nông-phẩm chánh mà thôi.

Mặt khác, những lãnh-vực thầm-kín của con người như lãnh-vực tư-tưởng cũng không thoát khỏi ảnh-hưởng của khoa-học và kỹ-thuật.

Từ lâu nay các nhà buôn Huê-Kỳ đã dùng một cách hữu-hiệu những phương-pháp căn-cứ trên tâm-lý-học áp-dụng và phân-tâm-học để xúi-giục kích-thích giới tiêu-thụ mua sắm thêm. Và biết đâu sau này, sự phối-hợp giữa các khoa tâm-lý-học, phân-tâm học, sinh-vật-học, sinh-vật hóa-học (biochimie) thần-hóa-học (neurochimie) cùng các sản-phẩm y-dược mới-mẻ sẽ tạo cho con người một khí-cụ dùng uốn nắn tư-tưởng của người khác theo một chiều-hướng tiền-định.

Bấy nhiêu thí dụ chỉ rõ rằng, trong hạ-bán thế-kỷ thứ 20, một phần, dưới sự thúc đẩy của ý-chí khao-khát tìm hiểu những hiện tượng và sự vật xung quanh mình, và một phần khác, dưới sự kích-thích của ý-chí muốn chế-ngự thiên-nhiên để nâng cao đời sống vật-chất, nền khoa

học và kỹ-thuật của thế-giới đã tiến tới rất nhanh và trong sự tiến tới ấy đã lôi cuốn tất cả hoạt động khác của con người, và tất cả dân-tộc trên địa cầu.

Ngày nay, những tiện-lợi giao-thông làm cho chúng ta chung-đụng một cách liên tục với nền văn minh Âu-Mỹ, và do đó chúng ta mới đo lường khoảng xa cách giữa một nước chậm tiến và một nước tiền-tiến; do đó chúng ta cũng nhận-thức rằng tình-trạng nghèo-nàn của một người hay của một quốc-gia không phải là một số-phận tiền-định bất-khả cải-biến. Mục sống cao của các dân-tộc Âu-Mỹ, sự hùng-cường của các quốc-gia Âu-Mỹ là hậu-quả của một nền khoa-học và kỹ-thuật tiến-bộ. Chúng ta không đeo-đuổi ảo-tượng một ngày kia chúng ta sẽ theo kịp các xứ tiền-tiến; chúng ta chỉ có tham-vọng tìm-kiếm phương cách dùng khoa-học và kỹ-thuật để tạo cho dân ta thoát khỏi một đời sống vật-chất vô cùng khổ-cực.

Nhưng, chúng ta hãy nhìn lại tình-trạng thật sự của xứ ta như các thuyết-trình-viên trước tôi đã đề-cập đến. Việc đem mắmmống khoa-học và kỹ-thuật tiến-bộ gieo-rắc trên một nền văn-minh thắm nhuần những ý-nghĩ và tập-quán cổ-hủ không phải là dễ và sẽ đòi hỏi biết bao kiên-nhẫn, cố-gắng và tiền-tài. Mặc dầu khó-khăn, chúng ta không thể chần-chờ được. Mỗi ngày dân-số chúng ta càng đông; ngoại-viện không tồn-tại mãi mãi; ngày mai khi chúng ta phải tự-lực mưu-sinh, các khó-khăn sẽ tăng gia gấp bội nếu ngày nay chúng ta không chuẩn-bị kịp thời. Xuyên qua các thuyết-trình trình-bày trước Đại-Hội trong các ngày vừa qua, chúng ta thấy trong xứ ta trong mấy năm gần đây đã có sức tiến bước trên con đường

tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật và đã thâm-hoạch được nhiều kết-quả khả-quan trong các lãnh-vực khảo-cứu, y-dược, canh-nông, ngư-nghiệp, kỹ nghệ và giáo-dục, và những kết-quả ấy làm chúng ta thêm tin-tưởng nơi vai-trò của Khoa-học và Kỹ-thuật trong công-cuộc xây-dựng nước nhà.

Trong lãnh-vực khảo-cứu khi kiểm-điểm thành-tích hoạt-động của các cơ-quan khảo-cứu tại Việt-Nam, như Trường Đại-Học Khoa-Học, Y-Học, Hải-Học-Viện, Viện Pasteur, Viện Ung-Thư, Viện Khảo-Cứu Cao-Su Lai-Khê v.v... thuyết-trình-viên có nói rằng chúng ta có thể hãnh-diện về các bước tiến mà chúng ta đã thực-hiện, mặc dầu phải đương-đầu với nhiều khó-khăn.

Trong lãnh-vực y-tế, thuyết-trình-viên có nêu lên tinh thần phục vụ của giới y-sĩ và nói lên những sự tiến triển trong việc thi hành các chương trình y-tế có tánh cách đại-quy-mô như chương trình bại-lao, chương trình chích ngừa ho gà, bạch-hầu, uốn-vảy, chương trình diệt trừ sốt rét, chương trình trồng-trái ngừa dịch-tả và ngừa dịch hạch.

Trong lãnh-vực dược-khoa, thuyết-trình-viên có cho chúng ta thấy rằng, sau 6 năm hoạt động, mức sản-xuất âu-dược trong xứ lên đến 400 triệu bạc nghĩa là kỹ-nghệ âu-dược đủ sức cung cấp 50% nhu cầu của xứ sở và thuyết-trình-viên có lưu ý chúng ta rằng một phần lớn số thuốc bào-chế là do sáng-kiến của dược-sĩ Việt-Nam và như vậy quả là điều làm vinh-hạnh cho giới dược-sĩ nước nhà.

Trong lãnh-vực kỹ-nghệ, mặc dầu gặp nhiều trở lực trong việc trang bị hay gặp hoàn cảnh khó khăn trong việc sử-dụng nhân viên, các thuyết-trình-viên đã nói lên

sự tiến triển rất mạnh của phong-trào kỹ-nghệ-bóa nhằm mục-đích sản-xuất hay biến-chế những vật dụng thường-thức, và thỏa mãn một phần đáng kể của nhu-cầu giới tiêu thụ trong xứ.

Trong lãnh-vực nông-nghiệp và ngư-nghiệp, các thuyết-trình-viên đã trình-bày những kết-quả rất đáng được chú-ý của công việc cải-thiện các giống lúa và cao-su, của sự phát triển việc sử dụng sâu rộng phân bón hóa-học và thuốc sát trùng, của việc bắt đầu cơ-giới-hóa canh-tác, và các thuyết-trình-viên cũng đã nói lên những ảnh hưởng tốt đẹp của công cuộc áp-dụng kỹ-thuật tân tiến để giúp đỡ phần nào dân chúng sống về ngư-nghiệp bằng cách cơ-giới-hóa ngư-thuyền, tìm khu vực sản cá, tổ-chức kỹ-nghệ đánh cá, cải-hiện phương-pháp nuôi cá, canh-tân phương-tiện dự-trữ và chế-biến ngư-sản.

Trong lãnh-vực giáo-dục kỹ-thuật, các thuyết-trình-viên đã nêu lên sự phát-triển rất mau chóng của ngành giáo-dục kỹ-thuật, trong mấy năm gần đây và nói lên vai-trò quan-trọng của các chuyên-viên kỹ-thuật trong việc xây-dựng nền kỹ-nghệ hiệu-hữu của nước nhà.

Nhưng làm việc trong nghịch cảnh, bị lôi cuốn trong việc giải-quyết hàng ngày cùng một lúc một trăm vấn-đề tất cả đều quan-trọng và cấp-bách, hình như chúng ta đã xao-lãng phần nào việc suy-gẫm, một cách tổng-quát, vấn-đề đặt công-cuộc kiến-quốc trên một nền-tảng vững chắc. Đêm nay như dịp sắp bề-mạc Đại-Hội, xin Quý-vị cùng với tôi dừng chân vài phút để nhìn qua những kết-luận đã được đưa ra.

Nói chung, ai ai cũng mong muốn xứ ta mau thoát khỏi tình-trạng chậm-tiến, và ai ai cũng nhìn nhận rằng sự áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật một cách hữu-lý sẽ giúp xứ ta sớm tạo kiểu-kiện thuận-lợi để đem lại một đời sống mới cho toàn dân.

Nhưng, sự áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật tân-tiến vào công-cuộc kiến-quốc tại xứ ta cần phải được xem xét trên ba địa-hạt: *tâm-lý, tổ-chức và tài-chánh*.

Một trong những điều cốt-yếu cần được đặc-biệt chú-ý là chúng ta phải tự-tạo cho chúng ta một tư-tưởng mới phù-hợp với nhịp sống ở thế-kỷ thứ 20, sẵn sàng đón tiếp những bài học, những cải tiến do khoa-học và kỹ-thuật đem lại. Một chương-trình dẫu hay đến đâu, nếu không có cuộc chuẩn-bị tâm-lý, sẽ không đem lại những kết-quả ước mong.

Ngay trong giới trí-thức và trong các cấp-bực điều-khiển, chúng ta phải nhìn-nhận rằng ít có mấy ai quan-tâm đến. Do đó, Giáo-sư Lê-Văn-Thới mới có dịp than phiền rằng: « Các công-trình khảo-cứu phát-sinh nơi sáng-kiến cá-nhân thường không được khuyến-khích hay giúp-đỡ và cũng không đánh thức thiện-cảm của một ai cả. Vì thế có những dự-án khảo-cứu được nghĩ ra hay đã bắt đầu thực-hiện đành phải xếp bỏ vì gặp nhiều trở-ngại về mọi phương-diện ».

Các chuyên-viên Liên-Hiệp-Quốc đã từng theo dõi vấn-đề phát triển các vùng kém mở-mang thường rất chú-ý đến điểm tâm-lý và việc giáo dục quần-chúng.

Thật vậy, tại xứ ta trong lãnh-vực y-tế chẳng hạn, sự rèn-luyện một thói quen mới, lắm khi ảnh hưởng quan-trọng hơn

là một phát-miễn cao siêu, tốn kém. Chẳng hạn việc sử-dụng cầu tiêu cầu xí hợp vệ-sinh không làm ô-uế các giòng sông, mạch nước, việc đập tan tập tục mê-tín dùng bùa ngãi, phép lạ để trị bệnh, việc tập các trẻ em năng đánh răng sẽ có thể bảo-đảm sức-khỏe của biết bao người, cứu biết bao sanh mạng và biết tiết kiệm khả-năng tài-chánh cùng tiềm-lực nhân-sự cho xứ-sở.

Trong lãnh-vực nông-ngư-nghiệp, sự tin-tưởng của các nông-dân nơi tính-cách hoàn-mỹ của các phương-pháp canh-tác hay chài lưới do ông cha truyền lại, sự hoài-nghi e dè trước phương-pháp cải-cách kỹ-thuật là một trong những trở-ngại để cải-tiến ngành nông và ngư-nghiệp trong xứ.

Trong lãnh-vực kỹ-nghệ, xu-hướng trọng chữ khinh nghề, tâm-trạng học-hỏi để có một chỗ làm công-chức bảo đảm đời sống, có thể làm chậm trễ chương-trình kỹ-nghệ-hóa nước nhà vì sự khiếm-khuyết các thợ lành nghề và các cán-bộ kỹ-thuật.

Nói tóm, tại các xứ kém mở-mang trong đại-chúng có một trạng-thái tâm-lý bảo-thủ hoặc thờ ơ cần phải được lần lần cải-thiện, để đại chúng lần lần tin-tưởng nơi sự hữu-ích của các cuộc cải-cách và sau này hấp-thụ mau chóng các nguyên-tắc áp-dụng khoa-học và kỹ-thuật trong đời sống hằng ngày.

Khi nói đến việc tạo một tư-tưởng mới phù-hợp với nhịp sống ở thế-kỷ thứ 20 thì tất nhiên chúng ta phải nghĩ đến việc phổ-biến và quảng bá những sự hiểu biết về khoa-học và kỹ-thuật, nơi học-đường

cũng như trên mặt báo-chí, trong sách vở, trên các làn sóng điện đài phát - thanh. Nhưng, như Ông Kỹ-sư Nguyễn-Được đã nói: « Chương trình giáo-dục căn-bản phổ thông cho dân chúng trong nước vẫn tương tự như chương trình của Pháp cách đây 100 năm ». Chương trình này không còn phù-hợp với trào lưu văn-minh kỹ-nghệ ngày nay. Do đó chúng ta thấy rất cần gia-tăng sự phổ-biến các hiểu biết khoa học và kỹ-thuật ngay trong chương-trình giáo-dục phổ-thông từ bậc sơ-cấp trở đi. Có như thế, trình độ hiểu biết khoa-học và kỹ-thuật mới được nâng cao lên và nhu cầu đòi hỏi sự tiến bộ sẽ tự nó phát sinh ra ngay trong đại chúng.

Chỉ cần nhắc rằng đến ngày nay nạn mù chữ chưa được thanh toán dứt khoát ở đô thị cũng như ở thôn quê thì chúng ta sẽ đo lường rằng đường tiến bộ còn dài và đầy khó khăn. Trong một khung cảnh còn đang chìm đắm trong nghèo-nàn, bị một làn mây mù chữ che phủ, trong ấy con người chưa tự tạo cho mình một ý chí cương-quyết thẳng tiến dĩ nhiên việc phổ-biến và quảng bá những sự hiểu biết về khoa-học và kỹ - thuật không sao có điều kiện thuận lợi để bành trướng. Ở hải ngoại cũng như ở trong nước, từ trước đến nay nhiều nhóm trí-thức, đầy thiện-chí và tràn trề hy-vọng đã nhiều phen muốn đem sang sót chia sẻ cùng với dân chúng những gì họ học hỏi hay gặt hái trong nền văn minh Âu-Mỹ bằng cách phổ biến tư tưởng trong các báo-chí tập-san. Nhưng, bao nhiêu cố gắng không được một tiếng vang tương xứng đền đáp. Các tạp-chí « Khoa-Học Phổ-Thông », « Kỹ-thuật Ngày Nay », « Sống Khỏe », « Kỹ-Nghệ », « Xe Hơi » v.v...

đến ngày nay đều thuộc về dĩ-vãng. Ngoại trừ các tập khảo - cứu niên - san của các trường Đại-Học hay bản báo - cáo được phát-hành hạn-chế trong những giới chuyên môn, hiện tại, chỉ còn vốn-vẹn hai tập-san nói về khoa-học và kỹ-thuật được bán cho dân-chúng đó là: Acta Medica Vietnamica và Tập-san Khoa-Học Kỹ - Thuật. Trong lúc ấy bên phương trời Âu, người ta chuẩn-bị tổ-chức trong năm 1963 tại Ba-Lê Đệ-Nhất Triển-lãm Quốc-tế Sách và Báo-chí Khoa - Học Kỹ - Thuật với hàng triệu sách tập.

Như vậy, chúng ta đi đến kết-luận là cần phải bành-trướng giáo-dục phổ-thông dưới mọi hình-thức và trong chương-trình giáo-dục phổ-thông nên gia-tăng sự phổ-biến các hiểu biết hiện đại về khoa-học và kỹ-thuật nhất là về kỹ-thuật liên-quan đến đời sống hằng ngày, cốt ý để tạo trong đại-chúng một tư-tưởng mới phù - hợp với nhịp sống ở thế-kỷ thứ 20.

Khi nói đến phổ-biến, tất nhiên chúng ta liên-tưởng đến vấn-đề ngôn-ngữ, nghĩa là tạo danh-từ khoa-học và kỹ - thuật để diễn-tả những hiện - tượng, khí - cụ, vật-dụng hay ý-tưởng rất xa lạ với nền văn minh truyền-thống của chúng ta. Nhiều Sở, Nha, Bộ hiện đang ráo-riết soạn-thảo các quyển danh-từ chuyên-khoa. Riêng về danh từ khoa-học trong số tám tập mà Đại-Học dự-trù xuất-bản, hiện nay chỉ còn Tập 2 về Vật-lý đã xuất-bản mà thôi. Việc soạn thảo danh-từ chuyên-khoa được thực-hiện và hoàn-tất sớm chừng nào thì vấn-đề phổ-biến sự hiểu biết khoa - học và kỹ - thuật được phần dễ-dàng chừng ấy.

(còn tiếp 1 kỳ)

ÂU-TRƯỜNG-THANH

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaur Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Con cá bắt-tử

Nguyên-tác : ELIZABETH MANN-BORGESE

Bản dịch : ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

Elizabeth Mann Borgese sinh tại Munich (Đức) là con gái văn hào Thomas Mann. Theo học toán và âm nhạc, mười năm 20 tuổi, nàng kết hôn với nhà văn Ý-Đại-Lợi Giuseppe Antonio Borgese (1882-1952). Sau khi chồng chết, Elizabeth Mann Borgese mới bắt đầu viết văn. Truyện ngắn « Con cá bắt tử » sau đây là một chuyện trích trong tập truyện đầu tay của bà. Tập truyện này được dịch sang Pháp ngữ, và nhà Julliard xuất bản năm 1961.

CHO tới ngày nay, tôi đã cố gắng làm tất cả những gì sức tôi có thể làm được. Người ta đã xử dụng sai lạc những phát minh của tôi, tuy nhiên, đây cũng chẳng phải là lần đầu tiên xảy ra chuyện đó. Tôi nỗ lực tìm mọi cách dùng khoa học để phụng sự hạnh phúc và tiến bộ của nhân loại. Nhưng xưa nay tiến bộ bao giờ cũng đến quá chậm.

« Nếu cứ mặc tào hóa xoay vần, tôi sẽ không được thấy những kết quả mà tôi có công xây dựng. Tôi đã già quá rồi. Vì vậy, tôi thiết tha mong Đắc giúp tôi một ân huệ cuối cùng: đó là thực hiện cuộc thí nghiệm Băng-

Giá. Chúng ta đã từng thí nghiệm thành công với chuột, chó và ki. Lần này tôi muốn Đắc thí nghiệm với chính tôi. Trước hết phải đắp vải thấm nước đá lên óc vì bộ phận này chóng hư thối nhất. Máu càng chảy, thì nhiệt độ trong người tôi càng hạ dần dần. Hãy giữ gìn máu tôi thật cẩn thận trong các ống A và B, còn thân thể tôi cứ để yên nghỉ trong phòng lạnh một trăm năm.

« Tôi một độ băng giá nào đó, nhịp chuyển động ngừng lại, thời gian cũ ngừng lại; mà sự chết là gì nếu không phải chỉ là sự điều hành của thời gian và chuyển động. Đắc ơi!

còn có rất nhiều người như anh, những thanh niên đầy nhiệt huyết có đủ khả năng để tiếp tục công việc, để đợi chờ và sẽ thấy một ngày khoa học chiến thắng sự tàn phá của tử thần. Khoa học sẽ tạo thành mưa trên Sahara, đại dương và sa mạc sẽ trở thành những kho thực phẩm cho toàn thể nhân loại. Tất cả những bệnh tật hiểm nghèo sẽ biến mất trên trái đất và sẽ không còn một người nào trong chúng ta phải đau khổ.

.

« Đắc ạ, cứ chờ đợi như vậy rồi một trăm năm sau người ta sẽ đánh thức tôi dậy, người ta sẽ truyền lại máu của tôi vào huyết quản tôi, bắt đầu từ tim trước nhất. Máu bơm vào tôi đầu, nhiệt độ lên cao lán lán. Rồi sau đó, tôi lại tiếp tục công việc với các bạn đồng nghiệp và người ta sẽ không xử dụng sai lạc phát minh của tôi. Khi đó, tôi có thể hoàn thành một sứ mệnh cao cả hơn bây giờ ».

Viện lục sự ngừng đọc. Trong khi hẳn gấp lá thư và chia về phía ông chánh án, cử tọa đều im lặng. Trong một khoảng khắc, hình như mọi người đều nhìn ra khoảng trống, không chú ý đến giáo sư Đắc ở khung gỗ nhân chứng nữa. Ánh mắt Đắc tiết ra một vẻ lạnh lùng, như đang mơ màng một thế giới nào xa xôi. Rồi tới lượt các nhiếp ảnh viên xô tới. Máy ảnh dơ lên bằm tới tập để thu bằng được hình ảnh giáo sư khi đó còn đứng trong khung gỗ dành cho dân chúng. Ông cao lớn lực lưỡng, nước da hung hung, ông vận một chiếc quần vải thô trắng và

một chiếc sơ mi xanh bay phất phới. Các nhiếp ảnh viên chụp cả ông chánh án khi ấy đang cúi xuống chăm chú ngắm nghía lá thư xem thực hay giả. Họ chụp cả thính giả, một cử tọa đông đảo kỷ-lục trong phòng xử án đám đông hỗn độn trên ghế, chen chúc bên cạnh, đằng trước và đằng sau ghế có người bám vào thành cửa sổ, xô đẩy nhau ở tiền đình dù rằng ở đây đã gắn nhiều loa phóng thanh cho công chúng theo dõi phiên xử. Không khí ngột ngạt khó thở. Hơi nóng trong phòng như mâu thuẫn với đôi mắt lạnh giá của Đắc. Tới lượt các nhiếp ảnh viên hướng máy về phía hai nhân chứng buộc tội là bác sĩ Mác-Ca-Thy trong bác sĩ đoàn tại bệnh viện quốc-gia (nhân chứng giám định) và giáo sư Hàn-Thê-Bạch giảng sư tại trường đại học thần học (nhân chứng), một người hơi nhỏ nhắn có tật bay nháy mắt sau cặp kính trắng, đôi môi mỏng quẹt thỉnh thoảng lại mỉm cười vừa bồi rồi vừa chua chát. Ông đi dép và vận một bộ com lê màu hạt dẻ xẫm, quần may túi tận đầu gối và áo thì sờn và mạng ở khuỷu tay. Bà Hàn-Thê-Bạch ngồi cạnh chống. Bà cao hơn ông một đầu người, thân hình đồ sộ, nhất là đôi vú và cặp mông, bà mặc một chiếc váy dài xẫm mầu và chiếc áo khoác ngoài dài tay mầu trắng đã ngả ngà nhưng gấp nếp cẩn thận, úi kỹ lưỡng. Những mớ tóc nhờn mầu tro buông xõa về phía trước lòa xòa trên trán, phía sau tóc kết bím trên gáy. Mắt bà cũng có vẻ nhờn mớ hôi dầu. Bà luôn luôn đưa chiếc khăn tay viền đấng ten lên lau mặt và lau cả đôi mắt

sau cặp kính dày. Bà có vẻ bồi rồi, hoảng hốt. Trông ông bà Hàn-Thê-Bạch người ta liên tưởng tới một đôi nhện nước, giồng nhện mà con cái bao giờ cũng đổ sộ và con đực luôn luôn bám sát cái thân hình xỏ xể của bạn đời.

Ngồi cạnh bà Hàn - Thê - Bạch là Hiến cô gái nhỏ, người đã ngấn ngùn một cách kỳ quặc lại vận một chiếc áo kiểu Tô - Cách - Lan quá dài và vụng may nên trông càng lùn thêm. Mặt cô trông thật giồng mẹ, nhất là cô cũng đeo kính mắt dày. Cô ngồi cắn móng tay và dở tạp chí *Siêu-Nhân* ra đọc để giết thì giờ.

Ông biện lý ngược mắt lên, hướng về phía giáo sư Đắc hỏi :

— Giáo sư nhận ra lá thư này chứ ?

— Dạ có !

— Và ông cho rằng khi làm theo đúng lời dặn trong thư nghĩa là hút hết máu trong huyết quản giáo sư Hàn-Thái-Thạch ra rồi đặt thê xác ông ta vào phòng ướp đá cũng không phải là phạm tội sát nhân. Ông đã làm cho quốc-gia và cả thê-giới mất một trong những nhà bác-học lỗi lạc nhất mà ông vẫn không cho rằng mình phạm một trọng tội đáng khinh b! Nếu tôi không nhầm, phải chăng ông vẫn khăng khăng cho là thê ?

— Thưa ông biện lý, đúng. Với tư cách một giám định viên, tôi đoán quyết rằng tôi đã làm công việc đó với sự ưng-thuận của ông Hàn-Thái-Thạch, hay hơn nữa tôi làm theo lời

yêu cầu khẩn thiết viết trên giấy trắng mực đen của ông ta. Sau một thời gian đã được ấn định bởi ông ta nếu lại bom máu trở lại như đã chỉ dẫn ông ta sẽ hồi sinh. Như vậy, khi tôi hút máu ra chưa hề gây nên sự chết chóc mà trái lại từ thân đã bị xua đuổi hẳn bên ngoài cuộc thí nghiệm. Lập luận cho rằng đã có một án mạng không đứng vững vì không có người chết thì không thể nào có hệ sát nhân.

— Tôi xin cảm ơn giáo sư.

Ông chánh án bồi rồi gõ năm đầu ngón tay trên mặt bàn. Không biết đó là những lời nhạo báng pháp luật hay chỉ là ngôn ngữ một kẻ điên khùng. Theo dự luận ngoài hành lang tòa-án, dường như thân nhân giáo sư Đắc đang thuyết phục luật-sư của ông cãi trước tòa là giáo sư bị loạn óc để mong gỡ tội. Nhưng thực ra từ xưa đến nay trong cuộc đời và sự nghiệp của giáo sư Đắc chưa ai tìm ra một bằng chứng của sự điên rồ. Nhất là ông ta cũng là một nhà bác học lừng danh hoàn cầu và là cộng tác viên thân cận nhất với giáo sư Hàn-Thái-Thạch. Ông chánh án sừng sốt lắm. Có lúc ông chợt nghĩ giá ông đem được bà nhạc ông vào phòng ướp đá có lẽ cũng hay lắm ; ông nghĩ tới bước đi lệt xệt, đôi tay thông thạo, những lời la lồi om sòm suốt ngày của bà. Ồ, tất cả những hình ảnh đó được bỏ gọn vào một phòng lạnh như ta nhét con gà vào lò, kẻ cũng thú. Nhưng ông bỗng rùng mình khi nghĩ tới nước đá và tội lỗi. Ông khoanh tay, rồi lại ruỗi tay ra, ngáng cao đầu cổ đỡ nghẹn vì áo quá chật ;

rồi lại sửa lại kính cho ngay ngắn. Bây giờ, mọi yêu tố của vụ án đã được trình bày đầy đủ, người ta ngại cuộc tranh luận sẽ miên man không biết đưa tới đâu. Bác sĩ Ăng-Den, biện lý sở tại là một người thông minh, có tài ăn nói đã tóm tắt đầu đuôi trước tòa như sau :

« Thưa quý vị, tôi xin trình bày nội vụ với ba điểm rõ ràng : điểm thứ nhất là phát giác một sự việc. Cách đây ba ngày, giáo sư Hàn-Thê-Bạch, tới nhìn thi thể thân phụ ông.

« Cùng đi với ông có bác sĩ Mác-Ca-Thy, tại bệnh viện quốc-gia mà ở tỉnh này chúng ta ai cũng biết và coi như một nhà thông thái. Bác sĩ đã có mặt tại tòa với tư cách nhân chứng giám định để xác nhận cái chết của ông Hàn-Thái-Thạch. Thi thể được giữ trong một nơi lạnh giá mà không một sinh vật nào có thể chịu đựng nổi. Tim ông đã ngừng đập từ lâu. Với thời gian tim ngừng đập lâu như thế không động vật nào có thể hồi sinh được trong các điều kiện ấy. Tất cả các mạch máu đều ngừng lưu thông. Áp lực động mạch ở số không vì trong cơ thể không có giọt máu nào. Không có hơi thở. Nhưng sự kiện vừa kể dù hợp lại với nhau hay là riêng rẽ đều chứng tỏ là ông Hàn-Thái-Thạch đã chết thực sự. Bác sĩ Mác-Ca-Thy tuyên bố rằng không còn nghi ngờ gì về cái chết nữa và bất cứ ông dự thẩm nào cũng phải công nhận như vậy... Ông Thạch hiện giờ vẫn nằm yên... trong một chú tủ kính lạnh giá, y như Bạch-

Tuyết trong cỗ quan tài bé nhỏ của nàng... »

Bà Hàn-Thê-Bạch quàng một tay lên vai Hiến, tay kia cầm mũi soa đưa lên miệng cắn rồi lấy lau mắt sau cặp kính. Có tiếng xì xào trong đám đông. Giáo sư Đắc vui vẻ mỉm cười rồi cầm bút hí hoáy ghi chép trên cuốn sổ con..

« Điểm thứ hai : sự kiện mà tôi vừa trình bày đưa tới những việc thực tế sau đây. Cho rằng giáo sư Đắc phải chịu trách nhiệm về cái chết của ông Hàn-Thái-Thạch thì có thể kết luận ông Đắc là một kẻ sát nhân. Chấp nhận lý luận đó, thì một khía cạnh khác được nêu lên tuy rằng không thuộc thẩm quyền tòa án này nhưng tôi mong quý vị đặc biệt lưu ý. Quý vị hãy đặt mình vào địa vị một sở hữu chủ, một người có của cải di tặng lại con cháu, một người sắp thừa hưởng gia tài mà phán đoán một cách thực tế rằng do vụ án này nếu cái chết của ông Hàn-Thái-Thạch được xác nhận bởi các giới chức có thẩm quyền, thì di chúc của ông ta phải được công nhận là hợp pháp. Do đó của cải phải được phân chia đúng như các điều khoản trong di chúc... Con trai ông Hàn-Thái-Thạch đã sống một thời niên thiếu thật là khổ cực vì cha ông ít săn sóc tới gia-đình mà chỉ miệt mài vào những công việc tìm tòi khoa-học. Cha ông kiếm được nhiều tiền, ông có quyền nghĩ rằng ông và gia-đình có quyền thụ hưởng hợp pháp những bổng lộc vật chất ấy sau ngày thân phụ ông qua đời. Nhưng giáo sư Đắc đã

tự dành quyền ấn định ngày quan trọng ấy. Ông cho là ngày đó phải chậm lại một trăm năm nữa (*Cất cao giọng*). Người con có bao giờ phải chờ một trăm năm mới được hưởng thụ phần gia-tài chính đáng của mình hay không ? ».

Ông chánh án vội vã cúi đầu và xoa hai tay vào nhau. Bây giờ ông có vẻ thoải mái hơn lúc nãy.

« Tôi xin nói tới điểm thứ ba, điểm quan trọng nhất. Có một vài lúc vừa đây, chính giáo-sư Đắc đã nói những câu như : « từ thần đã bị nó chỉ xua đuổi hẳn... lập luận rằng có một án mạng không đứng vững » vân vân. Những lời nói đó là những câu nhạo báng luật pháp. Cần phải xử phạt và về tội nhục mạ thậm phán nơi công cộng. Quý vị thử tưởng tượng xem ấn nói như thế thì sẽ đưa tới đâu ? Xin thưa giáo sư Đắc tới việc phạm một trọng tội xấu xa nhất mà tôi chưa từng nghe thầy nói đến bao giờ. Nhưng tôi không tin rằng người đàn ông trẻ tuổi ấy đã thận trọng cân nhắc những hậu quả lời nói của ông ta. Ông ta hủy diệt mọi ý niệm về trách nhiệm tinh thần khi để một người vật vờ giữa sự sống và cái chết (*Quay đầu về phía ông bà Hàn - Thê - Bạch khi ấy cũng gật gù đồng ý*), CÁI CHẾT LÀ BÁO ỨNG CỦA TỘI LỖI, NHƯNG THỢNGC. ĐỀ LẠI BAN CHO AN HUỆ LÀ LINH HỒN VĨNH CỬU QUA TRUNG GIAN CỦA CHỮA TRỜI. Tôi xin hỏi quý vị, linh hồn giáo sư Hàn-Thái-Thạch sẽ ra sao nếu thê xác ông không sống mà cũng không chết. CON

NGƯỜI LÀ SẢN PHẨM CỦA CHỮA TRỜI VÀ VÌ VẬY NGƯỜI TRỞ THÀNH MỘT KỶ VẬT CỦA TRỜI, CHỈ CÓ TRỜI MỚI CÓ THỂ ĐỊNH ĐOẠT ĐƯỢC SỰ SỐNG CHẾT CỦA CON NGƯỜI MÀ THÔI. Giáo sư Đắc hủy diệt sự chết, như vậy sẽ hủy diệt sự hiện hữu của linh hồn bất tử. Vì linh hồn người ta chỉ trở nên bất diệt khi thê xác qua ngưỡng cửa tử thần. Căn cứ vào lời nói khà ò của ông rằng « từ thần đã bị xua đuổi », chính ông đã gạt bỏ nền tảng của tín ngưỡng công giáo, của luân lý công giáo. (*Dơ tay chỉ về phía giáo sư Đắc ông đã nói to hơn nữa*). Nếu công nhận giáo sư Đắc : không phải là kẻ sát nhân, chúng ta chỉ còn có việc đóng cửa các nhà thờ lại, các giáo sĩ chỉ việc giải nghệ để đi khất thực. Trật tự xã hội và nền văn minh công giáo đã đến ngày tận diệt. (*Nói thật to*). Nhưng giáo sư Đắc là một kẻ sát nhân ông đã hành động một cách bình tĩnh (*tới chữ đó ông ngừng, bồi rôi rôi lại tiếp tục hoạt bát hơn..*) Ông đã hành động với sự suy tính kỹ lưỡng, ông là một tên sát nhân thô bỉ nhất ».

Cử tọa vỗ tay hoan hô âm âm. Người ta cảm thấy họ không muốn bị lừa dối trước một cái chết hiển nhiên. Ông chánh án vẫn buông thõng hai tay. Trên hàng ghế đầu Mạnh-Lộc, luật sư bên bị, có vẻ nóng ruột lắm. Ông cầm mũ đập lên chiếc khăn vải trên đùi. Ông là một người rất thông minh, hiểu biết rộng về các vấn đề mỹ-thuật, văn-chương và âm-nhạc. Ông biết chơi vĩ cầm và Đặc biệt chơi tiêu. Vì thê hai người thỉnh thoảng

vẫn hòa nhạc với nhau vào buổi chiều. Ông say sưa với vụ án này lắm. Ông ngờ ý muốn tiếp xúc với giáo sư Đắc và được ông chánh án khoát tay chấp thuận. Mạnh-Lộc đứng lên: ông có dáng điệu một thương gia với râu, tóc hung hung, chiếc mũi hơi quăm và đôi mắt niêm nở nhấp nháy sau cặp kính trắng.

« Nếu tôi không lầm, thì bác-sĩ Mác-Ca-Thy của bệnh viện quốc-gia đã chứng nhận rằng thi thể của ông Hàn-Thái-Thạch được gìn giữ trong một độ lạnh giá mà không một sinh vật nào có thể chịu đựng nổi. Căn cứ vào điều đó và một vài lý luận tương tự, ông cho rằng một án mạng đã xảy ra (hoặc là đang xảy ra). Giáo sư có thể giải thích về điểm này được hay không ?

Mạnh-Lộc lấy tay vuốt mặt từ trên trán xuống mũi để giấu một nụ cười trong lòng bàn tay. Mặt ông tươi tỉnh rõ ràng.

Giáo sư Đắc trả lời :

« Lời khai của bác sĩ Mác-Ca-Thy muốn cho thật đúng cần phải thêm một vài đoạn : thi thể của ông Hàn-Thái-Thạch hiện đang giữ gìn trong một độ lạnh mà không một sinh vật nào có thể sống nổi trừ phi sinh vật này đã được săn sóc, điều trị một cách thích nghi trước khi trở nên bất động. Thi thể ông Thạch đã được điều trị một cách thích nghi và săn sóc chu đáo. Vậy thì thi thể ấy có thể chịu đựng được một độ lạnh rất thấp, chịu đựng mãi mãi cho tới ngày tận thế, nếu quý vị muốn ».

Có tiếng dặng háng nhẹ nhẹ ở phía Mạnh-Lộc đang đứng. Ông giải thích với ông chánh án :

« Theo như tôi biết, mỗi người đều có quyền tự do lựa chọn nơi nghỉ-ngơi với một nhiệt độ mình ưa thích. Nếu người ta thích nằm trong một phòng có khí trời lạnh giá điều đó cũng không vi phạm một đạo luật nào của quốc gia. Hơn nữa, chúng ta cũng chưa có một đạo luật nào ấn định thời gian nghỉ ngơi lâu hay chóng của mỗi người, không có luật ấn định nhịp đập nhanh, chậm của trái tim hoặc mức độ áp huyết. Khi giáo sư Đắc thực hiện cuộc thí nghiệm Băng Giá ông không hề dùng những thuốc cấm, và mọi việc tôi thấy đều tiên hành đúng luật pháp hiện hành. Nếu bây giờ muốn kết tội cuộc thí nghiệm này thì cần phải sửa lại hiến pháp đã. »

Mạnh-Lộc đưa tay xoa cằm, hất mạnh đầu lên rồi lấy ngón tay gõ gõ lên đùi, Bà Hàn-Thê-Bạch đánh lên tay bé Hiến không cho cô cắn móng tay. Giáo sư Hàn-Thê-Bạch có vẻ kinh hãi tới cực độ, Bác sĩ Ăng-Đen, biện lý sở tại, bật nhồm dậy toan trả lời nhưng ông chánh án đã ra hiệu cho ông ngồi xuống. « Yêu cầu bác sĩ bình tĩnh, rồi sẽ tới lượt ông. » Bây giờ luật-sư Mạnh-Lộc tiếp tục tranh luận.

— Thưa giáo sư, đề sáng tỏ vấn đề tôi xin hỏi phải chăng giáo sư chưa hài lòng về câu định nghĩa sự chết của nguyên cáo.

ĐẮC — Tôi có thể nói rằng người ta đã quá dài dòng tìm những bằng

chúng của sự chết, nhưng người ta chưa hề cho một định nghĩa minh bạch thế nào là cái chết.

MẠNH-LỘC — Xin tòa cho phép tôi hỏi nhân chúng bên nguyên (*quan tòa gật đầu*), thưa giáo sư Hàn-Thê-Bạch, giáo sư có thể vui lòng cho tôi một định nghĩa về cái chết không?

BÁC SĨ ĂNG-DEN (*vội vã đứng lên*) — Tôi phản đối điều đó, thưa ông chánh án... Tôi phản đối.

ÔNG CHÁNH ÁN (*yêu cầu Ăng-Den im lặng*) — Tôi bác bỏ. Giáo sư Hàn-Thê-Bạch có thể cho một định nghĩa về cái chết được chứ?

HÀN-THÊ-BẠCH (*thong thả đứng lên, tay gãi đầu*) — Sự chết là sự chia lìa giữa thể xác và linh hồn... và... vì sự không có linh hồn...

BÁC-SĨ MẮC-CA-THY — (*hùng dũng đứng lên, gật đầu chào về phía ông chánh án*)... Sự tan rã của cơ thể... sự ngưng mọi chuyển động căn bản... đến nỗi không thể nào hồi sinh được.

MẠNH-LỘC — Nếu vậy thì định nghĩa ấy lại không ăn nhập gì tới trường hợp giáo sư Hàn-Thái-Thạch. Cơ thể ông không hề đang tan rã dù là tan rã có linh hồn hay không linh hồn. Sự ngưng mọi chuyển động căn bản không có tính cách vĩnh viễn và hiện có hy vọng một sự hồi sinh.

HÀN-THÊ-THẠCH (*chán nản*) — Những chính giáo sư Đắc đã công nhận rằng cơ thể cha tôi sẽ bắt động trong một trăm năm hoặc một nghìn năm nếu ta muốn. Với tôi thì sự bắt

động của cha tôi có tính cách vĩnh viễn...

ĐẮC (*bình tĩnh*) — Một trăm năm hay một nghìn năm đâu có nghĩa lý gì. Giáo sư hẳn thừa biết đời với Thượng Đế thời gian ấy cũng ngắn ngủi như một ngày mà thôi.

HÀN-THÊ-BẠCH (*lạc đề*) — Nhưng ông không thể bắt tôi chờ đợi một trăm năm nữa mới được thừa hưởng gia... .

ÔNG CHÁNH-ÁN (*ngghiêm nghị*) — Chúng ta đã đi quá xa vấn đề. Ông Mạnh-Lộc còn cần hỏi thêm gì nữa không?

MẠNH-LỘC — Hiện giờ thì không.

ÔNG CHÁNH-ÁN — Chúng ta tiếp tục thảo luận.

ĂNG-DEN (*đứng lên, vẻ quan trọng*). Xin ông chánh án cho phép tôi nói. Tôi thấy hình như cuộc bàn cãi hoàn toàn lạc đề. Đây không phải là một cuộc thảo luận về triết học. Chúng ta tới đây để phân tách các sự việc và xét xử theo luật pháp. Ông chánh án hẳn đã thấy công chúng bắt đầu chán nản và bỏ về dần dần... Nếu tôi được phép tóm tắt nội vụ tôi sẽ trình bày như sau: giáo sư Hàn-Thái-Thạch đã chết, cái chết của ông được những nhà chuyên môn có thẩm quyền xác nhận một cái chết gây ra bởi các nguyên do không tự nhiên và có chủ định (rồi đây sẽ phải dùng chữ nạn nhân để chỉ ông Hàn-Thái-Thạch). Giáo sư Đắc là người chủ ý tạo nên những nguyên do gây ra cái chết (vậy rồi đây sẽ phải dùng chữ sát nhân để

nói về ông ta). Thi thê của nạn nhân đang được giữ một cách phi pháp tại nơi cư trú của đương sự (vi phạm điều 79 dân luật, chương C. Vệ sinh). Người chết không được khai tử đúng thời hạn... và tới đây tôi xin mở một đầu ngoặc để thêm một chi tiết về "nhân-sự... kẻ sát nhân, giáo sư Đắc, là một người ngoại-quốc đã lạm dụng lòng hiếu khách của chúng ta... chúng ta đã giúp đỡ ông, đưa ông tới một đời sống sung-túc vậy mà ông đã trả ơn bằng cách dúng tay vào một trọng tội...



Tới đây cuộc tranh luận không còn gì hứng thú nữa. Chúng ta hãy nhập vào đám đông và thông-thả rời pháp đình. Giờ ăn đã sắp tới, mọi người đều ngột ngạt trong không khí khó thở ở Tòa và đều tin rằng cuộc cãi vã mỗi lúc sẽ buồn tẻ hơn. Ông Chánh-án chắc cũng sắp ngưng phiên xử và Đắc cũng sẽ về nhà, chính nhà ông Hàn-Thái-Thạch, với vẻ mặt nhọc nhưng lòng vừa vui vừa nản. Thật mất bao nhiêu thì giờ, ông tự nhủ vậy. Ông mở khóa đẩy cửa bước vào căn nhà im vắng. Trong căn buồng trơ-trọi kê bên có một cái mắc áo im vắng. Mình phải điện-thoại cho bà quản gia báo bà ta đem giặt áo cheàng của bà giáo sư rồi bơm thuốc trừ mồi trước khi cắt đi mới được. Các quần áo khác cũng phải làm thế. Sáng nào mụ quản gia cũng tới, quét dọn nhà, mở thùng ngoài cửa lấy thư ừ xếp vào bàn trong nhà. Những tạp chí mua năm cho giáo-sư

vẫn đều đều gửi tới. Tên ông vẫn còn duy-trì trên nhiều danh-sách: những giấy mời họp, báo-cáo công việc đoàn thể vẫn gửi tới đều đặn; nhiều người còn viết thư cho ông. Khi chết, không phải người ta chỉ chửi một lần. Những liên lạc với thế-giới bên ngoài của ông vẫn tồn tại giống như những vaog vọng của một tiếng hét cuối cùng dù khi tiếng hét đã tắt hẳn. Đối với những người thân thì trong tâm-khảm họ vẫn coi như ông còn sống. Vì vậy ông sẽ là kẻ chết sau cùng. Có nhiều người xem báo thấy nói tới cuộc thí nghiệm tò về hoài nghi không tin rằng một trăm năm sau khi tỉnh dậy ông Hàn-Thái-Thạch có thể hiểu được những giấy tờ của ông bây giờ. Họ viết thư chửi vả ông hoặc phản đối khía cạnh vô-luân của cuộc thí nghiệm. Đắc soạn các giấy tờ, loại bỏ những thứ không quan trọng, đôi khi trả lời những thư từ thường thường. Ông xếp những giấy má cần thiết vào một hồ-sơ mà Hàn-Thái-Thạch muốn đọc trước nhất khi ông tỉnh dậy. Tập hồ-sơ đầy cộm gồm có lá thư của Hàn-Thái-Thạch gửi cho ông sẽ giúp ông ta hiểu mọi chuyện khi tỉnh dậy, bản biểu đồ kiểm soát sức lớn của con cá bắt tử, kiểm soát công cuộc nuôi dưỡng các bộ phận động-vật, vài tờ giấy trên còn ghi những công thức hóa-học mà ông viết tới phút cuối cùng và tất cả các tài-liệu liên hệ tới những việc quan trọng xảy ra trong vòng một trăm năm sắp tới. Hai cái tủ của ông được lau chùi sạch sẽ gác trên chiếc gạt tàn thuốc lá.

Đảo đứng lên, mở tủ rượu pha một cốc ury: ky rồi bước qua phòng kề cận bằng cửa ngách. Ông nghe tiếng chân ông bước êm trên thảm vang nhẹ trong căn phòng êm lẳng lơ trôi. Ông ngồi xuống bên chiếc tủ lạnh điều chỉnh lại nhiệt độ. Rồi ông dơ tay bẻ một miếng đá đọng trên thành tủ bỏ vào cốc rượu. Ông nâng cốc lên miệng và nghe rõ tiếng rượu trôi qua cổ họng kêu ọc ọc khe khẽ giống như tiếng con cá trong bình nổi lên mặt nước đớp bọt. Con cá đã bắt từ, nó vẫn lớn nhưng không già; cơ-thể nó giữ sự sống như gỗ: một loài cây trường sinh. Trong thiên-nhiên, một con cá loại này chỉ có thể chết khi gặp một tai nạn bất ngờ, nhưng ở trong phòng thí-nghiệm chắc-chắn không có tai nạn bất ngờ nào cả. Một trăm năm sau Hàn-Thái-Thạch sẽ gặp lại con cá của ông đúng y như trước, chỉ nhanh hơn một chút thôi.

Những bình thủy tinh đựng các bộ phận động vật đặt thành hàng im lẳng trên tường; hột gà lợn, tim chó, tế bào thần kinh, tế-bào thận, các mô bì loài chuột và người đều có cả. Tất cả đều bắt từ nếu ta nuôi dưỡng chúng trong thời gian thích hợp, cung ứng thức ăn có phẩm chất thích hợp và loại bỏ kịp thời các hóa chất nguy-hiểm. Chúng sẽ sống được một trăm năm.

Ông ngồi nghe tiếng rượu chảy trong cổ họng, tiếng con cá đớp bọt trong bình và tiếng chiếc đồng hồ già nua ở góc phòng cắt vụn thời gian ra từng quãng trong khung cảnh của sự bắt diết ấy.

Mỗi buổi chiều, ông đều tới soạn thư từ, nuôi các bộ phận động vật và con cá, lên dây đồng hồ; rồi ông uống ury: ky và ngồi nghỉ một lát cho đỡ nhọc, nổi một nhọc chống chọi lên cuộc đời ông hàng ngày, hàng tháng, hàng năm. Vụ án kéo dài đã quá sức, hết đưa từ tòa sơ thẩm lên thượng thẩm, rồi tới Tối Cao Pháp Viện. Người ta không đi tới sự đồng ý với nhau về định nghĩa cái chết áp dụng vào trường hợp đặc biệt ấy. Hàn-Thê-Bạch tiếp-tục tranh đấu đòi quyền hưởng thụ gia-tài về cho gia-đình ông, một gia đình mỗi ngày mỗi bành trướng. Cô bé Hiền lùn tí ngày xưa nay đã trở nên một thiếu nữ không nhan sắc. Trong các phiên xử nàng không cần móng tay nữa, mà chỉ ngồi nhìn những ngón tay đỏ choét. Nàng đi dép cao gót, tóc uốn quăn và đôi môi mỏng quẹt tô son một cách vụng về; rồi nàng trở thành một gái già, một bà cô cau có luôn luôn tỏ vẻ bực dọc phải dành gần hết cuộc đời lẽo đẽo theo bố già tới hết tòa này sang tòa khác. Bà Hàn-Thê-Bạch đã thầy vắng bóng. Những cuộc tranh luận bây giờ uế-oái quá. Danh từ sát nhân mặc nhiên không thấy dùng trong phiên tòa nữa. Dân chúng luôn luôn thầy báo đăng tin các cuộc thí-nghiệm thành công nên họ cũng chẳng chú ý mấy tới những trường hợp tương-tự. Tuy thế, các nhà thờ vẫn mở cửa, và giáo-sĩ không ai phải làm hành khất. Trật tự xã hội có thay đổi nhưng không sụp đổ, và tôn-giáo vẫn tồn tại. Bác-sĩ Ang-Den bây giờ hòa dịu hơn trước

và khi vụ án không được công chúng theo dõi nữa ông bèn yêu cầu tòa tuyên bố đó là một cái chết giả định để có thể phân phối gia-tài của kẻ bắt hạnh. Ông đòi bằng được quyển ấy và Mạnh-Lộc cũng làm một đơn phản tố xin cho tòa nhà và phòng thí-nghiệm của Hàn-Thái-Thạch không thuộc trong số tài sản kẻ trong di chúc trong khi chờ đợi những yêu-tố mới. Lá đơn phản tố được tòa chấp nhận đúng lúc Mạnh-Lộc chết vì quá già.

Mỗi chiều, Đắc vẫn trở lại nghe bước chân mình vang lên trong căn nhà im lặng: một thứ tiếng lết nặng nề, chập chững kèm theo tiếng gậy cọc cọc trên sàn và tiếng thở khò khè vì Đắc đã mắc bệnh suyễn. Ông bẻ một miếng đá ở tủ lạnh bỏ vào cốc ực ực rồi cúi xuống nhìn Hàn-Thái-Thạch; ông ta nằm, xoa những chòm tóc bạc trên gối, một tay thò ra khỏi chiếc áo choàng trắng. Thời bây giờ các bác-sĩ không mặc kiểu áo choàng ấy nữa. Nằm im không nhúc nhích trong một thế giới luôn luôn thay đổi đã làm cho chính mình thay đổi! Đắc thầy giáo sư bây giờ có vẻ trẻ ra. Ông ta không phải là ông thầy già nua đạo mạo đáng kính trọng ngày xưa nữa. Ngày nay Đắc có vẻ già hơn cả ông bạn ngày trước. Thế mà thời gian ấn định mới trôi qua một nửa. Đắc cảm thấy nhẹ nhõm khi nghĩ rằng mình sẽ không sống tới những ngày đầu của phần thứ hai thời gian ấy. Ông không muốn có mặt khi giáo sư Hàn-Thái-Thạch hồi sinh. Ông cũng không hiểu tại sao lúc trẻ thì tin tưởng mãnh liệt mà bây giờ nhiều lúc ông có những ý

nghĩ lẫn thân toan tới cảnh sát cuộc nộp mình, thú nhận tội sát nhân. Có lúc ông nghĩ đáng lý ra ông Hàn-Thái-Thạch mà ông quen biết và yêu mến phải chết từ lâu, chôn đúng vào thế hệ của những người đồng loại với ông. Bởi vì một người không phải chỉ là một động vật đơn độc, người ấy không thể tách rời khỏi hoàn cảnh đã tạo ra hẳn ngay cả khi chính hẳn đã góp phần tạo nên hoàn cảnh. Đắc cố tưởng tượng tới ngày Hàn-Thái-Thạch lại trở về với cuộc sống thường, hoặc sự hồi sinh của César hay Platon: có lẽ mỗi trường hợp là một sự giả tạo lạc lõng. Họ là những sản phẩm của một thời đại nào đó mà thôi, những thời đại khác không thể tạo ra những nhân vật giống họ. Một thời nào mà xã-hội cần tới nhân tài, nhân tài sẽ xuất hiện thích ứng với hoàn cảnh đương thời. Nếu nhân tài chết đi, sẽ có các lớp sau thay thế giống như con thằn lằn mọc đuôi khác khi bị chặt cụt đuôi, giống như sự sinh hóa liên tục của xã-hội loài ong. Các thế hệ nối tiếp nhau chỉ là một hình thức di trú linh-hồn. Nhưng nếu khi con thằn lằn hóa thành chim và loài chim có vú thì không biết cái đuôi biến thành gì? Vậy thì một bộ phận phải hủy-diệt, phải chết để cho toàn thể được sinh hóa. Trong trường hợp này, không phải là không thể xâm nhập vào cuộc diễn biến vì bộ phận tùy thuộc vào toàn thể cũng như toàn thể phải tùy thuộc vào bộ phận. Vậy thì, không những có thể mà còn cần-thiết và vô cùng phức tạp nữa đến nỗi thoát đầu ta không hình dung nổi.

Đặc lắng nghe những bước chân nặng nề, l-ạch, không đều đặn của mình. Bầy giờ còn thêm cả tiếng chân đi giấy cao su nhảy nhẹ qua bình cá bắt từ của viên bác-sĩ phụ tá của ông. Bác-sĩ Rơ-Nê còn trẻ lắm là một thanh niên đáng mến, tận tâm. Chàng vận một chiếc quần vải và một chiếc sơ mi cụt tay kiểu mới không có cổ, tèn in ngay trên ngực. Vừa tốt nghiệp, chàng là một bác-sĩ lỗi lạc của trường đại-học, một người có tinh thần phục vụ tích cực với một tâm hồn vị tha. Chàng không uông uýt-ky nhưng đang đứng pha một ly cho Đặc. Chàng nhai kẹo cao su luôn miệng. Đặc giảng giải cho chàng về những giấy tờ chống chắt trên giường ông Hàn-Thái-Thạch; chàng lắc đầu, hất chòm tóc về phía sau và tỏ ý muốn hủy những giấy tờ vô ích đó. Ngày nay còn có ai chú ý tới những lá thư viết từ sáu mươi năm trước đây? Nhưng Đặc vẫn khản khoản yêu cầu chàng giữ lại cẩn thận và sau đó Rơ-Nê tỏ ý thông cảm hơn.

Tới một ngày kia, chỉ còn một mình Rơ-Nê đèn khuấy động sự im lặng trong căn nhà ông Hàn-Thái-Thạch, chỉ còn mình chàng nuôi dưỡng những bộ phận động vật, cho cá ăn và điều chỉnh nhiệt độ tủ lạnh. Đã lâu chiếc đồng hồ treo không kêu tích-tắc vì Rơ-Nê quên không lên dây. Rồi tới ngày Rơ-Nê tới đó để nghỉ ngơi sau những ngày, tháng, năm mệt nhọc, tiếng chân ông bước trên sàn mỗi ngày mỗi trở nên nặng nề hơn.

*
* *

Bác-sĩ Rơ-Nê tuyên-bồ :

« Cuộc thí nghiệm thành công một cách đẹp đẽ, Bơm máu trở lại tim không phải là một công việc phức tạp khó khăn nhưng vì gán cho công việc một tính cách quan trọng nên chúng tôi đã dùng phim nổi để quay ngổ hầu ghi lại hình ảnh thật rõ ràng. Ông đã mở mắt tỉnh dậy như sau một giấc ngủ trưa. Song lẽ chúng tôi vẫn chưa hiểu những biến chuyển gì đã xảy ra trong óc ông. Trái với những kết quả phân tách bằng kính hiển vi và những hình ảnh quang tuyến rọi qua óc, chúng tôi cho rằng đã có một biến chuyển xảy ra vì ông Hàn-Thê-Bạch hiện nay ở một trạng thái giống như trẻ thơ Ông gọi tên Đặc tuy sau đó ông đã hiểu ngay câu chuyện. Ông cũng đọc lại lá thư cuối cùng của ông gửi cho Đặc, và có vẻ rất buồn và xúc động về cái chết của giáo-sư Đặc. Ông luôn miệng lầm bầm : « Thật là uông, một người trẻ tuổi đầy tương lai ». Chúng tôi nhắc lại với ông rằng giáo sư Đặc đã giữ lời hứa, đã tận tụy với công việc gần tám mươi năm đồng, đã gặt hái nhiều thành công rực rỡ nhưng ông có vẻ không hiểu. Tóc ông rụng hết, trên đầu chỉ còn thưa thớt vài mảng lông tơ mềm như lông mèo; răng ông rất xấu. Ông khăng khăng bắt mở rương lấy quần áo cũ ra mặc, những quần áo không hợp thời đáng lẽ nên để vào bảo tàng viện. Vì thế trông ông kỳ cục như một đứa trẻ hóa trang bằng quần áo phùng tuồng. Ông nói bằng một thứ ngôn ngữ đơn giản, chậm rãi khó bắt chước và chính ông cũng

CON CÁ BẮT-TỬ

ngơ ngác: chậm hiểu những câu chúng tôi nói. Ông không thích dùng những thứ: chúng tôi ăn trong bữa và phải đồ đạc mãi ông mới chịu. Ăn xong, ông vào phòng giấy để hết tâm trí miệt mài giải các phương-trình toán học, phương trình mà ngày nay con cái chúng ta giải dễ dàng trong vài phút. Trong thời gian ấy, chúng tôi sửa soạn cho ông ra mắt công chúng. Người ta đã biết trường hợp của ông, chúng tôi nghĩ nên để ông tự kể lại thời gian trước kia ông đã sống; thuật lại những ký ức của ông có lẽ sẽ làm sáng tỏ một vài vấn đề liên quan tới lịch sử khoa học. Nhưng chúng tôi đã thất vọng: ông nài nỉ để trình bày với thính giả về những nhân vật mà chưa ai nghe nói tới, tuy rằng ông tỏ vẻ rất kính trọng và mong mỏi những kỷ công ở các nhân vật này; người ta hy vọng được biết thêm những chi tiết về các vi

nhân và các phát minh quan trọng trước đây khoảng 110 hay 120 năm, thì ông lại không biết tí gì về các vấn đề này.

« Buổi họp ăn định vào năm giờ. Đúng bốn giờ mười lăm ông rời nhà bước xuống đường Ruýt-Xen. Trước mặt, một chiếc xe hàng đậu bên lề bên phải một chiếc xe du-lịch từ phía sau phóng nhanh vượt qua chiếc xe hàng. Cờ nhiên, người tài xế không thể trông thấy những xe cộ ở trên đường Đệ-Tứ là con đường cắt ngang đường Ruýt-Xen đứng ngay phía trước chỗ xe hàng đậu. Một xe buýt từ đường Đệ-Tứ tới, quẹo trái sang đường Ruýt-Xen. Vội-vã tránh cho khỏi đụng phải xe buýt, xe du lịch, đột ngột lái sang phía trái, chồm lên bờ hè đâm phải ông Hàn-Thái-Thạch để ông bẹp dí vào tường. Ông chết ngay không kịp kêu một tiếng ».

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

TÌM CHO ĐƯỢC :

**hai mươi nhà văn
hai mươi truyện ngắn**

đề tài sách gia đình của quý bạn được họp thời, trọn vẹn

ĐỌC CHO HẾT :

HAI MƯƠI NHÀ VĂN, HAI MƯƠI TRUYỆN NGẮN
đề trí thức và cảm quan của bạn đi sát với trào lưu văn nghệ cuồn cuộn chảy hằng, từ 8 năm qua.

FOREIGN EXCHANGE BANK
THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai Ito HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. 7

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ninyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Samba -
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong - Bangkok.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney - Cairo -
Frankfurt - Vancouver.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena - San Jose

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LÃNG

Assurance Franco Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913

Một chuyện khó tin

THỜI Pháp thuộc, bọn thực dân khoe khoang chúng đã sửa đổi vùng bùn lầy Bền-Nghé trở thành Hòn Ngọc Viễn-Đông. Nhưng đồng bào ta xác nhận rằng bên cạnh Hòn Ngọc ấy còn nhiều vùng quá chậm tiến, gọi là Hóc bà Tó, Voi bà Khết. Cù lao Heo, rạch Ba-Rộng Ba-Hẹp, Đồng Chợ-Ngáy. chồn « khỉ ho cò gáy, chó ăn đá, gà ăn mudin »... và cũng theo lời truyền khẩu, ở các vùng nói trên, đồng bào ta sống trong địa-đàng, chưa chịu ảnh hưởng của văn minh Tây-Phương. Nhéu cụ đã già hơn 80 tuổi nhưng tuyệt nhiên chẳng thấy một cái xe đạp, cái bóng đèn điện hoặc một con dê, con thỏ lẩn nào cả ! Rõ ràng đó là nếp sống của « túc lâm thất hiến, theo nền « văn minh thảo mộc » ; nhà cửa, giường chiếu, bàn ghế, ghe thuyền... đều bằng nguyên-liệu cây cỏ, chẻ biên lại.

Ở Rạch - Giá Cà - Mau, nổi danh chậm tiến nhất là vùng U Minh.

Ở U-Minh, thiên hạ ngán vùng U-Minh-Thượng hơn là U-Minh Hạ.

U-Minh Thượng đáng sợ vì các « nhân-vật » ở rải rác trong rừng đều uống rượu khá nhiều, ăn nơi huyền thiên. Quan lớn Pháp gọi đó là thái độ dối trá của người Á Đông ! Biết sao bây giờ ? Nếu im lặng thì họ bảo rằng đó là sự thâm hiểm khó lường.

— « Nhưng thật ra, xóm người ở U-Minh Thượng dễ cai trị lắm. Họ tuân theo rặng rấc các luật lệ của chánh phủ Pháp đặt ra và... không đặt ra »

Người thốt câu nói ấy cho tôi nghe, chánh là ông hội đồng Liệt, một chủ ruộng lưng danh gốc ở U-Minh Thượng. Năm nay ông hội đồng đã hơn 70 tuổi nhưng vẫn căm cụ với chứng bệnh nan y, nhờ thỉnh thoảng ông hút vài điều á phiện (theo toa đặc biệt của bác sĩ)

MỘT CHUYỆN KHÓ TIN

Và để minh chứng, ông hội đồng mời tôi nằm xuống chiếc gôi bằng sành để ngủ khời. Theo ý ông hội đồng thì có hát á phạn tâm hồn (của ông) mới sáng suốt, bình tĩnh và người nằm bên cạnh (như tôi) sẽ bớt nóng nảy khi thấu nhận những chuyện khó tin xảy ra mới vào mấy chục năm trước đây.

* * *

Hồi gần cuối năm 1940 thì phải, ông huyện hàm T. bỗng nhiên truyền lệnh cho ông hương ấp C :

— Phải bắt tất cả những người trốn thuế thân giải họ đến nhà tôi ! Kỳ hạn hai ngày...

Hôm sau, ông hương ấp đến khúm núm xin gặp mặt ông huyện hàm :

— Bẩm quan, tôi đã tuân lời...

Ông huyện hàm sáng sột, rời chiếc ghế trường kỷ :

— Bộ máy giữa với tao sao chớ ?
Bắt được mấy đứa ?

— Dạ, hơn hai chục người.

— Họ ở đâu rồi ? Tại sao mấy không cho biết trước để tao giao cho mấy vài chục cái công ?

Ông hương ấp càng sợ sệt, liếc nhìn phía bên sông rồi nói khẽ :

— Bẩm quan, tôi giải họ tới đây rồi, họ ngồi lủ khủ trong chiếc ghe của tôi, đầu tại bên. Vì chiều công nên tôi tạm buộc tay họ bằng giây bẹ chuối...

Nghe chưa dứt lời, ông huyện hàm bước tới, đóng cửa kín mít, gài chốt

cửa cẩn thận. Mặt ông hương ấp tái mét, ông qui xuống lạy :

— Xin quan trên xét lại...

Ông huyện hàm vỗ chộp lấy cái chuông nhỏ, rung lên :

— Len-ken! Len ken!

Giọng của ông huyện nói xen vào tiếng chuông :

— Cậu Hai đâu ? Nhốt thẳng nấy trong chuồng khỉ, lập tức !

Từ phía nhà dưới, Cậu Hai đáp :

— Con đây... Có con đây.

Ngưng một hồi lâu, Cậu Hai nói tiếp :

— Còn lão hương ấp kia! Sao chưa chịu vô trong chuồng khỉ dưới này mà ngồi ? Xuống đây !

Ông hương ấp lồm cồm đứng dậy, đi rón-rén xuống nhà dưới. Cái chuồng khỉ hiện ra trước mặt ông, đại khái giống như kiểu lồng nuôi chồn, chung quanh giăng lưới giây kẽm.

Cậu Hai đi tới đi lui, tay cầm một trái chuối vừa lột vừa ăn ngon, mái tóc chải láng bóng. Cậu trợn mắt :

— Thì... ông cứ vô đứng trong cái lồng đó cho ba tôi mát ruột. Lát nữa mình tính toán sau... chuyện dễ quá. Khi nhà bữa nay ra vườn dạo mát rồi...

Nghe qua, ông hương ấp mừng khắp khời, toan ngó lời cảm ơn Cậu Hai nhưng Cậu bước ra cửa sau đi mất dạng. Ông hương tự ý ngồi xuống, mở gói thuốc rê, vắn hút. Theo lời

đón đãi của giới thân cận thì Cậu Hai chỉ mang tội «rầu mắt» ngộ nghịch chớ chưa đánh đập, chém giết ai bao giờ. Đối với cha mẹ cậu vẫn ngang tàng như thường. Nghe đâu... phen đó cậu tập dượt võ nghệ ngoài sân, thường lệ mỗi buổi sáng, rồi vào nhà xăm xăm đến bên cạnh bà huyện hàm.

Biết phận mình là kẻ mấu, bà huyện hàm sẵn sàng nêu gương ôn - hòa, khoan dung, để tránh tai uềng không hay về mẹ ghê con chổng.

— Nay Cậu Hai ! Cậu làm gì vậy, khó coi quá.

Cậu Hai chổng nạnh, trởa ngực mà nói :

— Gì mà khó coi ! Tập nghệ võ lai sai chơi vậy thôi mà bà !

— Nhưng cậu đã lớn tuổi, có vợ, có con. Cậu tha hồ tập dượt ngoài sân, nhưng đứng kẻ bên tôi, xin cậu đừng hoàng một chút.

Tức thì Cậu Hai chụp cây kéo, nháp lưỡi kéo thật nhanh để thị oai rồi kẻ lưỡi kéo vào đầu tóc của di ghê.

Bà huyện hàm khá trẻ tuổi ấy la rú lên :

— Trời ! Ông nó ơi ! Cậu Hai đòi cắt đứt đầu óc của tôi nè !

Từ trên dinh đường, ông huyện chập cây roi mây thật to, thật dài, chạy xuống đập rú bụi... Cậu Hai nhanh chân bôn tâu, nói với lại với cha :

— Xi-hụt ! Ông đánh tôi nhưng nào trúng vào tôi. Xi - hụt ! Đây là đường quờn « Chung cớ tế mình ».

Nhớ đến giai thoại ấy, ông hương ập mỉm cười, vẫn thêm điều thuốc nữa.

Cậu Hai bước vào nhà nghiêm mặt, đến bên cạnh chuồng khí :

— Nay ông hương ập ! Nay giờ ba tôi có xuống đây không ?

— Dạ không.

— Chắc ông mê xem truyện Phong-Tấn, Tây-Hơn gì đó. Tôi long trong cho phép ông bước ra khỏi chuồng khí để chờ coi ông tính sao... cái đã !

Tuy mừng thầm nhưng ông hương ập vẫn dè dặt, lắng tai nghe từng tiếng động ở nhà trên. Dường như cha con ông huyện hàm nói qua nói lại, khá lâu, nói nhỏ, nên chỉ nghe xi xào. Chừng trở xuống, mặt mày Cậu Hai tươi rói.

— Ra mau ! Mình có chuyện đi gấp. Ba tôi đã tha tội cho ông...

Ông hương đáp như một cái máy :

— Dạ cảm ơn Cậu Hai. Tôi có tội nhiều lắm.

Cậu Hai bỗng trợn mắt :

— Ông xạo quá ! Biết tội gì không ?

— Dạ, tôi chưa biết tội của tôi.

— Chưa biết tội mà chịu tội... thiết lạ lùng như người không vay nợ mà đòi trả nợ. Ba của tôi phạt ông... hai các bạc về tội gây náo động. Vào hừng sáng, ông dẫn tới đây hàng chục người lực lưỡng. Để họ chạy ào vào cửa ăn cướp há ?

— Dạ, tôi chịu phạt. Nhưng chẳng hay quan huyện dạy làm sao ? Mày

MỘT CHUYỆN KHÓ TIN

người đó, quả tình họ chưa đóng giầy thuê thân nên tới đây chịu tội...

Cậu Hai chụp lấy cái nón ni, đội lên đầu rồi chỉ vào vách :

— Cắm cây dăm đó. Đi theo tôi.

Nỗi lo sợ càng ám ảnh ông hương. Hai người bước ra cửa sau rồi đi vòng xuống bên. Hàng chục người thiếu thuê vẫn ngồi dưới ghe. Họ ngưng tất cả câu chuyện. Kẻ gao lì như là anh chàng hút thuốc ngồi sau lái ; tuy vậy, khi thấy Cậu Hai bước xuống cầu ván, anh ta cũng đành quăng điếu thuốc cháy dở xuống nước.

— Này ! Bà con nghe kỹ... gần Tết, ba tôi biếu lắm. Ông ra lệnh phạt mỗi người hai cái. Có ai cự nự gì không ?

Cả bọn im lặng.

Cậu Hai hắt hàm :

— Trả lời đi chớ ?

Anh chàng hút thuốc khi nãy liền đánh bạo nói :

— Thưa cậu, phạt... mà chừng nào mới đóng thuê chánh thức ?

— Ba tôi tha bổng cho anh em về tội thiếu thuê thân vì đó là phần của nhà nước Tây. Ba tôi tuy làm việc cho Tây nhưng ghét nước Tây lắm. Khi nãy, thấy anh em tới đây, ba tôi nổi giận vì anh em đại khờ quá. Ai đời bị trời bằng giấy chuối mà không chịu bứt giấy ấy ra thoát ! Hai cái là tiền phạt về tội đại khờ đó.

Cả bọn thở phào, vừa mừng vừa giận, rồi từ từ vung tay, bứt toang mở giấy chuối khô héo, quá bở...

Cậu Hai thúc hỏi :

— Anh em cứ bơi ghe về U-Minh Thượng tự do... Ông hương áp nhớ kỹ tên họ từng người rồi góp tiền phạt, đóng trước Tết.

Chờ cho bọn người ấy bơi ghe đi khuất, Cậu Hai cười to :

— Cho họ đi chợ rồi. Để chần chờ, họ làm «reo» đôi ăn cơm trưa, còn hao lắm. Tôi mà... làm sao mắc mưu họ được !

Bước xuống chiếc xuống nhỏ, ông hương áp ngoan ngoãn ngồi sau lái mà bơi, đặt mái dăm thật nhẹ, sợ gây tiếng động hoặc làm cho xuống nghiêng, nhưng Cậu Hai thét to :

— Bơi mạnh tay lên... Mình cần đi theo tội nó, để tội nó tưởng mình tha bổng vì sợ sệt. Tội nó... đứn nào cũng có vết, có sẹo : thiếu thuê thân từ năm sáu năm liền tiếp, bị tịch nghi chồng nhà nước Pháp, tù vượt ngục, ăn trộm trâu... nên chẳng đứn nào dám ra chợ Rạch-Giá mua bán hoặc sắm đồ Tết. Bị phạt hai cái, tội nó mừng như cha mẹ đẻ lần thứ hai, bằng không thì bị giải ra chợ, ở tù, năm sáu thứ án chống lại. Nè ! Ông có nghe hỏi nãy tôi nói tôi hai tiếng «tự do» không ? Tôi cố ý nói để «bắt nhãn», để tội nó hiểu ngầm rằng tôi biết lý lịch từng đứn.

Mái dăm của ông hương áp cứ khuấy nước đều đều. Một con muỗi đập ngay mặt taog, cắn no máu nhưng ông hương chưa dám buông mái đập muỗi e miah nêi lộ một cử chỉ khác thường, mặt bình tĩnh.

— Ông hương ập... thì lý-lich giống hết như tại nó thôi.

Giật mình, ông hương ngưng tay lại :

— Trời ! Tội nghiệp tôi mà Cậu Hai ! Tôi theo chánh phủ Pháp, trung thành...

— Giả ngộ hoài ! ông họ Lê, tên Mệt. Ma quỷ nó tin lời khai của ông chớ ai mà tin. Ông cũng dám là... Nguyễn văn Quyết, tà vượt ngục gì gì đó. Nhưng mà thôi, ông cứ bơi xuống, bơi tự do theo kiểu mây cha nói hồi nãy. Đ. m. mây cha chơi « cuội » theo kiểu dân thật nghiệp rú nhau đánh võ đài ăn tiền độ. Ông là đồng lõa !

— Tội nghiệp tôi mà, Cậu Hai.

— Đừng giận tôi làm chi, ông hương. Tuổi ông đáng cha đáng mẹ. Ừ ! Bơi xuống mau lên chớ. Cốt ý của tôi là « hù » chơi cho ông sợ, để ông bơi lẹ hết tốc lực. Mau lên ! « On » ! « Đơ » ! « On » ! « Đơ » ! Hề tôi đem tới « troa » thì ông giống như tại nó. Nguyễn văn Quyết mà khai là Lê-văn-Mệt ! Bữa nào tôi dẫn ông ra chợ cho Tây nhìn mặt, biệt đá vàng với thiên hạ ! « On » ! « Đơ » !



Đền xóm ngọn U-Minh-Thượng, họ dừng lại địa điểm gọi là Sáu Ngàn. Thói thường, nhiều người quan niệm rằng : đóng bào ta chưa ý - thức rõ rệt về không gian nên dùng những đơn-vị đo lường quá co giãn : đây một thúng, xa hai voi đất, xa một « nghĩa », đi nửa ngày đường. Nhưng

địa danh Sáu Ngàn nói trên đã chứng minh điều gần như trái hẳn lại. Sáu Ngàn tức là địa điểm cách xa bờ kinh xáng cỡ sáu ngàn thước tây.

Nhà cửa ở đây rào quá thưa thớt ; đã vậy, nhiều nhà còn khoét cửa sổ đón nắng, đón gió.

— Bây giờ mình ghé nơi nào, thưa Cậu Hai.

Cậu Hai mỉm cười nhìn mây con chim già sỏi khổng lồ, đậu phơi nắng trên ngọn tràm :

— Bậy quá ! Hồi nãy tôi quên đem theo cây súng « cà-líp-xây ». Thôi ghé tại nhà ông. Rồi mình đi dạo xóm. Tôi muốn ghé như vậy để gây thế-lực cho ông đó, ông hương ập.

Vừa thấy bóng dáng Cậu Hai và ông hương, bà hương tất tả xuống bên đón chào.

Nhà hai bên bờ rạch đều mở cửa, lạnh lùng, ai lo công việc này. Cậu Hai ghé vào tai ông hương ập mà nói khẽ :

— Tội nó dễ người vì hồi nãy tôi tha tội, chẳng giam giữ đũa nào. Nhứt định tội nó biết trước cuộc thăm viếng bất ngờ của tôi. Dân đây ý quá ! Tội nó khiêu khích !

Câu nói cuối cùng nọ thốt ra, rõ từng tiếng, như hăm dọa. Thái độ Cậu Hai càng trở nên khó hiểu khi Cậu gạt ngang lời mời kính cần của bà hương ập.

— Tôi đâu phải mời chân hoặc đói bụng khát nước... Nếu cần nằm nghĩ ăn uống thật ngon, tôi cứ nằm nhà.

MỘT CHUYỆN KHỔ TIN

Cám ơn bà hương ập. Bây giờ ông hương nên dạo xóm với tôi...

Con đường dọc theo ngọn rạch hơi sấm uất, cỡ năm mươi bước là phải nhảy ngang mương nhỏ. Bỗng nhiên, Cậu Hai quát to :

— Anh kia ! Dừng lại...

Ông hương ập rợ ngạc chưa hiểu ắt giáp gì ráo vì trước mặt cậu Hai chỉ có vòn vẹa một ông lão đang hi hục đội mươì bó rơm trên đầu. Nghe gọi bất thình lình, ông lão day mặt.

— Ông biết ông có tội gì không ? Ông già !

— Dạ không biết, thưa Cậu Hai.

— Tội vô ý, hủy hoại sanh mạng..

— Dạ, sanh mạng của ai vậy cậu ?

— Của ông chớ của ai ! Rủi gặp kẻ gian ác, họ châm lửa, đốt rơm thì ông cũng hóa ra tro bụi. Tôi phạt răn hai các. Lát nữa, hương ập lại nhà ông để góp, nhớ chưa !

Chập sau, cậu Hai và ông hương ập đi qua cầu khỉ, dạo xóm nhà bên kia bờ rạch. Cậu hút gió bản nhạc Tây rồi chợt cười vang :

— Coi kia, ông hương ập. Con mẹ đó phạm tội sát nhân.

Chân của cậu bước nhanh rồi dừng nơi đầm cầu ván, kêu cầu mà đồng bèo ở thôn quê bắt thả xuống nước để rửa ráy và để tắm. Ngồi khuất mình dưới nước, một thiếu nữ nhỏ đầu lên, ở trần nhưng kéo lưng quần che kín ngang rạch.

Thầy chuyện hơi quá đáng, ông hương can gián :

— Thưa cậu... con gái tắm dưới sông. Nếu cần thì cậu mời lên nhà hoặc rầy la cha mẹ cô ta cũng được.

Cậu hai nói gắt :

— Ông thầy cái gì không ? Bộ ông tưởng tôi mê gái hoặ : ăn nói thô tục sao chớ ! Thầy cái gì lạ không ?

Ông hương nhướng mắt nhìn thiếu nữ rồi nói ri vào tai Cậu Hai :

— Dạ, con nhỏ đó lớn bụng.

— Có chửa thì nói có chửa chớ gì mà lớn bụng. Tại sao ông nói nhỏ quá vậy ! Chuyện đại sự. Ông biết điều nguy hại đó chưa. Tôi để ông nói trước, bằng nói trật thì tôi cách chừa ông lập tức.

Vòn là người lớn tuổi, hiểu rành rẽ về phương pháp suy luận tréo cẳng ngỗng của Cậu Hai, ông hương ập nói khẽ :

— Dạ, đàn bà có chửa mà ngồi ngâm bụng dưới nước như vậy, chắc chắn đứa nhỏ bào thai sẽ bị ngộp thở. Để tôi bắt buộc con đàn bà nọ đóng tiền phạt hai các... cho Cậu.

•••

Gian phòng trở nên im lặng. Ông hội đồng Liệt tự ý ngưng nói. Tôi ngáp dài, nghĩ rằng theo đà tưởng tượng ấy, ông hội đồng sẽ thêm dặt thêm hàng trăm câu chuyện cho đèn sáng. Thời Nhứt-Bồn đánh Tàu, tôi đã nghe nhiều tay nắm bút á-phiện, suốt ngày

chỉ đọc một thứ nhật báo, nhưng dám bàn tán thao thao bất tuyệt về tình hình quốc tế, về chiến lược, chiến thuật quân sự chẳng kém ông Tôn-Tử tái sanh. Ông hội đồng này phải chăng đã cò tình nói sai sự thật? Nãy giờ, tôi nhìn lên trần nhà, theo dõi một con thằn lằn bạch đang rình đớp muỗi và tôi chỉ vui sướng khi nghe ông hội đồng nhắc đến cái cầu nằm dưới sông. Dẫu từ ấy đáng cho tôi chú ý. Ở miền quá nhiều ao đầm sông rạch, cái phòng tắm cái chuồng tiêu đều đặt trên dòng nước, muốn ra đó rất nhiên phải qua một cái cầu. Tôi liền tưởng đến quyển sách khảo cứu về các kiểu nhà sàn ở vùng Đông Nam-Á, một hình thức văn-minh độc đáo.

— Nãy giờ cháu nghe bác nói chuyện gì không? Bác nói toàn sự thật, nhưng dường như cháu chưa tin...

Tôi đáp nhanh để tránh sự hiểu lầm:

— Thưa bác hội đồng, cháu tin lắm. Vì bác sống vào thời xưa, trong cuộc...

Ông hội đồng trở mặt:

— Cháu nói sao? À... có lẽ cháu ngỡ rằng bác đây chính là ông hương ấp hiện tại, bắt đầu từ ngày xưa lãnh nhiệm vụ dẫn đường cho Cậu Hai! Tôi thường lắm kể kể chuyện dòng dõi, nói hươu nói vượn để rớt cuộc khen ngợi mình một cách khéo léo. Ông hương ấp là ông hương ấp. Hội đồng Liệt là hội đồng Liệt, hai người khác nhau đó cháu.

— Vậy lúc đó bác là ai? Bác ở đâu? Làm sao mà chồn U Minh Thượng lại nảy sanh được chức ông

hội đồng, sang trọng hơn chức «Cậu Hai», chức «ông huyện hàm». Thật thật với bác, cháu chưa hiểu nên vô tình làm bác phẫn lòng.

— Chờ một chút, bác sẽ trả lời vấn đề. Chắc phen nầy, cháu lại càng không tin. Bác hút thêm một điếu mới được. Á-phiện giúp mình giàu trí tưởng tượng để bày mưu kế hoặc nói dóc. Á-phiện cũng giúp mình quên khổ nhục... À, bác nói tới đâu rồi?

— Dạ, tôi lúc Cậu Hai phạt vợ cô gái có chửa đang ngâm cái bào thai dưới nước...

— Đúng vậy. Phạt xong, Cậu tiếp tục hành trình, mặt mày vênh vác, cháu hiểu chưa?

Vì quá thất vọng, tôi hỏi nhanh:

— Thưa bác, tại sao dân U-Minh-Thượng lại ngoan ngoãn chịu phạt vô lý như vậy. Người Việt-Nam mình vốn nóng tính, dám sống chết, liều lĩnh. Ít ra, họ cũng phản ứng lại...

Ông hội-đồng vội ngắt lời tôi:

— Cháu đừng nóng nảy. Sau khi phạt cô gái nọ, Cậu Hai và ông hương ấp đi ngang qua căn chòi của bác, tức là... Tư Liệt. Tư Liệt hỏi đó rất ghét á-phiện nhưng thích uống rượu. Thuở đó, tôi đi bê tha suốt ngày trong rừng, làm nghề bắt trăn. Cháu nên nhớ: đôn cầu thì đóng thuế, còn bắt trăn thì miễn thuế. U-Minh-Thượng thiếu gì trăn. Đêm mùa trăn đục và trăn cái «hết» lại, mê man hương phứt trắng mặt. Mịch gặp quả tang, bắt trọn gói, dễ dàng. Da trăn lột ra

MỘT CHUYỆN KHÓ TIN

đem bán rất mắc; họ nuốt càng để thuộc, làm bốp đằm, dầy nịt... Hôm đó, tôi bắt được bốn con trăn, bán gần hai đồng bạc nên bày tiệc ăn mừng với anh em bạn, thết đãi món đặc biệt. Đó là bốn hộp sữa bò và hai cân đậu xanh!

« Ai này đều tán đồng. Họ cho rằng đời mình uống rượu đã nhiều nhưng thiếu chất sữa bò. Đối với đồng bào ở thôn quê, thời xưa, khuấy sữa đặc vào nước sôi mà uống là điều vô lý, chỉ dành riêng cho con nít mới đẻ hoặc các cụ già gần đất xa trời, đau ốm nằm liệt, cơm cháo nuốt không vào. Và lại, sữa hộp rất hiếm, bán quá mắc.

« Bọn chúng tôi lui cui đốt lửa, ngâm đậu, khuấy sữa hộp để thí-nghiệm nếm chè đặc biệt. Ai này cười nói huênh hoang, bỗng nhiên Cậu Hai và Ông hương ập bước vào.

« Chúng tôi đứng dậy chào. Cậu Hai nói nhanh:

— Đường ở đâu? Tôi không thấy? Các cha này làm cái gì lạ quá! Hồi cha mẹ đẻ tôi từng tuổi này, tôi chưa thấy ai dám ngạo mạn như vậy. Cha mẹ tôi tuy sang trọng nhưng chưa dám xài phí theo kiểu của mấy cha đó!

« Cả bọn im lặng vì nụ cười và tiếng nói đã tắt hẳn trên môi Cậu Hai.

Cậu lại nói:

— À! Tôi biết rồi. Mày người ăn uống sang trọng như vậy trước mặt tôi, để chửi tôi.

« Tôi thay mặt anh em, đứng lên trả lời:

— Thưa cậu, cậu suy nghĩ quá xa rồi.

— « Cậu Hai quát:

— Câm miệng lại. Đừng ăn nói vô phép, chưa chi đã cắt đứt lời nói của tôi. Tư Liệt! Mày biết tao muốn nói điều gì không? Đó thân độc! Mày nấu chè đậu xanh với sữa bò thay vì nấu với đường, để ám chỉ rằng: Gia đình ông huyện hàm tuy sang trọng nhất vùng này nhưng chưa dám xài tiền như này!

« Tôi đáp:

— Vô lý! Tại tôi đâu dè Cậu lên đây thăm viếng dân tình. Có lẽ cậu tức mình, ganh tị với cái sung sướng của tôi. Thật thật với cậu, tại tôi ít khi nào sung sướng! Còn bảo rằng tại tôi khoe tiền của... Thật vô lý quá. Lâu lâu, bắt được vài con trăn, tại tôi thử bày cách ăn uống này để bù đắp cả một cuộc đời thêm khát.

— Mày nói tao ganh tị với mày hả? Đ. theo tao, mau lên. Lúc nữa, mày trả lời với ba tao...

« Đến nhà ông huyện hàm, tôi ngồi chờ một hồi lâu. Chẳng hiểu cha con ông huyện bàn tán với nhau điều gì, chỉ biết là chập sau, người nhà của ông đuổi hai con khỉ đột trong chuồng ra ngoài rồi nhốt tôi vào đó thay thế. Tôi không tin cái thuyết nào đó cho rằng... khỉ là thi tổ của con người. Vì vậy, ngồi trong chuồng khỉ, tôi đứng đưng chẳng thêm suy nghĩ về lễ tuần

huôn, quả báo. Hồi lâu, Cậu Hai đi kuông nhà, gặp tôi. Cậu ta không cau có la hét như tôi lắm tưởng :

— Này Tư Liệt ! Ba tôi nói... đây là thế diện của nhà nước Pháp. Nếu người dân bắt hào ở U Minh-Thượng đều ăn nói ngỗ nghịch như chú thì lần lần sẽ có... loạn lạc, nhà nước Pháp kéo binh vô bầu giết, tổn hao xương máu của người An-Nam mình. Ba tôi cũng chẳng muốn bỏ tù chú hoặc hàn hạ thân xác chú. Ông bảo với tôi tới đây khuyên như chú, khuyên chú hãy... liệu mạng !

« Nghe qua, tôi sáng sốt. Nhưng Cậu Hai nói tiếp :

— Ua, tôi nói trật. Làm liều chớ chưa phải liều mạng ! Chú cần chuộc tội cho chú và chuộc thế diện cho tôi. Lát nữa, chú phải uống một chút nước lạnh, hòa với một cục... cứt khỉ ! Dễ quá ! Chết chóc gì mà sợ ! Tôi chỉ cần có một tiếng đống đất như vậy thôi ! Uống đi, rồi ba tôi tha tội cho chú về ăn Tết. Uống đi, rồi về nhà muốn nấu chè với sữa bò hay sữa cọp, sữa nai gì cũng được ».

« Tôi mỉm cười. Lú : quá giận dữ, tôi tinh táo như thường Đời là thế. Thánh nhân đã nói thế Sanh, lão, bệnh, tử là thế. Tôi gạt đầu, kéo nài :

— Cảm ơn Cậu Hai. Nhưng tôi nào phải là thánh nhân hoặc nhà anh hùng. Họ dám lạnh lùng bụng chén thuốc độc lên môi để chết vinh Đảng này, tôi bưng chén... cứt khỉ, uống để mà sống nhục, khác xa quá !

Cậu Hai cười đôn :

— Tư Liệt ăn nói nghe ngỗ quá. Ăn cũng ngỗ mà nói cũng ngỗ. Chú muốn gì ?

— Tôi muốn uống một « xị » rượu, để quên mùi trần thế, trước khi chịu hình phạt.

— Dễ quá ! Vậy mà nãy giờ chú nói xa nói gần, nói cái gì mà... thánh nhân, anh hùng hoài. Rượu đây. Uống cái này rồi nhớ uống luôn cái thứ kia nghe không, cha nội !

« Hơi men khiến tôi ngà ngà say. Tôi uống luôn chén đựng... cái thứ kia rồi tôi lội tắt ngang rừng tràm, về tới xóm Sáu Ngàn Ai hỏi câu gì, tôi đều nín lặng. Sự nín lặng không là vàng, là bạc, là chi, nhưng là thứ xấu xa nhất. Đoán chừng hai ba hôm sau như định Cậu Hai sẽ cho người đến xóm Sáu Ngàn loan tin ấy để rửa hận, tôi rút lui khỏi ngọn U Minh-Tượng, qua tận nơi giáp ranh với rạch Trảy Quơn, cắt chòi, đốt lửa. Lửa cháy rừng, để lộ một vùng đất giống cao ráo, đào xuống là gặp mạch nước ngọt, điều niêm có ở vùng nước mặn đồng chua. Thế là... đại phú do thiên tiểu phú do cần. Tôi làm giàu, trở thành điền chủ lớn, nhờ trời và nhờ sức của tôi.



Thuật chuyện tới đây, ông hội đồng Liệt lớn cầm ngói đập rơi nước trà đậm, uống một hớp rồi nằm trở xuống chiếc gô sành. Động tác của người ghiền á phiện chỉ « quanh quẩn

MỘT CHUYỆN KHÓ TIN

mãi một vài ba đáng điệu ; vì thiếu am tường về kỹ thuật chuyên môn nên thật khó lòng mà tả lại — đối với tôi. Tôi đã từng nghe một bạn thân quả quyết rằng: qua cách khâu hộp nhựa, cách cắm tiêm, ta có thể phán đoán nội tâm của người bạn gần gũi. Nay giờ, dường như ông hội đồng Liệt bộc lộ nhiều cảm tình đối với tôi hơn trước. Mắt ông nheo nheo ... « Tay cắm tiêm như Triệu Tử cầm kích, mặt nhin đèn như ông Không xem thơ, khói lên nghi ngút: như Quan Công đốt núi ». Tôi ngửi mùi khói thơm thơm. Tôi thấy tay ông cầm cây que sắt, nung chút gì trên ngọn đèn rồi vo viên, nhét chặt đen đen lóng lánh ấy vào lỗ của dọc tẩu. Bỗng dưng, tôi mỉm cười, sự nhớ đến thứ chày đen pha trong chén nước mà ông đã uống hồi xưa để thoát ra khỏi cái chuồng kị của Cựu Hai...

Tuy nhiên, tôi cố gắng cảm thông với nỗi lòng của riêng ông: dùng men rượu để đánh tan mùi hôi của chén phân khỉ. Dùng hơi phả khí để thoát khỏi chuồng kị, để lập nên sự nghiệp bất thành linh Rối

lạc lõng với tuổi già đêm đêm dùng mùi thơm của nàng Tiên nâu để khoái trá mà gọi lại ký ức rồi đánh tan ký ức. Một cái vòng lần quần.

Ông hội đồng nói như thúc hỏi tôi :

— Sao im lìm quá vậy ? Té ra cháu vẫn chưa tin nỗi khổ nhục của tôi ngày xưa. Cháu giống hệt mấy đứa con ngớ ngẩn, bất hiểu của tôi. Cháu là cháu hó nghi tôi nói dối để giảng đạo lý, gây căm thù với thực dân Pháp.

Tôi đáp nhanh để ông hội đồng đừng giận :

— Dạ, cháu tin lời bác lắm lắm. Nhưng chuyện như vậy thiệt là...

— Thiệt là... làm sao ?

Tôi lúng túng, nói tiếp :

— Thiệt là xứng đáng ghi vào loại sách Tang-Thương Ngẫu Lục, Kim-Cổ Kỳ-Quan, Truyền-Kỳ Mạn-Lục, Lĩnh-Nam Trích-Quái gì gì đó. Thú thiệt với bác, cháu chưa đọc mấy quyển sách bắt bớ đó nhưng nghe qua cái tựa ngớ ngợ cũng đủ vui, đủ mệt và đủ tin cậy rồi.

SƠN NAM

LỜI CẢO LỖI

Trong mấy tháng cuối năm ta, tôi phải tình dưng ở đôi nơi xa Sài Gòn, nên không thể phủ đáp các bạn đã có thư riêng, gửi sách tặng, hoặc nhờ xem qua bài vở để chuyển lại cho tòa soạn.

Xin các bạn hiểu cho mà chẳng trách.

Tôi đặc biệt xin lỗi vài bạn họa sĩ tôi đã đến xin ý kiến mà vì lí do sức khỏe, tôi chưa kịp viết bài thì cuộc phòng vẫn tới kì phải kết thúc. Tôi mong sẽ có dịp in thành sách cuộc phòng vẫn về « Quan niệm Hội họa », để chuộc lại lỗi này: đăng ý kiến các bạn và bài Tổng kết, do tôi viết.

Ngũ / NGUYỄN-HỮU-NGU

ĐÂY, DƯƠNG-TRÍ-VIỆN
DUY NHẤT
CỦA TOÀN NƯỚC VIỆT

MỘT BUỔI SÁNG VỚI BÁC-SĨ GIÁM ĐỐC

A. — *Đôi lời thưa trước.*

Bệnh lao nguy hiểm vô cùng.
Bệnh cùi đau thương rất mụe.
Người ta sợ người lao.
Người ta ghê người bủi.

Và đã có những phong trào rầm rộ trên thế giới để giúp đỡ những cơ quan của chính quyền hoặc của đoàn thể có bổn phận điều trị hai hạng người xấu số này hoặc an ủi những người không may ấy.

Nhưng còn có một bệnh nguy hiểm hơn, đau thương hơn, đáng cho xã-hội loại người và riêng mỗi cá nhân quan tâm, một bệnh mà phần đông nhân loại mắc phải và mỗi ngày mỗi tăng — một bệnh rất cần tình thương của người đồng loại — một bệnh, mà bạn mà tôi, mà chúng ta, xét kĩ lại, ai cũng có thể vướng phải, không ít thì nhiều, một bệnh mà kẻ lâm phải



Bác-sĩ giám-đốc và bạn N. N. Í

bị xã-hội — và lắm khi bị cả người thân yêu — bỏ rơi, vứt ra bên lề cuộc sống, đó là « *bệnh điên* », nói theo danh từ y học, là *bệnh tâm trí*.

Bạn có giật mình không ?

ĐÂY, DƯƠNG TRÍ VIỆN DUY NHẤT...

Với cái đà tiến triển mãnh liệt của nền văn minh cơ-khí, với các trận gặt nóng và lạnh diễn ra khắp hoàn cầu, với hế n bọa một cuộc chiến tranh nguyên-tử có thể tiêu diệt cả sự sống trên trái đất này, và riêng ở nước ta gần hai mươi năm khói lửa tơi bời, cuộc sống ngày một gặt gao, chặt vật, dân cư dồn về các đô-thị lúc nhúc, ãn áo, bụi bặm... thì số người mà tâm rối, trí loạn, hành động bất thường, nói năng bất nhứt... đang tăng đến mức đáng sợ lo.

Mà thử hỏi, số phận của những người xấu số đáng cho ta lo sợ, công cuộc của bộ Y-tế về mặt này, nhà-thương độc nhất của ngành tâm trí, có được chúng ta chú ý, tìm hiểu và giúp đỡ đúng mức chưa?

Chúng ta phải thành thật mà đáp rằng : « Chưa. »

Vậy, mời bạn cùng chúng tôi dở trang « sử » của « nhà thương điên » ở toàn cõi... Liên-bang Đông-Pháp trước khi cùng chúng tôi đến tận nơi hỏi han, tìm hiểu.



Thời Việt-Miên-Lào còn thuộc Pháp, toàn cõi Đông-Dương có ba nhà thương điên.

Người Lào không có nhà thương nào về loại này. Dân Lào đã ít, người Lào vốn hiền, chắc có điên cũng là điên... lành, khỏi cần phải « nhốt ».

Người Miên có dương trí viện Takhmau ở Nam-Vang, cất xong năm 1940.

Người Việt ta có tới hai « nhà thương điên ». Một cất xong năm 1934 tại Vôi (tỉnh Bắc-Giang) ở Bắc, bị tàn phá trong

cuộc toàn dân khởi nghĩa năm 1945. Một cất cách tỉnh lỵ Biên-Hòa bốn cây số, cạnh đường thiên lí, bắt đầu xây dựng ngày 26-9-1914, được phép mở cửa ngày 10-8-1916, nhưng ba năm sau (ngày 21-1-1919), nhà thương điên đầu tiên của Liên bang Đông-Dương mới tiếp người « thân chủ » đầu tiên !

Và dương trí viện độc nhất hiện nay của toàn cõi nước Việt ta đã từng mang ba bốn « đời » tên.

Trước hết, là « *Asile d'aliénés de Bien-Hoa* » (Nơi nhốt những người điên ở tại Biên-Hòa), rồi đến « *Hôpital psychiatrique de la Cochinchine* » (Nhà thương dương trí của Nam-Ki) khi chiến tranh thế giới thứ nhì sắp nổ. Nước nhà thu hồi độc lập, dưới thời chánh phủ Trần-Văn-Hữu, tên được đổi khúc đuôi, « *Hôpital psychiatrique du Sud-Viet-Nam* » (Nhà thương dương trí miền Nam nước Việt); kể đến tên toàn toàn Việt khi chánh thể Cộng-hòa được ban hành : « *Dương trí viện Nam-Việt tại Biên-Hòa* » ; sau cuối năm 1955, do lời đề nghị của tòa Đại biểu chánh phủ, nhà thương được mang tên là « *Dương trí viện bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài* » để ghi ơn người bác-sĩ giám đốc Việt đầu tiên đã góp lắm công khó và để nhiều tâm trí vào cơ quan đặc biệt này của ngành y tế nước nhà.

Và có lẽ nay mai, viện bác sĩ sẽ có thêm một chữ để cho đúng với danh nghĩa : đó là chữ *tâm* *Dương tâm trí viện*, là cái tên tương lai của nó.



Bây giờ, mời bạn cùng tôi đến thăm cái « thế giới » đặc biệt này. Gọi là « thế

giới » vì dưỡng trí viện bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài chiếm một diện tích rộng 22 mẫu Tây, (:) gồm 133 nhân viên, bốn bác sĩ, 1644 người bệnh (2) và chứa trong lòng nó 86 gia đình nhân viên, 3 lớp học cho con cái nhân viên và người lân cận, khu trường tiểu, chăn nuôi, nghĩa địa, và có cả một con suối nhẹ nhàng uốn khúc.

Và trước hết, mời bạn cùng tôi tiếp xúc với bác sĩ giám đốc dưỡng trí viện.

B. — Cuộc phỏng vấn.

Bình hoa huệ trắng mát ở trên bàn tròn phòng khách của dưỡng trí viện khiến khách lạ mới viếng nơi này quên cái cảm giác ngại ngùng có sẵn lúc mới bước chân vào « thế giới người điên ». Mà ví dầu trong trí còn lớn vẫn chút e ngại gì thì cũng mất đi khi vị bác sĩ giám đốc trẻ tuổi ấy tươi cười bước ra phòng làm việc: vui vẻ bắt tay: cái bờ-lu trắng tinh, gương mặt đỏm đậm, đôi mắt hiền thoáng vẻ mơ màng sau đôi kính trắng, vầng trán cao, một ít râu lún phún..., tất cả nơi ông tỏa ra tình thân hữu và tài chịu đựng.

— Thưa bác sĩ, thời Pháp thuộc, hình như nhà báo không được phép tới thăm dưỡng trí viện ?

Thấy người đối diện chỉ mỉm cười, tôi chắc là tiếng đồn đúng sự thật, nên tiếp:

— Có lẽ tại « người ta » muốn che giấu những phương pháp trị bệnh thiếu tình người, trước đây thường dành cho người điên nặng, như trói cột, tạt nước ?

Cái mỉm cười trở thành một nụ cười hóm hỉnh.

— Nghĩ như thế là oan cho chúng tôi lắm đó. Sự thật là từ xưa tới nay, nếu

có xin phép trước, thì nhà báo vẫn được tới thăm dưỡng trí viện.

« Còn như trói buột và tạt nước là những biện pháp lỗi thời, không bao giờ được cả: y-sĩ tâm trí nhìn nhận là những phương pháp trị liệu. Và ngay thời Pháp thuộc, cũng đã có vài y sĩ cương quyết bãi bỏ những tệ đoan này.

« Còn cho rằng chúng tôi cấm không cho viếng thăm bệnh nhân vì muốn che giấu những tệ đoan ấy, nếu có là hoàn toàn sai. Đúng ra trong một vài trường hợp có sự cấm đoán thực, nhưng đó là cố ý che chở người bệnh, giúp họ mau lành như trường hợp đặc biệt của những người bị chống đối mãnh liệt với xã-bội hay chống đối hẳn với gia-đình, và vì bị nghi bị cảnh, không có lối thoát nên họ cuồng trí loạn tâm.

— Cảm ơn bác sĩ đã đính chánh một dư luận sai lầm có ảnh hưởng không hay cho dưỡng trí viện. Phải chăng người ta còn lầm tưởng rằng dưỡng trí viện là nơi để « nhốt » người điên không thể chữa khỏi ?

Người đối diện tôi gật đầu.

— Ông nói đúng. Thành kiến này chẳng những đã sai mà lại có hại. Tôi có thể nói dưỡng trí viện này là nơi tập trung các người bệnh tâm trí khắp nước cần phải điều trị lâu dài (3). Rõ ràng

(1) Nay thì nhường gần 2 mẫu cho Quân-y.

(2) Trong đó có 66 người bệnh điên ông can tôi sát nhà. 13 người bệnh điên bà can tôi sát nhà. 32 người bệnh ngoại quốc, 270 người mắc thêm bệnh lao, chỉ có 200 người bệnh trả tiền.

(3) Hiện nay ở khắp nước Việt tự do, còn có bốn trung tâm nhận người bệnh tâm trí: một ở Huế, một ở Đà-Nẵng, một ở Chợ Quán và một ở bệnh viện Cộng-Hòa.

ĐÂY, DƯƠNG TRÍ VIỆN DUY NHẤT...

hơn, đây vừa là nơi giữ, dưỡng và điều trị những người mắc bệnh tâm trí. Tôi xin dùng vài tiếng Pháp cho dễ hiểu. Nó vừa là « asile d'aliénés », vừa là « maison de soins », vừa là « hôpital ». Đây vừa là một nhà thương, chứ không phải là một nhà tù.

Tôi được dịp cười, hóm hỉnh :

— Nhưng thưa bác sĩ, đành rằng dưỡng trí viện chúng ta đây không phải là một nhà tù, nhưng sao lại có... giám thị ?

Đôi mắt nhà chuyên môn trở nên long lanh.

— Ông đã đưa ra vấn đề giám thị, tôi nhưn đây xin tỏ bày một điều tôi đang đeo đuổi là cố xin Bộ thay thế giám thị bằng y-á hay tá-riên, mỗi khi có giám thị về hưu hay thôi việc. Ngày vào dưỡng trí viện chỉ toàn có y-á hay tá-riên trông nom, săn sóc, coi chừng người bệnh, thì dưỡng trí viện mới hoàn toàn đóng đúng vai trò của mình.

— Có log hay giờ đây tuyển dụng giám thị có căn cứ tánh tình của họ không ? Vì phải chịu khó, chịu đựng...

Người giám đốc lắc đầu. Tôi hỏi tiếp :

— Còn dưới thời Pháp thuộc ?

— Tôi được nghe lại, thì lúc đó, ngoài cuộc thi chữ, một bài chánh tả, đôi bài toán gì đó, còn có một cuộc thi sức : thí sinh phải chạy bao nhiêu thước, nhảy dài, nhảy cao, leo dây... Cuộc thi về sức khỏe này là cuộc thi chánh.

— Nghĩa là họ thử sức chịu đựng thể xác các giám thị tương lai ấy, mà không thử sức chịu đựng tinh thần của họ ?

Chủ nhân khẽ cười. Tôi trở về với bệnh nhân.

— Ở dưỡng trí viện chúng ta, số bệnh phái nam chắc là nhiều hơn phái nữ ?

— Đúng vậy. Bệnh nhân đàn ông đông gấp mười bệnh nhân đàn bà (4).

— Còn bệnh nhân trẻ em ?

— Con số không đáng kể. Chỉ độ mười em.

— Theo bác sĩ, thì trên thế giới nói chung, và tại nước mình nói riêng, nam giới « điên » nhiều hay nữ giới ?

— Có thể nói rằng nam và nữ đều « bình đẳng » trước bệnh « điên ». Con số cách nhau không xê xích bao nhiêu. Sở dĩ ở các dưỡng trí viện, số bệnh nhân bên nam nhiều hơn nữ, là vì nam giới chúng ta sống ngoài xã hội nhiều, cởi mở hơn, nên bệnh tâm trí phát ra, dễ thấy, còn nữ giới vẫn sống trong gia đình, tánh vốn trầm, nên ít thấy. Thật ra thì cái mầm điên...

Tôi cười, và ngắt lời nhà chuyên môn y học.

— Có phải cái mà con nhà văn chúng tôi gọi là « vài cái hạt điên ? »

— Đúng thế. Thật ra thì trong trăm người, cái mầm điên nó có tới chín mươi người, chưa gặp « hoa cảnh tốt », nên nó chưa thành cây đó thôi.

— Thế thì số bệnh nhân lành hẳn hay bớt nhiều được cho về với gia đình, với xã hội có nhiều không ?

(4) 952 bệnh đàn ông, 660 bệnh đàn bà (người Việt).

— Ông cho phép tôi lấy số sách ra để trả lời cho đích xác. Đây :

NĂM	VÔ	RA
1954	285	237
1955	359	334
1956	577	354
1957	592	341
1958	538	369
1959	582	331
1960	456	166
1961	520	282
1962	508	428

« Chẳng nói, ông cũng thấy những con số trên đây chứng tỏ một khi bệnh nhân vô dưỡng trí viện rất có hi vọng ra, chứ không phải vô đây là ở lại viện, muốn năm cách biệt người đời. Lẽ dĩ nhiên không phải bệnh nhân nào xuất viện cũng lành mạnh cả. Có một số chỉ thu vào giảm thôi, và vì lẽ không còn nguy hiểm nữa, nên được cho ra. Trong tình trạng hiện tại, có thể nói 60% bệnh nhân có hi vọng chữa khỏi.

— Tỷ lệ này ở nước nào cũng giống nhau, hay là...

— Tỷ lệ này tăng giảm tùy theo phương tiện của mỗi dưỡng trí viện và tùy theo bệnh cũ, mới. Ở các nước Âu Mỹ, bệnh khởi phát là được điều trị ngay với phương tiện trị liệu tân tiến với dao, nên tỷ lệ này có thể tới 85 hay 90%.

— Bệnh tâm trí ở nước ta hiện nay tăng hay giảm?

— Lại xin để những con số trả lời giúp chúng tôi.

« Năm 1939, dưỡng trí viện có 80 bệnh nhân.

« Đến năm 1958 — nghĩa là 19 năm sau — số bệnh nhân lên 1.300.

« Năm 1960, có 1.500 người.

« Và năm 1962, hơn 1.600 người.

« Và lại đâu chẳng biết những con số này, hẳn ông cũng cảm thấy rằng bệnh tâm trí càng ngày càng gia tăng. Đó là tình trạng chung trong khắp hoàn cầu, chứ không riêng gì ở Việt-Nam.

— Bác sĩ có thể cho biết những nguyên nhân?

— Ta có thể nêu ra những nguyên nhân chính yếu sau đây : đời sống con người trong xã hội bị xáo trộn, sự phát triển vượt bậc của kỹ thuật, sự tập trung dân số chen chúc trong các đô thị lớn, những tệ đoan của xã hội còn được dung túng, các thú vui không lành mạnh, các bệnh phong tình hoa liễu, chiến tranh nóng, nguội v.v. ...

— Xin hỏi nốt bác sĩ về một lời đồn đãi nữa : sống gần bệnh nhân ăn bậy, nói xàm, tâm trí cuồng loạn, các nhân viên của dưỡng trí viện có thể bị loạn trí vì ảnh hưởng, như một số đồng người tin tưởng không? Riêng bác sĩ, có sợ bị « lây » chăng? Và có phải vì sự tin tưởng vừa nói mà nhiều người sợ không muốn chuyển về ngành tâm trí?

Người bị hỏi nhĩa tôi, vui vẻ :

— Ông cũng đã thấy qua cư xá nhân viên ở ngay trong vòng thành của nhà thương : trên 70 gia đình nhân viên, gồm trên 500 người nam, phụ, lao, ấu sống tại đây và phục vụ tại chỗ.

« Có những gia đình làm tại dưỡng trí viện từ đời ông cha đến đời con cháu.

« Có người phục vụ trong ngành này từ 10 đến 50 năm, sống bằng ngày gần bên các người bệnh tâm trí, nhưng chẳng thấy một ai bị loạn trí cả.

« Vây tin tưởng rằng bệnh điên *lây* hay có ảnh hưởng tới người sống gần, là hoàn toàn vô căn cứ. Chắc chắn như vậy, bệnh điên là một bệnh không lây.

« Sở dĩ rất ít người học ngành tâm trí, vì môn này là « người bà con nghèo » trong đại gia đình Y-học. Người bà con nghèo này, ai nấy cũng hắt hủi, không muốn nhìn nhận. Người y-sĩ trong dương trí viện tới nay được xem như viên quản đốc một trại giam hay một nhà tù, mà phạm nhân là những người bệnh tâm trí. Và chỉ trong mười năm nay thôi, nhờ những được liệu mới tìm ra, ngành tâm trí mới được chánh thức nhận nhận là một chuyên khoa và giới y-sĩ tâm trí mới bắt đầu được trọng vọng đôi chút. Chắc chắn trong một vài năm tới đây, ở nước Việt ta, sẽ có rất nhiều y-sĩ theo ngành tâm trí.

— Hỏi ở Pháp, bác sĩ đã theo học ngành này chưa?

— Tôi chỉ chú ý đến thôi, nhưng tôi được may mắn trong thời nội trú đến ở hai bệnh viện tâm trí, nên cũng học được ít nhiều cách thức tổ chức, trị bệnh . . .

— Bác sĩ là người giám đốc thứ ba của dương trí viện duy nhất ở nước Việt này, còn hai vị giám đốc đầu tiên . . .

— Hai bà: đàn anh tôi vốn là hai vị y sĩ Đơng - Pháp, đã từng làm việc tại dương trí viện, rồi lên làm giám đốc. Thật ra, heo chỗ tôi biết, tại nay nước ta chưa có vị y sĩ nào chuyên hẳn về

ngành tâm trí cả. Riêng tôi, vừa làm vừa học hỏi.

— Hiện nay, dương trí viện có đủ nhân viên chuyên môn để săn sóc bệnh nhân không? Khi hỏi nhân viên chuyên môn, tôi muốn hiểu đó là bác sĩ, y tá.

Một thoáng buồn hiện trên gương mặt người giám đốc.

— Tình trạng thiếu nhân viên chuyên môn hiện nay là tình trạng chung của ngành Y-tế nước nhà; tất nhiên cũng là hiện trạng của dương trí viện chúng tôi (5). Tuy nhiên, có một dấu hiệu đáng mừng là trong năm vừa qua, bộ Y-tế đã đặc biệt lưu ý tới vấn đề nhân viên chuyên môn ở dương trí viện: một y-sĩ và một y-tá (6), chuyên viên của tổ chức Y-tế quốc-tế, đã được mời tới nước ta, với mục đích nghiên cứu một chương trình đối phó với tình tâm trí và thiết lập một khoa huấn luyện y-tá chuyên môn về ngành này.

Một nhân viên văn phòng đến trình một xấp thư từ và giấy tờ đánh máy để ông xem qua và kí tên. Ông cáo lỗi và nhờ ông cán sự y-tế thay ông để tiếp chuyện chúng tôi.

— Thưa ông, người bệnh vô đây có mấy cách, và khi được nhận, họ phải qua những đoạn đường nào.

(5) Hiện nay dương trí viện có 1 bác sĩ giám đốc, 1 bác sĩ điều trị, 2 bác sĩ thường trú, 1 cán sự y tế, 1 nữ dược tá, 11 y tá (5 nữ), 4 y tá phụ (2 nữ), 1 thí nghiệm viên, 1 nữ cán sự xã hội, 81 giám thị (28 nữ)

(6) Đó là bác sĩ Haisch và nữ y tá Jacqueline Kneopkens, vừa mất làm rồi ở Sài Gòn và tên được lấy đặt cho trại Quan sát của dương trí viện.

— Bệnh nhân vào đây có ba cách. Một là tự nguyện vào; hai là bởi gia đình đưa đến; ba là do nhà cầm quyền bắt giải đến.

« Bệnh nhân mới vô được ở tại trại Quan sát. Mau là một tuần, lâu là vài tháng. Rồi tùy theo bệnh tình họ mà cho ra hoặc gởi đi những trại khác, thể theo họ ở lớp bệnh nào. Đại khái phân chia ra như sau :

- Bệnh nhân mắc thêm bệnh thường khác, lây hay truyền nhiễm,
- Bệnh nhân la lối, phá phách,
- Bệnh nhân tinh vờ vờ,
- Bệnh nhân thiệt tình,
- Bệnh nhân tật nguyện,
- Bệnh nhân giết người hay bị án tử.

— Thế ở đây không sắp bệnh nhân theo nguyên nhân gây bệnh : hạng vì tiền, hạng vì tình, hạng vì danh, hạng vì gia truyền chẳng hạn.

— Thừa không. Nguyên nhân căn bệnh lẫn bởi sẽ tìm hiểu; chứ lúc đầu, thì muốn biết cũng khó. Người bệnh và thân nhân họ ít bao giờ chịu nói thiệt.

— Có phải bệnh nhân ở đây đều do nhà thương Chợ-Quán gởi lên ?

— Không đúng hẳn thế. Thường thì do nhà thương Chợ-Quán gởi lên, cũng có khi ở tỉnh gởi ngay lên, hoặc tự nguyện vào nằm, trường hợp này phải có bác sĩ chứng nhận tâm thần bất an.

— Bệnh nhân ở đây có mấy hạng ?

— Có hai hạng : hạng thí và hạng trả tiền. Hạng sau này chia làm ba : hạng ngày 100\$, hạng ngày 50\$, hạng ngày 30\$. Tiền có khác, nhưng chỉ khác



Cuộc phỏng vấn

có phải ăn, chứ còn chỗ nằm và việc săn sóc, thuốc men thì cũng như nhau.

— Muốn nằm dưỡng tâm trí ở đây mà khỏi trả tiền thì phải có điều kiện gì ?

— Phải nằm ở nhà thương Chợ-Quán trước, rồi được bộ Nội-vụ ra nghị định theo lời đề nghị của bộ Y-tế.

— Chẳng hay bây giờ còn có dùng phương pháp chạy điện không ? Và chạy điện có phải là một phương pháp điều trị không ?

— Chạy điện, hay nói đúng hơn, « kích điện » (tiếng Pháp gọi là électro-choc) được nhiều nhận là một phương pháp điều trị bệnh tâm-trí từ năm 1938. Kích động có tác dụng gây một cơn động kinh nhân tạo. Tôi bây giờ cũng chưa biết tại sao kích điện lại trị được nhiều chứng bệnh tâm trí. Vì lẽ đó nên phương pháp này thiếu căn bản khoa học. Ngoài ra, kích điện bị trách là một phương pháp dã man, vô nhân đạo. Ngày nay,

khích điện bị xem như quá thời vì khoa tâm trí đã tìm ra nhiều môn thuốc mới cũng như nhiều phương pháp điều trị mới.

— Khoa tâm phân học (psychanalyse) có giúp được gì trong việc trị bệnh tâm trí và ở vịnh chúng ta có áp dụng chăng?

— Khoa phân học đã đóng góp một phần đáng kể trong việc trị bệnh và viện dưỡng tâm trí nào cũng có áp dụng, không ít thì nhiều.

Bác-sĩ trở qua phòng khách; tôi cảm ơn ông cán sự y tế, rồi quấy rầy tiếp người giám đốc:

— Bác sĩ có dự tính gì về việc trùng tu và mở mang các phương tiện vật chất cũng như trị liệu cho dưỡng trí viện không?

— Bộ Y-tế đang thực hiện lần lần một chương trình cải tổ các bệnh viện trong toàn quốc. Theo chiều hướng đó dưỡng trí viện cũng đang xúc tiến các công tác tu bổ, chỉnh đốn hay mở mang các cơ sở. Đại khái, trong những giai đoạn đầu là cung cấp cho người bệnh đầy đủ tiện nghi vật chất, thiết lập những cơ sở trị liệu để đối phó hữu hiệu với các loại bệnh tâm trí.

« Những công tác đã và đang tiến hành có thể tóm tắt như sau:

- hoàn thành trại quan sát;
- chỉnh đốn và tu bổ các trại bệnh;
- hoàn thành khu công tác trị liệu;
- sửa sang nhà bếp;
- đặt lại hệ thống nước;
- thiết lập một câu lạc bộ.

— Trong những công tác đang tiến hành, bác sĩ có nói đến khu công tác

trị liệu. Danh từ này có lẽ là một danh từ mới chăng?

— Chúng tôi dịch tiếng Pháp: *ergothérapie*. Công tác trị liệu là một phương pháp trị liệu riêng biệt của khoa tâm trí. Đó là trị bệnh bằng cách gây việc làm cho bệnh nhân, việc làm bằng ngày được xem như là một phương thuốc. Thậm chí có vài nhà tâm trí Âu, Mĩ đi tới việc ra « toa làm việc » cho bệnh nhân. Cũng như toa thuốc, trong « toa làm việc », ta thấy chỉ định rõ người bệnh làm việc gì, trong bao lâu, cũng như thế phải dùng thuốc gì và uống hay chích mấy ngày vậy.

« Khu công tác trị liệu của dưỡng trí viện mong đi tới mức tinh vi ấy, nhưng sẽ áp dụng triệt để phương pháp gây việc làm thích thú cho bệnh nhân và thích ứng cho mỗi trường hợp. Những phòng may, thêu, dệt, phòng hội họa, phòng mộc, phòng rèn, và đặc biệt nhất là phòng nữ công, gia chánh sẽ đặc biệt là những thí điểm công tác vừa giúp bệnh nhân khuấy khỏa cơn bệnh, vừa điều hòa trí năng và hoạt năng, khiến bệnh nhân thấy mình còn có ích cho xã hội, vừa giúp cho bệnh viện gây quỹ.

— Tôi chắc rằng quý sẽ dỗi dào: sẽ người bảo tâm mua ủng hộ các món đồ da bệnh nhân làm ra chắc là không ít. Hẳn là lễ khánh thành sẽ cử hành ngay mai và chừng ấy chắc ban giám đốc không quên báo chí chứ?

Ông gật đầu.

— Lễ khánh thành sẽ cử hành trong thời gian gần đây. Sẽ có đại diện bộ Y-tế, các ngoại giao đoàn đã viện trợ

tài chính để hoàn thành và trang bị khu này. Và lẽ dĩ nhiên là chúng tôi rất hân hạnh đón tiếp anh chị em làng báo ngày hôm ấy.

— Lúc này, ông các sự y tế có cho tôi biết có số người tự động vô dưỡng trí viện. Chẳng hay số này có đông không, và có nên khuyến khích đồng bào có thân nhân bắt đầu có bệnh tâm trí đến khám bệnh hay trực nghiệm tâm trí tại dưỡng trí viện không?

— Số bệnh nhân tự động đến đây điều trị không đông lắm. Phần nhiều là bệnh nhẹ và chỉ « làm khách » chúng tôi trong một thời gian ngắn. Ai cũng biết phòng bệnh hơn là chữa bệnh. Bệnh tâm trí cũng như những bệnh khác nếu chẩn bệnh sớm, điều trị sớm, thì có nhiều hi vọng khỏi mau. Hễ thấy có triệu chứng gì bất thường thì ta nên đi khám bệnh ngay.

« Bệnh thường, bệnh tâm trí phát khởi với những triệu chứng kì lạ, người mê tín sẽ cho là ma quỷ bắt hay thần thánh phạt, nên các ông thầy pháp, thầy bùa, thầy ngãi mới được cái hân hạnh chữa chạy các bệnh này trước người y sĩ. Đó là điều rất đáng tiếc. Hiện nay, dưỡng trí viện chưa có phòng ngoại chẩn, nên chỉ nhận bệnh nhân nằm điều trị mà thôi.

— Tôi có nghe nói ở Âu Mĩ, có một số bệnh viện tâm trí theo chế độ tự trị. Vậy xin bác sĩ cho biết chế độ ấy ra sao, có những lợi ích gì, và nước ta có thể áp dụng được không?

— Ở Pháp, có một loại bệnh viện theo chế độ tự trị. Những bệnh viện này vẫn nằm trong hệ thống bộ Y-tế nhưng

được tự trị về tổ chức (tài chánh và hành chánh) cũng như về chuyên môn.

« Qui chế tự trị, ngoài sự ích lợi tổng quát đối với nền kinh tế quốc gia, còn giúp ích cho bệnh viện gia tăng phương tiện hoạt động, mà kết quả là việc điều trị bệnh nhân thêm phần hữu hiệu.

« Lấy kinh nghiệm của hệ thống bệnh viện của Pháp thì qui chế tự trị có thể áp dụng trước nhất tại các bệnh viện tâm trí.

« Và theo chỗ tôi biết, thì vấn đề tự trị bệnh viện đang được bộ Y-tế nghiên cứu ».

— Trong các loại bệnh điên, loại nào khó trị hơn hết?

— Đó là loại di truyền và loại mà các cơ quan trong người bị vi trùng tàn phá, ví như điên vì bệnh giang mai, bệnh thương hàn, bệnh sốt rét...

Kiểm bài việc đó một hồi dài. Tôi toan đứng dậy cảm ơn và cáo từ, thì chợt một câu hỏi tò mò đến với tôi:

— Xin phép hỏi bác sĩ một câu chót không mấy dính líu đến bệnh tâm trí. Tôi có được xem cuốn sách nhỏ « *Điên? Dưỡng trí viện?* » của cố bác sĩ giám đốc Nguyễn-Văn-Hoài, thấy dưỡng trí viện mở cửa ngày 10-8-1916, mà mãi đến 21-1-1919 mới có bệnh nhân tới dưỡng bệnh. Bác sĩ có thể cho biết tại sao mà « nhà thương điên » đầu tiên của Liên bang Đông-Pháp lại ế khách đến thế?

— Chính đó cũng là điều mà trước kia tôi lấy làm lạ. Nhân viên nhà thương này ở không lãnh lương trong hai năm rưỡi trời. Tôi thử tìm nguyên nhân, thì

thấy lúc ấy đang ở thời Pháp-Đức đánh nhau, nhà cầm quyền lơ là về mặt này cũng có, mà gia đình những người bệnh vì quá thương người thân và cũng vì quá sợ « nhà thương điên » mà cố tình giấu giếm ..

— Thế thì hẳn người « khách hàng » đầu tiên của dưỡng trí viện là người bệnh bị nhà cầm quyền bắt đưa đến !

— Quả thế. Và đó là một người phái nữ.

— Bác sĩ có thể cho biết người khách lâu năm nhất của dưỡng trí viện ở đây bao lâu.

— Tôi không nhớ tên, nhưng người ấy thuộc vào lớp « mở đường khai lối » và vừa mất cách đây 5 năm.

Tôi siết tay bác sĩ giám đốc vừa nói :

— Nghe bác sĩ bày tỏ nãy giờ, và xét lại tâm trí mình, sao tôi muốn làm người khách mới nhất của quý viện quá !

Bác sĩ giám đốc siết lại tay tôi vừa cười, thông cảm.

NGUYỄN-NGU-Í

Kỳ sau : Một buổi lạc vào « thế giới người điên ».

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Siền Telephone : 20.821 SAIGON

SINH-HOẠT

VỀ BÀI ĐIỂM-SÁCH CỦA CÔ PHƯƠNG-THẢO

Mấy lời phân trần

● BANG-BÁ-LÂN

L. T. S. — Sau khi đăng bài Điểm sách « Kỳ-niệm văn, thi sĩ hiện đại » chúng tôi có nhận được những lời phân trần sau đây của ông Bang-Bá-Lân mà chúng tôi vui lòng đăng lên để bạn đọc rộng đường phê phán.

Trong tạp-chí Bách Khoa số 143, mục Điểm Sách, cô Phương-Thảo đã có nhã-ý dành cho cuốn « Vài kỷ-niệm về mấy văn, thi-sĩ hiện đại » của tôi vừa phát hành những tám trang giấy đặc. Việc đó chứng tỏ cô đã để nhiều thì-giờ đọc kỹ cuốn sách mới ra và dành cho nó rất nhiều « sốt sáng »! Tôi xin cảm ơn cô.

Sách phê-bình phải có khen có chê, vì « nhân vô thập toàn », và văn thơ — cũng như người — có thể nào toàn bích! Hoài-Thanh — ngày trước — viết quển « Thi-nhân Việt-Nam », vì khen nhiều mà đã bị bao lời chê trách; thậm chí có kẻ còn tung ra dư-luận là ông « ăn tiền » của các thi-nhân! (1) Ở đây, các văn, thi-sĩ đều là người quen biết của tôi, tôi lại càng

phải thận trọng, vô tư để tránh sự ghen ghét, hễu lăm và nhất là để cho những lời khen của tôi được người đọc chú ý và khỏi bị xuyên tạc.

Cô Phương-Thảo đã bỏ hết những lời khen (phần quan-trọng của cuốn sách) và dụng tâm chỉ nhặt toàn những lời nói về khuyết điểm (rất ít) rải rác đó đây, đem cắt xén, vá chắp lại cho thêm nặng-rề, cốt để tuyên-bố rằng tôi muốn « đào huyết chôn gáp » các văn, thi-sĩ đồng thời để khỏi bị che lấp!

Tôi đã gọi các bạn ấy là văn, thi-sĩ, tôi lại viết sách giới-thiệu các bạn ấy, mà

(1) Theo tờ cáo-bạch (prospectus) kèm theo bản in « T. N. V. N. » lần thứ hai (1943).

tất cả đều *dở* hết (theo như cô Phương-Thảo đã nói), thì sao còn xưng gọi là văn, thi-sĩ? Tôi tưởng cũng không cần phải dài dòng về điểm này, chỉ xin trích một đoạn trong *mấy lời nói đầu* mà tôi đã viết, bạn đọc chắc đủ thấy rõ rồi: « Trong số mười văn, thi-sĩ mà tôi đưa ra giới-thiệu hôm nay, có người có thể sẽ thành « bất tử », có người rồi ra chỉ còn là « vang bóng một thời », có người đã tự tạo được một vòng hào quang khá rực-rỡ, có người chưa có mấy tiếng tăm; nhưng tất cả đều đã ít nhiều đóng góp vào công việc xây dựng lâu dài văn học Việt Nam với tất cả khả năng và tinh huyết. Riêng một điều đó cũng đáng kể rồi... »

Bây giờ tôi xin phép bạn đọc đi sâu vào chi-tiết chút nữa để thêm minh chứng:

● Về cái tên sách, nhan-đề đầy đủ là « *Vài kỷ niệm về mấy văn, thi-sĩ hiện đại* ». Họ-sĩ trình bày bìa thấy rậm-rạp quá không đẹp, nên đã tự ý bỏ bớt đi mấy chữ, còn lại: « *Kỷ niệm văn, thi-sĩ hiện đại* ».

Chúng tôi đều nhận thấy nhan-đề này có hơi giản lược không được sáng nghĩa, nhưng nghĩ bên trong còn có hai trang in lại nhan-đề đầy đủ thì chắc độc-giả cũng thông-cảm mà thế tất cho. Họ-sĩ có ni-khố ính, cứ cố chấp bắt lỗi, thì tôi — vì đã « ni sinh » cho mỹ thuật — xin nhận lãnh tất cả. Vậy cô Phương-Thảo bắt bẻ, tôi xin nhận. Nhưng chỉ hơi tiếc là cô đã quá nặng lời: Cô bỏ ra gần trọn một số báo để bẻ về mấy chữ ấy, chỉ cốt để được hạ bút viết rằng: « Tên sách « *Kỷ niệm văn, thi-sĩ hiện đại* là một

ngghi-nghĩa, nói lên một sự giản ước vô lối đi ngược tinh-thần tiếng nói. Đó là một điều rất khó chấp nhận khi nó được in chữ lớn ngoài bìa và khi tác-giả là một giáo-sư dạy môn Việt-văn ở các cấp bậc Trung-học ».

Nhưng cô Phương-Thảo nhìn lỗi người thì sáng mà nhìn lỗi mình lại rất mờ. Trong bài « *điểm sách* » của cô có rất nhiều lỗi văn-phạm và những chữ dùng bừa bãi. Ngay trong câu vừa trích trên đây, ta đã lợm được một lỗi về chữ dùng « vô lối » (1) và một lỗi văn-phạm nữa: *Ngược dòng, ngược chiều* thì được; nhưng *đi ngược tinh-thần* thì thiếu chữ *với* đấy. cô ạ! Còn nữa! Vẫn trong bài « *điểm sách* » của cô mà tôi đang trả lời, tôi thấy nhan-nhan những lỗi mà tôi chỉ xin kể ra đây một ít làm thí-dụ mà thôi. Cô Phương-Thảo viết: « *Tam lại, về hai nhà thơ có nhiều tiếng tăm đã được đề cử đi ra quốc-tế ngày nào... « Đi ra quốc-tế là đi.. thế nào, hở cô Phương-Thảo? Và đây nữa: « Tuy nhiên, trình bày như vậy sợ rằng chúng ta cũng không hiểu hết dụng ý Bàng-quân ».* Ở chỗ khác, ông viết: « *Bàng-quân không phải đào huyết chôn gắp các người đi trước của mình... »* Trong câu trên, cô Phương-Thảo có thấy thiếu chữ gì không! Và câu dưới thừa một chữ gì, bác bây giờ cô đã rõ!

● Cô Phương-Thảo đã kích lỗi phê-bình dựa vào sự quen biết của tôi, chèn rằng quan-điểm phê-bình ấy « đã rút lui về trong một thời-không hiện đại, giữa những biên giới quốc-gia chật hẹp... » để rồi mĩa-mại kết luận rằng: « Ở đây, không

khéo lại thêm một quan-điểm phê-bình mới mẻ, tạm gọi là *quan điểm phê bình gia-tộc* ! Vô tình hay cố ý, cô Phương-Thảo đã quên cái dụng ý của tôi trình bày ở ngay đầu sách. Tôi không hề chủ trương chỉ quen biết tác-giả mới có thể phê bình (lại ai chẳng biết « văn tức là người » !), mà chỉ muốn đưa ra một *khía cạnh* trong việc phê-bình, mong làm thỏa mãn phần nào một vài đòi hỏi của người yêu văn thơ. Xin trích ngay một đoạn ở đầu sách của tôi để chứng minh điểm này : « Nhiều lúc ngâm đọc những bài thơ, đoạn văn ưa thích, tôi thường tự hỏi : « Không biết tác-giả có thói như mình không ? Đây có phải bài thơ, đoạn văn mà tác-giả ưng ý nhất không ? » Đồng thời với những câu hỏi này — những câu hỏi thật khó trả lời — tôi bỗng nảy ra ý ước ao giá có những phê-bình gia cùng thời và quen biết các thi, văn-sĩ ấy làm cái việc : mà mình đang muốn biết này, há chẳng hay lắm ru ! Ý nghĩ ấy cứ ám ảnh tôi hoài, nhất là khi tôi đọc những bài phê-bình văn-học hoặ : chính tôi phải làm việc bình giảng văn thơ. Mắt nhìn những dòng chữ nhảy nhót mà lòng tôi thắc-mắ : hoang-mang... Tôi hoài nghi tự hỏi : « Có thật tác-giả có tư-tưởng này, có dụng ý kia, có tâm sự đó ? Hay tất cả chỉ là vô đoán ? » Rồi sự thắc-mắ : trên đưa tới kết luận này : « Muốn phê-bình thật đúng một nhà thơ, nhà văn nào, phải quen biết nhà thơ, nhà văn ấy ». Và đứng vững ở quan-điểm đó, tôi có ý định viết một quyển sách phê-bình văn-học để làm thỏa mãn phần nào những người ưa thích văn thơ có những đòi hỏi như tôi... »

● Cô Phương-Thảo cho rằng tôi sơ dĩ đặt Nguyễn-Nhược-Pháp và Nguyễn-Hiến-Lê « lên đầu sách theo đúng thứ-tự của sự trân trọng » là vì hai vị đó đã khen ngợi tôi nhiều, và tôi đã cố ý trích in những lời khen ấy (mà Cô Phương-Thảo cho là những lời khen ngợi xã-giao) để tự đề cao. Tôi có ý ấy hay không, xin để độ-riả của tôi phê phán. Tôi chỉ xin trả lời Cô Phương-Thảo về điểm « thứ tự trân trọng » rằng : Không có sự hơn kém, trọng khinh trong việc đề người sau kẻ trước. Tôi giới-thiệu Nguyễn-Nhược-Pháp đầu tiên, vì anh là người mà tôi quen trước hết và đã mất rồi ! Còn nhà văn Nguyễn-Hiến-Lê, tôi để giữa Nhược-Pháp và Anh-Thơ chỉ là muốn xen lẫn văn với thơ để cho có sự thay đổi làm vui người đọc, cũng như tôi đã đặt nhà văn Toan-Ách giữa hai nhà thơ Nguyễn-Vỹ và Phạm-Đình-Tân. Còn những lời khen ngợi của Nguyễn-Nhược-Pháp và Nguyễn-Hiến-Lê có phải vì xã-giao như cô Phương-Thảo đã nghĩ hay không, tôi thấy không cần phải biện bạch nhiều lời, chỉ xin thưa rằng những lời viết về tôi của Nguyễn-Hiến-Lê là những lời in trong sách của anh và được viết ra từ trước khi anh quen biết tôi. Việc trích in một đoạn trong thư của Nguyễn-Nhược-Pháp cũng chỉ là để làm cho sáng tỏ câu chuyện, chứ nếu tôi muốn tự đề cao (như cô Phương-Thảo nghĩ) thì đã trích in những lời anh phê-bình tôi (người mà lúc đó anh chưa quen biết) trên báo L'Annam Nouveau. Không, tôi không hề có ý nghĩ mà cô Phương-Thảo đã gán cho tôi. Chính trong đoạn nói về Nguyễn-Nhược-Pháp, tôi đã có viết : « Hơn hai

mười ăn qua rồi, kiểm điểm lại những sáng tác của mình, tôi không khỏi buồn rầu và hổ thẹn, vì nhận thấy không xứng đáng với lòng tin tưởng của anh đối với tôi!» (trang 22).

● Phê bình đoạn tôi viết về thi-sĩ Đông-Hồ, cô Phương-Thảo viết: « Tác-giả đã dâng nguyên văn cả bản tiểu-sử khá nhiều chi-tiết của Đông-Hồ gửi đến cho mình rồi ghi chú thêm: « Đọc những dòng tiểu-sử trên đây do chính tác-giả gửi cho tôi và tôi để nguyên văn chỉ bỏ bớt ít nhiều chi-tiết không quan-trọng, bạn đọc chắc cũng hiểu được đại khái nhà thơ Đông-Hồ là người thế nào ». Người ta không rõ qua cái sự kiện « tôi để nguyên văn » và câu ghi chú trên đây nhà thơ họ Bàng có dụng ý gì để giới-thiệu thêm Đông-Hồ với các độc-giả ».

Tôi có dụng ý gì? Thì mấy trang tiếp sau (91, 92) đã nói rõ. Rằng: Đông-Hồ « tiếp tôi với vẻ niềm nở rất Á-đông, nghĩa là vui mà không ồn, lặng lẽ nhưng thân mật, lúc nào cũng khoan thai, cũng nhỏ nhẹ... Đông-Hồ đúng là một trong số ít nhà thơ của thế hệ cũ còn sót lại... Ông như luôn luôn hút thở cái không khí Tống, Đường; sống nếp của Tô Đông-Pha, Lý Bạch... Bởi vậy, ta không lạ thấy giữa cuộc đời vật-chất cạnh tranh ráo riết, Đông-Hồ vẫn sống nếp sống riêng của ông: chậm rãi, nhàn-nhà, không chen, không vội... v. v.

Và, như vậy, tôi đã không viết lại tiểu-sử của ông, vì muốn để độc-giả nhận thấy rằng giữa lúc người ta dùng chữ một cách bừa bãi, giữa lúc nhiều người trong chúng ta không phân biệt rõ « tự » với « hiệu »

khác nhau thế nào thì ít ra cũng có một người bề tưng nét chữ (chiết tự), nâng-niu ve-vuốt từng lời như một giò lan quý.

Cô Phương-Thảo còn viết: « Riêng Đông-Hồ có một chiếc ảnh treo trong thì họ Bàng đã kịp ghi vào dưới một câu: « Hình chụp năm còn trẻ » có lẽ để cho các nữ độc-giả bốn phương khỏi lăm... » Tôi ghi như vậy vì không được rõ hình Đông-Hồ chụp vào năm nào, trong khi hầu hết các hình khác đều có ghi rõ năm chụp (để hợp với tính-cách kỹ niệm).

● Về Vũ Hoàng-Chương, cô Phương-Thảo — vô tình hay cố ý — đã trích sai cả những lời tôi nói. Cô viết: « Về Vũ-Hoàng-Chương, họ Bàng phát giác thêm cho chúng ta thấy rõ tác-giả của *Máy* và *Say* đã bị *thiếu* thuốc phiện tàn phá thế nào... » Rồi ông nhào mạnh: « Tác-giả còn cho ta rõ thi-sĩ họ Vũ là kẻ thất vọng vì tình nên phải đi sâu vào tuyệt lạc, phải ghiền gặp nặng lam cho cuộc đời tàn tạ như kẻ chết nửa đời... ».

Tôi xin thanh minh rằng cô Phương-Thảo đã nói thêm bớt, nhất là chữ « thiếu » tôi không hề viết bao giờ: Còn muốn hiểu rõ và đúng về điểm mà cô Phương-Thảo vừa nêu ra, cần phải đọc cả đoạn văn tôi đã viết mà ở đây tôi không thể nhắc lại được. Vì tôi đã để nhiều trang để phân tích cả *say* của Vũ-Hoàng-Chương qua những văn thơ của anh phần nhiều làm từ trước năm 1945. Người ta cố ý nhấn mạnh vào sự « ghiền gặp » (!) để gán cho tôi cái ý không tốt đối với thi-sĩ họ Vũ. Thực ra, *say* chẳng là một trong « tứ đồ trường » đấy ư? Vậy mà ngày nay người ta thường

thức những văn thơ chếh-choáng hơi men của Lý-Bạch, Tản-Đà, đều thích thú ngợi khen mà chưa từng có ai chê hai vị ấy là nát rượu ! Ấy là Lý-Bạch, Tản-Đà đã lớn tiếng ca tụng rượu không thêm đếm xỉa đến đời ; Vũ Hoàng - Chương, trái lại, cay đắng nhận rõ cái hại của « nàng tiên nâu » : đó chính là điểm luân-lý đáng kể trong thơ họ Vũ vậy.

● Cô Phương-Thảo còn viết : « Thi-sĩ họ Bàng còn cho ta biết nữ-sĩ Ngân-Giang rất thích thú hai câu thơ của tác-giả như sau :

Tương tư thuyền như sóng dài,

Tương tư là có hai người nhớ nhau !

... Đồng thời họ Bàng không quên nói úp nói mở để người ta hiểu Ngân-Giang đã tương tư mình ra sao. Nhờ thế, người ta hiểu Bàng Bá-Lân tốt số đào hoa ... »

Đây chỉ là một chi-tiết trong đoạn trình bày kỷ-niệm về Anh Thơ, và là lời *Anh-Thơ thuật lại với tôi* (như đã viết rõ ràng trong sách) khi trao cho tôi bài thơ « Tương tư » của Ngân-Giang. Đọc đoạn này trong sách của tôi, ai cũng hiểu là hai câu thơ trên chỉ gợi ý cho Ngân-Giang viết bài « Tương tư » mà thôi. Và lại, ngay sau đó tôi đã viết : « Vì chuyện đưa thơ và mấy bài thơ đăng báo này mà hồi đó trong giới văn-ngệ Bắc - Hà nổi lên ít nhiều tiếng si-sào với những giả-thuyết vô căn cứ ... Sự thực — như tôi vừa trình bày — chỉ có thế thôi ! Tôi

không hề gặp Ngân-Giang lần nào, không hề biết mặt nàng nữa ! » (trang 71).

● Sau cùng cô Phương-Thảo hạ bút : « Chúng ta tin rằng thế nào sách của Bàng-quân cũng sẽ bán chạy. Bởi vì ngoài các di ả h, chân dung, ngoài những thủ bút, chữ ký, ngoài những tích cổ, tích xấu, tâm tình của văn, thi-sĩ, tác-giả còn bán được cả những đoạn văn thơ thích nhất của họ, công-trình nào tủy của họ. Như thế, Bàng-quân sẽ có triển vọng nhờ tác-phẩm này mà được ả lợi lẫn danh... »

Sách tôi viết không phải là một tu-ễn tập thi văn, nên — mặc dầu nhiều vị đã có hảo ý rộng-rãi với tôi — tôi chỉ trích in ít bài thơ, văn đủ để giới-thiệu tác-giả mà thôi. Nói như cô Phương-Thảo thì những tập văn-tuyển, thi tuyển đã xuất bản từ trước đến nay đều là « ăn không » công-trình nào tủy của văn, thi-sĩ cả sao ? Hơn nữa, sự thực đã từng cho ta thấy rằng không phải tất cả những tuyển tập có đủ các điều-kiện mà cô Phương-Thảo nêu ra đều bán chạy !

Bây giờ tôi đã hiểu quá rõ cô Phương-Thảo. Cho nên đến câu này của cô : « Tóm lại, Bàng-quân thật là sở trường về thơ tuy không sở trường chút nào về sự khiêm tốn », tôi tưởng không cần phải biện bạch dài dòng mà chỉ xin nói vắn tắt rằng : Về sự *khiêm tốn*, xin để công luận phẩm bình ; còn điểm *sở trường về thơ* xin trả lại cô, tôi không dám chần !

BÀNG-BÁ-LÂN

★

**Một vài quan điểm trong vấn
đề trao đổi văn hóa giữa
Việt-Nam và Nhật-Bản (1)**

NGUYỄN-NGU-Í

Không bao giờ thành ngữ « năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà » đúng như thời buổi chúng ta đây. Nhu cầu của cuộc sống có mà tiện lợi do những hệ thống giao thông càng ngày càng nhanh chóng nhờ những phát minh tân tiến của khoa học cũng có.

Con người lại gần nhau hơn nữa : người nước này nước nọ có thể nói chuyện với nhau, thấy nhau, các quốc gia nay như thể những người trong một đại gia đình. Thì tìm hiểu lẫn nhau, trao đổi những quan điểm dị đồng — nhất là trên phương diện văn hóa là điều kiện cần nhất để cho đại gia đình nhân loại được hòa thuận tương thân tương ái.

Nước Việt và nước Nhật cũng ở trong khu vực Á-Châu, cùng ở trong một hệ thống văn hóa truyền thống Á-Châu, tại nếu cả hai dân tộc Việt, Nhật « đều tiến thêm về việc trao đổi văn hóa thì không những tinh thần thiện, hiểu biết giữa hai dân tộc Việt-Nhật còn phát triển thêm, mà còn có thể đóng góp một phần rất xứng đáng trong việc xây dựng, phát triển một nền văn hóa Á-Châu và thế giới toàn thịnh nữa là khác »

I. — Những tương quan tương liên giữa hai quốc-gia Việt, Nhật

Trước hết, là điểm địa lí (cùng ở trong vùng Cực-Đông của Châu-Á) khí hậu

(nhất là với miền Bắc nước Việt), sau đến nhân chủng cũng thuộc về những dân tộc mà nguồn gốc khai-thỉ không được ghi chép rõ ràng, do sự hỗn hợp của các giống người Mã-Lai, Nam-Dương và Mông-Cổ). Và « nếu thả một người Nhật vào trong xã-hội Việt, hoặc một người Việt vào trong xã-hội Nhật, nếu những người này không nói tiếng bản xứ của họ, thì rất khó lòng phân biệt đây là người Việt hay người Nhật ».

II. — Nguồn gốc văn-hóa của hai dân tộc Việt, Nhật

Nền văn-hóa Việt đã chịu ảnh hưởng đậm đà nền văn học Trung-Hoa, cũng như nền văn hóa Nhật, đều này là cho hai nền văn hóa Việt, Nhật có nhiều điểm giống nhau.

Sinh hoạt xã-hội, và cả ngôn ngữ, văn tự của Việt và Nhật đều bắt nguồn từ sinh hoạt, ngôn ngữ, văn tự của dân tộc Hán.

III. — Những điểm dị đồng của hai nền văn hóa Việt, Nhật

« Ngoài những tánh cách biệt dị do phong tục, do địa phương và do dân tộc tánh mà có, giữa Việt và Nhật người ta thấy có nhiều điểm tương đồng về quan niệm gia-đình, về sợi dây liên lạc giữa mọi người trong gia-đình, cũng như về quan điểm nghi lễ tôn-giáo của gia-đình ».

Nhờ những điểm giống nhau trên đây mà người Nhật và người Việt chúng ta dễ thông cảm nhau hơn trong việc đổi trao văn-hóa cho nhau.

(1) Cuộc nói chuyện của ông Đoàn-Văn-An tại Trụ sở Tổng Hội Giáo giới V.N. ngày 13-1-1963.

IV.— Cách thức hấp thụ văn học ngoại quốc của hai dân tộc Việt, Nhật

Có hai giai đoạn, hai khu vực khác nhau. Giai đoạn đầu : hấp thụ văn hóa Đông-Phương.

Ở Việt, chịu ảnh hưởng văn học Ấn-Độ và Trung-Hoa, nhưng chịu ảnh hưởng Trung-Hoa nhiều hơn, và không chịu thoát li ảnh hưởng ấy. Giai đoạn kế : hấp thụ văn hóa Tây-Phương.

Người Việt vội vàng bỏ nền văn hóa cũ, đi theo cái mới của Tây - Phương, mà đại diện là Pháp.

Ta du nhập của người thì nhiều, nhưng biến cái để dung hòa với hoàn cảnh, địa lí về dân tộc tính thì ít.

Nhật thì trái lại : dù chịu ảnh hưởng văn hóa Hán hay văn hóa Mĩ, Âu, họ được tự do chọn lựa (họ may mắn hơn ta là chưa hề bị mất nước), sửa đổi lại cho hợp với phong thổ, tập quán, cùng các điều kiện riêng biệt của họ.

« Từ xưa đến nay, bất cứ một sự vật ngoại lai nào, kể cả tinh thần và vật chất, hễ du nhập vào đất Nhật là được người Nhật trau giồi, đẽo gọt đi, và mang vào cho nó một nhãn hiệu mới, là *Made in Japan.* »

Điển hình nhất là đạo Phật.

Tinh thần tự mẫn của Việt và ý chí cầu tiến của Nhật là một điều mà khiến cho cách thức hấp thụ văn hóa nước ngoài của hai dân tộc khác nhau.

Ta không khỏi ngậm ngùi khi đọc lại những câu thơ bi thống của sứ giả Phan-Thanh-Giản :

« Từ ngày đi sứ tới Tây-Kinh,
Thấy việc Âu-Châu phải giật mình.
Kêu tình đồng bào mau kịp bước,
Hết lời nài nỉ chẳng ai tin ».

V.— Nhật-Bản, một tấm gương sáng cho Á-Châu

Nhật không « có mới nới cũ » Du nhập văn-hóa Âu, Mĩ là để thực hiện chủ đích « phú quốc cường binh » của Minh-Trị thiên hoàng, chứ vẫn giữ truyền thống hiếu đễ trung nghĩa của giống dòng. Gần đây, có một số người, nhất là thanh niên nam nữ, cuồng nhiệt đua đòi theo nếp sống thức loạn Âu, Mĩ, gieo một ảnh hưởng xấu xa, nhưng con số ấy vẫn còn là thiểu số và hiện nay chính phủ Nhật đang tìm đủ mọi biện pháp để chặn đứng phong trào « quá trớn » ấy.

Nhật đã là một quốc-gia luôn luôn giữ vững tinh-thần Á-Châu, mặc dầu họ tiến nhanh, tiến mạnh về kỹ-thuật, về khoa-học. Người ta hy-vọng Nhật sẽ làm được thế, và giữ vai trò tiên phong, nêu một gương sáng cho các quốc-gia khác của Châu Á, trong đó nước Việt ta là một.

VI.— Những ngộ nhận về người Nhật và người Việt còn được cải chính.

Vì xưa nay ít có điều-kiện để trao đổi văn-hóa, nên không thể tránh những hiểu lầm đáng tiếc.

Tỉ như người Việt ta thường dựa vào những hành-động của quân Nhật thời chiến tranh vừa qua mà yên trí rằng dân Nhật là một thứ dân hiếu chiến, bạo ác.

Điều này rất đúng với người Nhật thời tiền chiến, nhưng sai lầm ở thời hậu chiến. Qua những kinh-nghiệm bản thân chưa xót, người Nhật bây giờ rất chán ghét chiến tranh và nhiệt liệt yêu chuộng hòa-bình.

Ta có sang Nhật, mới thấy những hào nhoáng bề ngoài của Nhật mà vội cho họ ham mê khoái-lạc vật chất, nhưng đi sâu vào đời sống của họ, ta thấy họ là một dân tộc cần cù, kiên nhẫn, tháo vát và chịu khó làm việc nhất trong thế-giới.

Người Nhật hiểu qua sách vở của họ rằng dân Việt ta đã bị quân Mông-Cổ đàn áp và chinh phục. Họ lại cho rằng dân-tộc ta có óc chia rẽ (một phần lớn họ căn cứ vào thời mà con sông Giaah, con sông Bến-Hải tạm đóng vai trò biên-giới chia đôi một dân-tộc).

Ngoài ra còn có một số ngộ nhận nữa, như thấy các tin tức chiến sự đang hằng ngày, họ cho mình là dân-tộc hiếu chiến; thấy mình nói tiếng Việt, họ cứ tưởng là một thứ tiếng chung cho các nước Đông-Dương; thấy người Việt đều có tên bằng chữ Hán, họ cứ cho mình là những người *Tàu lai...*

VII. — Cần gây phong trào kinh-tế hiệp thương giữa hai nước Việt, Nhật.

Nước Việt ta đất rộng người thưa, có nhiều ruộng đất phì nhiêu; nước Nhật đất hẹp, nhân số quá đông. Nếu Việt và Nhật lập nên kinh-tế hiệp thương, trao đổi cho nhau nguyên-liệu và vật dụng, thì « hai nước sẽ giúp nhau giữ mức thăng bằng giữa xuất cảng và nhập cảng cũng như giữa nông nghiệp và công nghiệp ».

Mà muốn cho nền kinh-tế hiệp thương được vững bền, thì phải đứng trên cương vị bình đẳng và phải nhắm mục đích giúp đỡ, nương tựa lẫn nhau.

Xét lại, thì giữa Nhật và Việt, ở đầu thế kỷ XVII, đã có tình giao hữu và hiệp thương mãi với nhau rồi.

VIII. — Người Nhật đã khảo cứu nước Việt thế nào? Người Việt đã tìm hiểu gì về nước Nhật?

Trong mục chót này, diễn giả giới thiệu một ít sách vở, báo-chí nói về nước Việt đã được xuất-bản ở Việt và trích bly một ít sách vở nói về nước Nhật đã hoặc sẽ xuất-bản ở nước Việt.



Để kết thúc buổi nói chuyện của mình, ông Đoàn-Văn-An mượn lời của binh pháp Trung-Hoa xưa và lời của một triết-gia kiêm tôn-giáo gia Ấn-Độ :

« Biết mình biết người thì trăm trận trăm thắng »

và

« Hậu thù khéng bao giờ ngăn được hạn thù, hạn thù chỉ ngăn được bởi tình thương ».

để ứng dụng vào mục đích hòa bình thân hữu và mong rằng « những người đã gáoh trên vai sứ mạng Văn-hóa » sẽ :

- đem Văn hóa để phụng sự dân tộc,
- đem Văn hóa để bảo tồn hòa-bình,
- và đem Văn hóa để kết tình thân hữu với các nước bạn trên thế giới.

NGUYỄN-NGU-Í thuật